

CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Năm thứ 17 * Số 1-2007 (87) * Ra ngày 15/01/2007



**MỪNG XUÂN
DI LẠC**

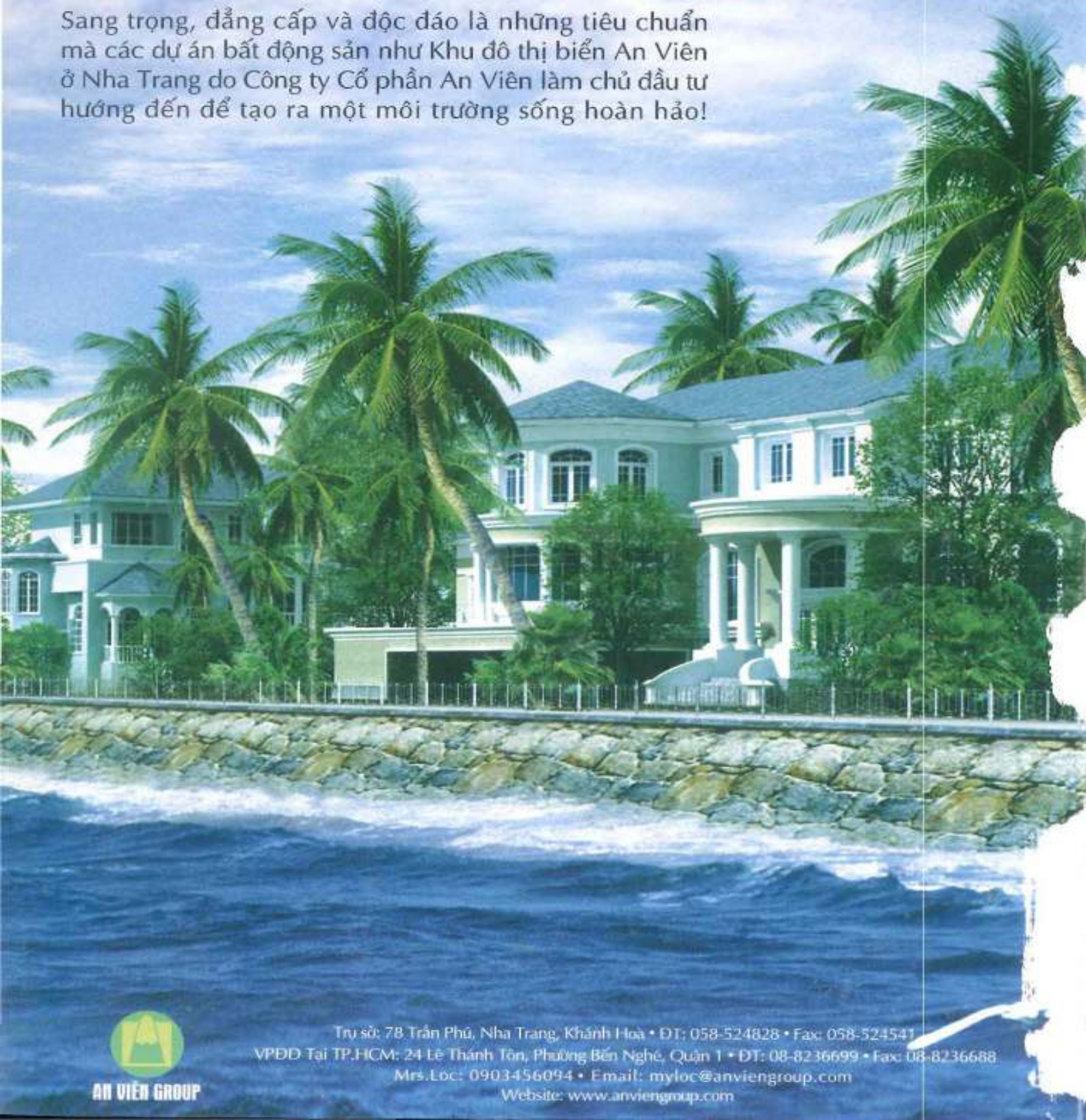
MỪNG ĐẤT NƯỚC ĐI LÊN VÀ PHÁT TRIỂN

- Toàn cầu hoá và sự cần thiết đối thoại tôn giáo
- **PHẬT GIÁO MỞ CÀNH CỬA CHO NGƯỜI TÂY PHƯƠNG**
- *Ăn chay*



Cuộc sống hoàn hảo

Sang trọng, đẳng cấp và độc đáo là những tiêu chuẩn mà các dự án bất động sản như Khu đô thị biển An Viên ở Nha Trang do Công ty Cổ phần An Viên làm chủ đầu tư hướng đến để tạo ra một môi trường sống hoàn hảo!



AN VIÊN GROUP

Trụ sở: 78 Trần Phú, Nha Trang, Khánh Hòa • ĐT: 058-524828 • Fax: 058-524541
VPDD Tại TP.HCM: 24 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1 • ĐT: 08-8236699 • Fax: 08-8236688
Mrs.Loc: 0903456094 • Email: myloc@anviengroup.com
Website: www.anviengroup.com

SỐ 01/2007
NĂM THỨ 17

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**

TỔNG BIÊN TẬP

Hoà thượng Thích Phổ Tuệ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

Giáo sư Hà Văn Tấn
Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu
Thượng tọa Thích Gia Quang

BAN BIÊN TẬP

Trần Khánh Dư
Đại đức Thích Minh Hiền
Đại đức Thích Đức Thiện

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Phạm Nhật Vũ

BAN THƯ KÝ

Nguyễn Xuân Hưng
Trần Thuý Nga
Thanh Hà

TRÌNH BÀY

Thanh Nga

TOÀ SOẠN VÀ TRỊ SỰ:

Chùa Quán Sứ -
73 Phố Quán Sứ- Hà Nội
Điện thoại: 04 9423887

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN:

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại:

Công ty In & Văn hoá phẩm - Bộ VHTT

Giá: 15.000 đồng
Ảnh bìa: Thanh Khương

MỤC LỤC

Thư chúc Tết của Tổng biên tập, Hoà thượng Thích Phổ Tuệ	4
25 năm Giáo hội PGVN đồng hành cùng dân tộc	6
Mừng xuân Di Lặc, mừng đất nước đi lên và phát triển	8

Phật học

Phật giáo mở cánh cửa cho người Tây Phương	9
Phật giáo tương thích với các yêu cầu của khoa học hiện đại	19
Người mới tu Phật cũng tu tập Pháp môn Tứ Niệm Xứ	25

Lịch sử - Tư tưởng

Các tài liệu gốc để nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung Quốc	27
Một số vấn đề về Chuyết Công Ngũ Lục	29
Thăm lăng Sĩ Nhiếp	38
Giới thiệu một số tác phẩm của Hoà thượng Thích Thanh Kiểm	46

Ý kiến - Trao đổi

Toàn cầu hoá và sự cần thiết đối thoại tôn giáo	50
Cư sĩ làm kinh tế được hay không?	59

Đời sống

Ăn chay	64
---------	----

Tin tức - Phật sự	71
-------------------	----



25 NĂM GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM ĐỒNG HÀNH CÙNG DÂN TỘC

(Trích bài phát biểu của Chủ tịch nước CHXHCN
Việt Nam Nguyễn Minh Triết tại Lễ kỷ niệm 25 năm
thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

Kính thưa Quý vị!

Với gần hai ngàn năm có mặt ở Việt Nam, Phật giáo đã trải qua những thăng trầm cùng với những thăng trầm của lịch sử đất nước, song thời nào Phật giáo cũng lấy đức từ bi, hỷ xả, lấy chân - thiện - mỹ để giáo hoá chúng sinh, lấy trí tuệ làm sự nghiệp và phương châm hành đạo. Từ xa xưa giáo lý Phật giáo đã thấm nhuần trong đời sống của đông đảo người Việt Nam từ nông thôn đến thành thị. Những giá trị tốt đẹp của Phật giáo đã góp phần hun đúc nên những giá trị tốt đẹp của con người Việt Nam. Lịch sử Việt Nam đã ghi nhận thời nào Phật giáo cũng có những đóng góp xứng đáng cho việc bảo vệ và xây dựng đất nước, gắn bó với dân tộc. Danh xưng của Phật giáo Việt Nam từng thời gian có thể khác nhau nhưng sự nghiệp của Phật giáo vẫn là hoằng pháp, lợi lạc quần sinh.

25 năm qua Phật giáo Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, về tổ chức và hoạt động Phật sự, có nhiều đóng góp với xã hội trên nhiều lĩnh vực khác nhau, đã động viên khích lệ

đông đảo nhân dân cả nước thực hiện những giá trị đạo đức, giá trị nhân văn tốt đẹp trong đời sống xã hội, góp phần xây dựng đất nước, bảo vệ giữ gìn bản sắc của con người Việt Nam.

Thống nhất Phật giáo 25 năm qua có một ý nghĩa rất lớn trong việc ổn định tư tưởng xã hội, hạn chế việc kẻ xấu lợi dụng chống phá Nhà nước ta. Sự vững vàng của Phật giáo trong giai đoạn vừa qua (nhất là giai đoạn sau khi CNXH ở Đông Âu sụp đổ) đã có ảnh hưởng rất lớn đối với Tăng Ni, Phật tử và góp phần ổn định tư tưởng để nhân dân tin tưởng vào đường lối của Đảng và Nhà nước, tin tưởng vào GHPGVN, vững vàng trước biến động xã hội. Sự thống nhất của các vị cao Tăng, của Tăng Ni Phật tử trong và ngoài nước đã hạn chế được nhiều tiêu cực từ bên ngoài tác động vào, ngăn chặn nhiều tác động xấu của tư tưởng văn hoá độc hại do toàn cầu hoá đưa lại.

Uy tín của GHPGVN không ngừng được nâng cao, đã có những ảnh hưởng đáng kể tới lực lượng Tăng Ni, Phật tử người Việt ở nước ngoài để họ hiểu về

Việt Nam và hướng về quê hương. Với truyền thống yêu nước và gắn bó đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo không chỉ làm cho Tăng Ni, Phật tử trong nước mà còn cả ở nước ngoài hiểu rõ về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong công cuộc xây dựng đất nước, tạo nên dư luận tốt và những phong trào ủng hộ công cuộc xây dựng đất nước ở Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới. Với những đóng góp đó GHPGVN đã từng bước khẳng định vị thế của mình trong nước cũng như trên trường quốc tế, được Phật giáo các nước đánh giá cao. GHPGVN đã quy tụ được đông đảo Tăng Ni, Phật tử Việt Nam và các gia đình Phật tử. Nhiều người Việt Nam có tín ngưỡng Phật giáo hiện sinh sống ở nước ngoài tin tưởng và hướng về GHPGVN trong nước.

Trong thời gian qua truyền thống yêu nước và những giá trị đạo đức nhân ái của Phật giáo được phát huy. Phật giáo luôn là tôn giáo gương mẫu, đi tiên phong trong các cuộc vận động xây dựng đời sống mới, thực hiện các hoạt động nhân đạo, từ thiện,

giúp đỡ những đồng bào khó khăn. Với đường hướng "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội", GHPGVN luôn khẳng định vị trí của mình trong lòng dân tộc và là tôn giáo lớn có nhiều đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Với những đóng góp to lớn cho dân tộc, GHPGVN đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh (tại Đại hội III, năm 1992), nhiều vị cao Tăng được Nhà nước tặng thưởng các danh hiệu cao quý, nhiều vị Tăng Ni, nhiều cơ sở của Giáo hội Phật giáo là những tấm gương tiêu biểu cho tập thể, cá nhân tiên tiến trong phong trào xây dựng đời sống mới.

Kính thưa Quý vị!

1/4 thế kỷ đã qua đối với GHPGVN là thời gian không dài so với lịch sử 2.000 năm Phật giáo có mặt ở Việt Nam, song trong thời gian ấy Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã viết tiếp vào trang sử vàng của Phật giáo Việt Nam, tiếp tục khẳng định chỗ đứng của Phật giáo trong lòng dân tộc. Với bản chất từ bi, yêu tự do, yêu hoà bình, GHPGVN hôm nay với phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội" đang đi đầu trong xây dựng đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết tôn giáo, xây dựng cuộc sống mới, dân giàu - nước mạnh - xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Với sự trưởng thành ấy mong sao GHPGVN tiếp tục củng cố, phát huy nội lực, khắc phục những hạn chế xây dựng GHPGVN đủ mạnh về mọi mặt để đáp ứng những yêu cầu do nội



tại của Phật giáo và yêu cầu của xã hội trong thời đại mới.

25 năm trưởng thành của GHPGVN với những thành tựu đóng góp cho xã hội đã thực sự thể hiện sự gắn bó giữa Đạo với Đời. Thành quả ngày hôm nay của GHPGVN là sự kết tinh chất lọc những nỗ lực tâm huyết của hơn 2.000 năm Phật

giáo và dân tộc Việt Nam. Nhân quả ấy đang là cơ duyên, vận hội mới cho Phật giáo Việt Nam trên con đường hoằng dương Phật pháp, góp phần xây dựng đời sống hoà bình an lạc cho dân tộc Việt Nam và cho thế giới, để trong hạnh phúc nói chung của nhân loại có hạnh phúc riêng của mỗi chúng ta.□



Cứ mỗi độ xuân về, người Việt Nam chúng ta lại có những cảm nghĩ tốt đẹp về mùa xuân - mùa mở đầu của một năm mới, mùa của sự sống, của sự hồi sinh, phát triển - mùa của niềm tin và hi vọng. Đặc biệt với Phật tử chúng ta, cứ mỗi độ xuân về chúng ta lại hân hoan đón chào và kính mừng ngày vía Đản sinh của Đức Di Lặc - vị Phật tương lai kế tiếp Đức Phật Thích Ca Mâu Ni để giáo hoá chúng sinh.

Mừng xuân Di Lặc - Mừng đất nước đi lên và phát triển

Thượng tọa
THÍCH GIA QUANG

*Phó Viện trưởng Phân Viện
Nghiên cứu Phật học Việt Nam,
Phó Tổng Biên tập Tạp chí
Nghiên cứu Phật học.*

Theo kinh Di Lặc Hạ Sinh có chép rằng: "Đức Di Lặc là một trong bốn vị Bồ Xứ Bồ Tát đang ở nội viện cung trời Đâu Suất, đợi đến khi thế giới này hết kiếp giảm thứ 9, đến kiếp tăng thứ 10 khi ấy Ngài sẽ hoá thân xuống cõi Ta Bà này trong gia đình của một

vị Bà La Môn ở Nam Thiên Trúc (Ấn Độ) tên là Tu Phạm Na, thân mẫu của Ngài là Phạm Na Bát Đế. Họ của Ngài là A Dật Đa, tên Ngài là Di Lặc. (A Dật Đa nghĩa là Vô Năng Thắng. Di Lặc - Maitreya - người có nhiều tình thương hay lòng từ). A Dật Đa Di Lặc là người có lòng từ bi rộng lớn không ai sánh kịp.

Trong kinh Di Lặc Đức Phật Thích Ca cũng đã dạy "Ngày mồng một tháng Giêng là ngày kỷ niệm vía Đức Di Lặc Bồ Tát, và sau này Ngài sẽ là người giáo hoá ở Hội Long Hoa". Câu

này xác định rằng Đức Di Lặc sẽ là vị Phật tương lai, được Đức Phật Thích Ca thụ ký cho Ngài sau khi thành Phật ở thế giới Ta Bà này Ngài sẽ tiếp tục giáo hoá độ sinh.

Trong thời gian chờ đợi đến Hội Long Hoa, Đức Di Lặc đã phân thân, hoá thân ở nhiều quốc độ khác nhau để giáo hoá chúng sinh. Một trong những hoá thân của Ngài mà chúng ta thường được nghe là Bồ Đại Hoà Thượng trong Phật giáo Trung Quốc. Đó là vị Hoà Thượng ở đất Minh Châu, huyện Phụng Hoá. Ngài thường mang cái dây bằng vải đi khắp mọi nơi, ai cho gì Ngài cũng bỏ hết vào dây mang đi. Khi gặp trẻ con Ngài mang những thứ đó ra cho chúng ăn hết, nên trẻ con rất quý mến Ngài. Ngài thường giảng kinh

cho người nghèo, làm nhiều điều màu nhiệm và kỳ lạ khác thường. Thiên hạ không ai biết Ngài, chỉ cùng nhau gọi Ngài là vị Bồ Đại Hoà Thượng (vị Hoà Thượng mang túi vải lớn). Vì căn cứ vào hoá thân này nên Phật giáo ở Việt Nam thường tạc tượng thờ Ngài với khuôn mặt hiền từ, hân hoan, vui vẻ, dáng ngồi tự tại an nhiên, mặc áo phan ngực và miệng cười rạng rỡ tượng trưng cho người có nguồn vui an lạc và hạnh phúc. Trên người của Ngài có sáu đứa bé tinh nghịch: đứa móc tai, đứa sờ mũi, đứa kéo miệng... trông thật là sinh động. Sáu đứa bé (lục tặc) ngồi trên người của Ngài là chỉ 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý của ta. Chúng tiếp xúc va chạm với 6 cảnh bên ngoài là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (hoạt động của giác quan tâm lý và hiện tượng sự vật) để rồi sinh ra những trạng thái như tâm vui mừng, giận giữ, thương yêu, sợ hãi, sầu khổ, chán ghét... Một khi sáu căn bên trong tiếp xúc với sáu cảnh bên ngoài nếu ta không làm chủ được chính ta thì chúng sẽ tác động ảnh hưởng và chi phối ta làm cho ta bất an, thất vọng, khổ đau và sợ hãi. Nếu chúng ta có được niềm vui kỷ diệu của bản tính chân thật tự nhiên của mình (sự hoan hỷ của ngài Di Lạc) thì dù có bị tác động bên ngoài hay phát sinh bên trong thì tâm "như như" vẫn không bị chi phối, từ đó sự an vui tự nhiên xuất hiện, nên ta thoải mái, an nhiên và có hạnh phúc an lạc trong cuộc sống. Vì vậy ngày Tết đầu xuân đi chùa lễ Phật và hái lộc đầu năm không chỉ là cầu xin để được giàu sang phú quý mà còn chính là để chư Phật gia hộ cho tâm ta an vui, thân ta được mạnh khoẻ, gia đình được bình an, hạnh phúc; phát tâm rộng lớn tu hành để chóng thành Phật quả.

Mùa xuân - mùa của sự hồi sinh và phát triển của Vạn vật - mùa của niềm tin và hi vọng. Mùa xuân này chúng ta vô cùng phấn khởi trước những thành tựu của đất nước trong năm qua trên các lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội và ngoại giao, trong đó có tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân ngày càng phát triển. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong những năm qua trung bình đạt 7%, hai năm 2005 - 2006 đạt 8%, chỉ đứng thứ 2 sau Trung Quốc. Chỉ số này cho thấy kinh tế Việt Nam đang phát triển. Bên cạnh

đó chính trị và xã hội được ổn định, nhân dân ta rất phấn khởi vì đời sống được cải thiện tốt hơn. Quan hệ đối ngoại và sự hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng và nâng cao, đã có 76 quốc gia và nền kinh tế đầu tư vào Việt Nam với hơn 8.000 dự án và tổng số vốn đăng ký trên 70 tỷ USD.

Việt Nam có quan hệ kinh tế thương mại với hơn 220 quốc gia và nền kinh tế. Trong nhiều năm qua kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng 20% năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2006 tương đương trên 60% GDP của cả nước. Dư luận quốc tế đã đánh giá Việt Nam là một nước có nền kinh tế năng động và phát triển, an ninh chính trị xã hội ở Việt Nam rất ổn định và có thể nói là rất an toàn, an toàn vào bậc nhất trên thế giới. Điều này đã được chứng minh là ngày càng có nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam



làm ăn. Dư luận thế giới đã phải thừa nhận Việt Nam là điểm đến của các nhà đầu tư nước ngoài. Gần đây, tờ Thời báo Tài chính của Anh đã ca ngợi sự phát triển và chính sách cởi mở của Việt Nam đang thu hút ngày càng nhiều công ty nước ngoài tới làm ăn. Phát biểu trong "Hội nghị cạnh tranh tại các thị trường chiến lược" ở Mát-Xcơ-Va (ngày 17/11/2006) bà Tru-Li-Na,

Ủy viên Hội đồng Quản trị Ngân hàng Ngoại thương Nga nói: "Việt Nam là một trong ba thị trường hấp dẫn nhất đối với Ngân hàng Ngoại thương Nga".

Ngày 07/11/2006 Việt Nam chính thức được kết nạp là thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Việc Việt Nam gia nhập WTO là một sự kiện có ý nghĩa vô cùng quan trọng, mở đường cho Việt Nam tham gia một cách bình đẳng vào thể chế thương mại toàn cầu. Sự kiện này cũng thể hiện sự đánh giá cao và những tình cảm tốt đẹp mà cộng đồng quốc tế đã giành cho Việt Nam, đặc biệt là những thành quả mà nhân dân ta đã đạt được trong công cuộc đổi mới toàn diện về kinh tế, xã hội và tiến hành hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như những đóng góp của Việt Nam vào xu thế hợp tác vì hoà bình, hữu nghị và phát triển thế giới. Việc trở thành thành viên của WTO sẽ mở ra cơ hội mới cho Việt Nam mở rộng thị trường thu hút đầu tư, tranh

thủ công nghệ để phát triển đất nước. Bên cạnh việc phát triển kinh tế văn hoá xã hội, Nhà nước ta còn chăm lo đến đời sống tín ngưỡng tâm linh của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi cho các tôn giáo phát triển theo đúng Hiến pháp và Luật pháp của Nhà nước làm cho bà con nhân dân theo đạo rất phấn khởi, tin tưởng vào chính sách tín ngưỡng tôn giáo của Nhà nước ta, tạo nên sức mạnh đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương giáo cùng nhau xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam ngày càng giàu đẹp. Năm 2006 Giáo hội Phật giáo Việt Nam tròn 25 tuổi, Giáo hội đã long trọng tổ chức mít tinh kỷ niệm tại Cung Văn hoá hữu nghị Việt Xô rất trang nghiêm trọng thể. Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, nguyên Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã tới dự. Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười và Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng gửi lẵng hoa chúc mừng. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Phạm Thế Duyệt gửi thư chúc mừng đã nói lên sự quan tâm, gần bó giữa Đảng, Nhà nước Việt Nam với Tôn giáo, thể hiện sự tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta. Chính phủ Mỹ không thể không nhìn nhận sự thật một cách khách quan. Ngày 14/11/2006 Bộ Ngoại giao Mỹ chính thức đưa Việt Nam ra khỏi danh sách "Những quốc gia đặc biệt quan tâm về tôn giáo" vì "đã có những cải thiện to lớn theo hướng thúc đẩy tự do tín ngưỡng tôn giáo". Việc Mỹ đưa Việt Nam ra khỏi danh sách này là một việc làm đúng đắn, phản ánh đúng tình hình thực tế về tín ngưỡng tôn giáo tại Việt Nam.

Việc Việt Nam tổ chức



thành công mỹ mãn Hội nghị Thượng đỉnh của 21 nền kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đã mở ra kỷ nguyên của Việt Nam đang tới, làm rạng rỡ Việt Nam. Chủ tịch Nguyễn Minh Triết đã khẳng định: "Hội nghị cấp cao APEC 14 nói riêng và tuần lễ cấp cao APEC tại Hà Nội nói chung đã thành công tốt đẹp. Vai trò chủ nhà, Chủ tịch Hội nghị của Việt Nam được các nhà lãnh đạo APEC và bạn bè quốc tế đánh giá rất cao. Các nhà lãnh đạo đã bày tỏ khâm phục về sự phát triển kinh tế, xã hội nhanh chóng của Việt Nam thời gian gần đây có ý nghĩa lớn lao, góp phần nâng cao vị thế, uy tín và tiếng nói của Việt Nam trên trường quốc tế". Chính Tổng thống Mỹ G.W.Bush cũng phải ngơ ngàng thừa nhận "Việt Nam là một nước phi thường, vì trong một thời gian ngắn như vậy đã hồi phục sau chiến tranh và bây giờ người Việt Nam đang hưởng thịnh vượng do sự nghiệp đổi mới đem lại". Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đánh giá: "Việt Nam đang

giữ vai trò quan trọng ở Châu Á cũng như trong cộng đồng quốc tế". Đại sứ Liên bang Nga tại Việt Nam Vadim V.Serafimov khẳng định: "Việt Nam đã chứng tỏ được là một đối tác có uy tín trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và trên thế giới". Tuỳ viên Báo chí Đại sứ quán Trung Quốc Trần Bằng thì ca ngợi: "Tôi nghĩ Việt Nam chắc chắn sẽ giành được vị trí ngày càng quan trọng hơn trong APEC và trong các tổ chức quốc tế khác". Với những nhận định và đánh giá cao việc phát triển kinh tế của Việt Nam của hai nền kinh tế lớn nhất thế giới và của các cường quốc thế giới trên, cho phép chúng ta được phấn khởi và tự hào về đất nước ta đang trên đà phát triển và hội nhập quốc tế, đưa đời sống nhân dân ta đến phồn vinh, thịnh vượng, hạnh phúc.

Mừng xuân mới - mừng đất nước đang mở ra vận hội mới, thời cơ mới, đạt nhiều thành tựu mới trong công cuộc phát triển đất nước vì mục tiêu Dân giàu, Nước mạnh, Xã hội công bằng, Dân chủ, Văn minh. □

Phật giáo mở cánh cửa



cho người Tây Phương

(Trích bài phỏng vấn của Melvin Mcleod, tạp chí Shamblaha Sun với
Thiền sư Thích Nhất Hạnh)

- Melvin McLeod: Thấy đã sống ở Tây phương nhiều năm. Thấy nghĩ nên trình bày đạo Phật theo cách nào để đáp ứng được những nhu cầu, mong mỏi của người học Phật ở Tây Phương?

Thích Nhất Hạnh: Tôi nghĩ đạo Phật nên mở ra cánh cửa của tâm lý và trị liệu để đi vào xã hội Tây Phương dễ dàng hơn. Đứng về phương diện tôn giáo, phương Tây đã có nhiều niềm tin nơi một đấng thần linh rồi. Mình không nên đi vào địa hạt tâm linh của Tây Phương theo nguyên tắc tín ngưỡng, bởi vì Tây phương đã có nhiều rồi.

Vậy thì tâm học là cánh cửa tốt. Nền văn học A Tì Đàm (Abhidharma) của đạo Phật tiêu biểu cho sự hiểu biết rất phong phú về tâm, đã

được phát triển qua nhiều thế hệ Phật tử. Nếu đến với người Tây phương bằng con đường tâm học, mình có thể thành công hơn trong việc giúp người ta hiểu được tâm họ, giúp người ta thực tập như thế nào để chữa lành được thân tâm.

Thân và tâm liên hệ mật thiết với nhau, và chúng ta có thể nói thiền tập đạo Phật có khả năng trị liệu thân và tâm. Mình thấy điều này rất rõ khi học các kinh căn bản về thiền tập như Kinh Quán Niệm Hơi Thở (Anapanasati Sutra) và kinh Bốn Lĩnh Vực Quán Niệm. Thiền tập giúp ta thư giãn những căng thẳng nơi thân thể, tâm hồn, cảm thọ - để tiến tới sự chữa lành thân tâm. Cho dù mình uống nhiều

thuốc đi nữa mà nếu thân, tâm còn quá nhiều căng thẳng thì thuốc cũng sẽ ít công hiệu. Vì vậy Phật đã đưa ra những bài tập rất thực tế như: "Thở vào, tôi ý thức toàn thân, thở ra tôi an tịnh toàn thân. Thở vào tôi ý thức cảm thọ, thở ra tôi an tịnh cảm thọ. Tôi ôm lấy thân và cảm thọ của tôi bằng năng lượng chánh niệm".

Sự thực tập buông thư những căng thẳng nơi thân tâm là nền tảng của sự trị liệu. Ban đầu sự thực tập này giúp mình vui nhẹ. Rồi với nhiều niệm và định hơn, mình thực tập nhìn sâu vào những đau nhức, căng thẳng, trầm cảm, và bệnh hoạn đó. Một khi đã nhìn ra nguyên nhân của khổ, tức sự thực thứ hai, mình bắt

đầu nhìn thấy sự thực thứ tư của Tứ thánh Đế, con đường dẫn đến sự chấm dứt bệnh hoạn, căng thẳng, khổ đau. Thấy được con đường là phần quan trọng nhất. Nếu mình đi theo con đường đó, chẳng bao lâu bệnh hoạn biến đi, nhường chỗ cho sự lành mạnh, sự thực thứ ba của Tứ Thánh Đế. nguyên tắc của đạo Phật chính là nguyên tắc của Y Liệu.

Một cánh cửa khác nên mở là cánh cửa sinh môi học, vì trong đạo Phật có sự tôn trọng sâu sắc đến cảm thú, cỏ cây, và cả đất đá. Trong đạo Phật Đại Thừa, chúng ta nói ai cũng có Phật tánh – không chỉ con người mà cả cảm thú, cỏ cây, và đất đá. Học Kinh Kim Cang mình sẽ thấy Kinh Kim Cang là văn kiện cổ nhất về bảo vệ sinh môi. Ý niệm về ngã, về cái ta, được đánh đổ, vì cái ta được làm bằng những yếu tố không phải ta, và ý niệm về loài người được đánh đổ, vì loài người được làm bằng những yếu tố không phải người, chủ yếu là cảm thú, cỏ cây, và đất đá v.v... nghĩa là muốn bảo vệ con người mình phải bảo vệ những yếu tố không phải người. Điều đó rất rõ ràng.

Vậy cánh cửa sinh môi học là cánh cửa rất tuyệt vời để mở. Và rồi cánh cửa hoà bình, vì đạo Phật là đạo của hoà bình. Một Phật tử chân chính không thể từ chối làm việc cho hoà bình. Tôi nghĩ còn cánh cửa nam nữ bình quyền, sự không kỳ thị giới tính. Phật đã mở cửa cho phụ nữ gia nhập Tăng đoàn, đó là một hành động rất cách mạng của Ngài.

Tôi nghĩ những cánh cửa phương tiện này cần được mở rộng để người Tây phương có

thể tiếp nhận được giáo pháp đích thực của Phật. Những pháp môn này đều nằm sẵn trong gốc rễ đạo Phật, nhưng nhiều thế hệ Phật tử đã đánh mất các giá trị ấy. Phật tử nên thực tập như thế nào để khôi phục lại những giá trị ấy cho truyền thống để có thể cống hiến lại cho người sau.

Đạo Phật và khoa học

- Melvin McLeod: Ngược lại, Thấy có thấy điều gì trong tư tưởng và kiến thức Tây phương có thể đóng góp cho Phật giáo?

Thích Nhất Hạnh: Tôi nghĩ dân chủ và khoa học có thể giúp Phật giáo, nhưng không phải theo cách mà mọi người thường nghĩ. Mình biết rằng sự thực tập dân chủ vốn đã có sẵn trong truyền thống đạo Phật. Nhưng nếu đem so với dân chủ Tây phương, mình thấy dân chủ đạo Phật đặt căn cứ trên thực tế nhiều hơn, vì lá phiếu của một Sa Di ít tuệ giác và kinh nghiệm. Vì vậy, trong đạo Phật việc biểu quyết cần phải phối hợp giữa hai nguyên tắc dân chủ và thâm niên. Đó là điều có thể làm được. Chúng tôi đã làm điều này, với rất nhiều thành công, trong cộng đồng của chúng tôi, bởi vì những người trẻ và ít kinh nghiệm hơn thường tin tưởng và kính trọng những vị lớn. Nhưng mình biết có nhiều cộng đồng Phật giáo không theo cách đó, vì thấy quyết định tất cả và họ đánh mất chế độ dân chủ. Bây giờ chúng ta phải khôi phục lại chế độ dân chủ, nhưng không phải theo cách người ta làm ở Tây Phương. Chúng ta phải phối hợp chế độ dân chủ với tinh thần thâm niên.

Riêng tôi, việc học khoa học đã giúp tôi hiểu đạo Phật sâu hơn. Tôi đồng ý với

Einstein rằng nếu có một tôn giáo có thể đồng hành với khoa học thì đó là đạo Phật. Bởi vì đạo Phật có tinh thần không chấp chặt vào giáo điều. Mình có thể có một cái hiểu về khoa học mà mình cho đó là sự thật, nhưng nếu mình chấp vào cái thấy thì mình cũng thôi luôn việc khám phá thêm những cái thấy mới một cách vô tư. Mình nên biết rằng với sự thực tập nhìn sâu mình có thể thấy rõ sự việc hơn. Vì vậy mình không nên có thái độ giáo điều đối với những gì mình từng thấy biết, mình phải sẵn sàng buông bỏ cái thấy cái biết của mình về khoa học để có được tuệ giác cao hơn. Rất là thú vị.

Trong Kinh dạy cho những người trẻ của bộ tộc Kalama, kinh Kalama, Phật nói: "Đừng vội tin vào một điều gì dù điều đó đã được lập lại bởi nhiều người. Đừng vội tin điều gì vì nó được các bậc thầy nổi tiếng thốt ra. Đừng vội tin vào một điều gì dù điều đó đã được viết trong kinh điển". Mình phải quan sát, thử nghiệm và thực hành, nếu như nó có hiệu quả, nếu như nó giúp mình chuyển hoá khổ đau và mang lại an lạc, giải thoát thì mình có thể tin tưởng vào nó một cách rất khoa học.

Tôi nghĩ Phật tử không cần sợ khoa học. Khoa học có thể giúp đạo Phật hiểu sâu hơn lời dạy của Phật. Chẳng hạn như Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra) nói rằng: cái một được làm bằng cái nhiều, và cái nhiều có thể tìm thấy trong cái một. Điều này có thể chứng minh được bởi khoa học. Từ một tế bào người ta có thể làm ra một bản giống y hệt như toàn bộ một cơ thể. Toàn bộ di sản di



truyền có thể được tìm thấy trong tế bào và từ một tế bào chúng ta có thể làm lại một bản giống y hệt bản chính của toàn bộ cơ thể. Trong cái một mình thấy có cái nhiều. Điều này giúp mình hiểu giáo lý của Bụt một cách sâu sắc hơn.

Vì vậy không có lý do gì để Phật tử phải sợ khoa học cả, nhất là khi họ có khả năng buông bỏ cái thấy hiện có của mình để đạt tới một cái thấy sâu hơn, cao hơn. Và trong đạo Bụt cái thấy cao nhất là cái thấy vượt thoát khỏi mọi cái thấy, vượt khỏi mọi ý niệm. Mình tưởng sự vật là thường còn, là không đổi thay thì mình bị kẹt vào một cái thấy sai lầm gọi là thường kiến. Và mình dùng vô thường để chỉnh lại cái tưởng là sự vật thường còn. Nhưng mình không để cho mình bị kẹt vào cái ý niệm vô thường. Khi mình nhận diện được cái chân tánh của sự vật, mình có tuệ giác, thì chẳng những mình buông bỏ cái tưởng là mọi vật luôn thường còn mà cũng buông bỏ được luôn cái ý niệm về vô thường. Cũng như khi mình quẹt que diêm, cái ngọn lửa biểu hiện từ que diêm sẽ đốt luôn que diêm.

Khi mình quán chiếu thật sâu thì mình đạt đến tuệ giác về vô thường, cái tuệ giác về vô thường và về vô ngã - những quan niệm trên có thể mang tới khổ đau nếu ta sử dụng chúng để chống đối nhau.

Tương đối và tuyệt đối

- Melvin Mc Leod: *Tôi thật sự thích thú khi nghe thầy giảng về những điều mà các truyền thống Phật giáo khác gọi là sự thật tương đối và sự thật tuyệt đối. Thấy thì gọi đó là bình diện tích môn và bình diện bản môn. Rất nhiều điều thầy dạy chú trọng đến sự thật tương đối hay bình diện tích môn, như là nguyên tắc tương quan tương duyên mà thầy hay gọi là tương tức (interbeing) Đó có phải là cách thấy diễn tả thực tại toàn bộ hay không? Hay là còn một thực tại nằm ngoài cái tuệ giác là không có sự vật nào có thể hiện hữu độc lập với nhau và mọi sự vật đều tương duyên.*

Thích Nhất Hạnh: Trong đạo Bụt có hai cách diễn tả thực tại: bình diện tướng và bình diện tánh. Tông phái Trung Quán (Madhyamika) và thiền Tào Động, đều hướng dẫn thiền giả đi thẳng vào tánh chân thật của mình. Còn trường phái A tỳ Đàm thì thiền

giả được dạy từng tướng nhập tánh nghĩa là tiếp xúc thật thâm sâu với tướng thì mình sẽ đồng thời đi vào tánh. Sống thật thâm sâu trong tích môn sẽ tiếp xúc được đồng thời với bản môn. Cũng như một lượn sóng. Mình có thể thấy sự phát sinh và sự chấm dứt của một lượn sóng. Có những lượn sóng cũng đồng thời là nước. Dĩ nhiên là lượn sóng có thể thấy và đi sâu hơn. Thấy mình vừa là sóng vừa là nước. Sóng thì có sinh ra và có bị tan biến (chết đi) nhưng nếu lượn sóng chịu nhìn sâu hơn và thấy rõ mình vừa là sóng mà cũng vừa là nước thì sóng sẽ mất hết sợ hãi. Sinh ra, tan biến, đến, đi không làm cho sóng sợ hãi vì sóng biết mình vừa là sóng mà cũng vừa là nước. Nước thì không sinh ra không chết đi, không đến không đi đâu hết. Khi nhân duyên đầy đủ sóng biểu hiện, khi nhân duyên không đầy đủ, sóng ẩn tàng... Vì thế sóng cũng có hai bình diện: tích môn thì có sinh có diệt, có đến có đi có cao có thấp, mà bản môn thì không sinh không diệt, không cao, không thấp... Hai bình diện mà là một, không chia chẻ. Khi mình tiếp xúc với

bình diện này (tướng - tích môn) đủ thâm sâu thì đồng thời cũng tiếp xúc luôn bình diện kia (tánh - bản môn).

- Melvin McLeod: *Tôi có nói chuyện với một số người mà hình như đã hiểu rằng khái niệm về tương tức là một lời tuyên bố rằng tất cả vốn là một. Đó cũng vẫn là một khái niệm (kiến). Thế thì có lẽ ngay cả khái niệm – tất cả là một – cái kiến đó chúng ta cũng không nên nắm giữ phải không?*

Thích Nhất Hạnh: Đúng thế. Một là khái niệm mà nhiều cũng là khái niệm. Cũng như có (hiện hữu) hay không (không hiện hữu) cũng là khái niệm. Anh nói rằng Thượng Đế là nền tảng của hữu thể (being) nhưng nếu thiên hạ hỏi: Thế thì ai là nền tảng của vô thể (non-being)? (cười). Thành ra cái khái niệm về hiện hữu cũng chỉ là những khái niệm, không phải là thực tại. Khái niệm khác (dị) và khái niệm một (đồng), cũng là khái niệm. Là một hay là khác cũng là khái niệm. Niết bàn là sự tắt ngấm mọi khái niệm, kể cả khái niệm về một và khái niệm về khác. Vì thế tương tức không có nghĩa là mọi sự vật là một. Nó giúp ta lấy ra hết những cặp khái niệm: một-nhiều, có-không, dị-đồng. Minh buông bỏ hết những khái niệm, những cái thấy chia chẻ.

- Melvin McLeod: *Thầy nói Bụt là một con người. Nhưng Đại Thừa nói có vô lượng Bụt và Bồ Tát ở trong mọi cõi đang trải lòng từ đến mình. Làm sao những người Tây phương duy lý chúng tôi lại có thể hiểu những vị Bụt và Bồ Tát này? Làm sao chúng ta có thể mở lòng ra với họ khi chúng ta không thể nhận biết họ qua năm giác quan?*

Thích Nhất Hạnh: Trong

đạo Bụt, Bụt được xem như một vị thấy, một con người, chứ không phải là một vị thần linh. Ta cần phải nói cho mọi người biết cái điều thật quan trọng đó. Chúng ta không cần Bụt là một đấng thần linh. Ngài là một vị đạo sư, như vậy là đủ lắm cho chúng ta rồi! Tôi nghĩ chúng ta cần phải nói cho các bạn ở Tây phương biết như vậy. Và chính vì Bụt là một con người, cho nên vô lượng người mới thành Bụt được.

- Melvin McLeod: *Bụt có chết không?*

Thích Nhất Hạnh: Đương nhiên. Đã là một con người thì phải có sinh và có tử. Đó là bình diện tích môn. Nhưng rồi mình phải tiếp xúc với Bụt một cách sâu sắc để tiếp xúc cho được những bình diện bản môn của Ngài. Anh nên tập tiếp xúc với một con người bình thường - không phải là Bụt - như anh hay tôi. Nếu mình nhìn sâu vào tự thân, mình thấy mình có tích môn - có sinh và có tử. Nhưng nếu mình nhìn sâu hơn nữa, mình sẽ thấy bản chất đích thực của mình là vô sinh, bất diệt. Mình cũng giống như Bụt: chưa bao giờ từng được sinh ra và cũng sẽ không bao giờ chết. Vậy thì trong anh, tôi thấy một vị Bụt, trong mỗi người tôi đều thấy Bụt bản môn. Đó là lý do vì sao mình có thể nói đến vô lượng Bụt. Chính bởi Bụt là một con người nên mới có thể có vô lượng Bụt.

Chúng ta nên nhớ rằng trong tích môn có chứa đựng bản môn. Chúng ta không thật sự có sinh và diệt. Giống như một đám mây. Đám mây không thể nào chết được, đám mây chỉ có thể trở thành mưa, tuyết hay nước đá thôi

chứ không thể nào là hư vô. Đó là thực tánh của đám mây. Vô sinh bất diệt. Bụt cũng có cùng tự tánh vô sinh bất diệt ấy, và mình cũng có cùng một tự tánh vô sinh bất diệt ấy.

Chúng ta biết trên trái đất này có nhiều người đầy từ bi và trí tuệ. Họ là những vị Bụt. Đừng nghĩ rằng Bụt ở đâu xa trên trời. Mình tiếp xúc với Bụt ở trong mình, mình tiếp xúc với Bụt nơi những người chung quanh. Điều này có thể làm được ngay bây giờ và ở đây, mẫu nhiệm như vậy.

Bụt ở ngay đây. Nếu mình biết thực tập thiền hành thì mình có thể thưởng thức Tịnh Độ ngay bây giờ và ở đây. Đây không phải nói về Tịnh Độ đây là thực sự nếm Tịnh Độ. Trong truyền thống của chúng tôi, mình phải đi như thế nào để mỗi bước chân giúp mình tiếp xúc được với Tịnh Độ. Tịnh Độ có mặt cho mình bây giờ và ở đây. Vấn đề là mình có mặt cho Tịnh Độ hay không. Mình có bị vướng vào những ganh tỵ, giận hờn, lo sợ, của mình hay không? Nếu thế thì Tịnh Độ không thể có. Với Niệm và Định, mình có thể tiếp xúc với thế giới cực lạc của chư Bụt và Bồ Tát ngay bây giờ và ở đây. Đó là điều ai cũng làm được.

Nhiều người trong chúng tôi có khả năng làm được việc đó. Khi nói chuyện với những người bạn Cơ Đốc Giáo, tôi nói Nước Chúa phải là đây hay sẽ là không bao giờ có cả. Khi mình có tự do, Nước Chúa có đó cho mình. Nếu mình không có tự do, Nước Chúa sẽ không bao giờ có mặt, kể cả trong tương lai. Đồng một giáo lý và thực tập có thể chia sẻ giữa nhiều truyền thống khác nhau. □



Đại cương Mật tông

(Tiếp theo số trước)

THÍCH GIÁC HIỆP

4. Triết học và biểu tượng:

Phong trào Tantra tiêu biểu cho sự sửa đổi toàn diện giá trị, thực hành, và biểu tượng của Phật giáo. Là một mô hình mới, Tantra thúc đẩy các hoạt động như nghệ thuật, văn chương. Tông này đã tạo ra một hệ thống thánh điển Mật tông chiếm một số lượng đáng kể trong Tam tạng Thánh điển. Là một nhánh của Đại thừa, Mật tông dựa vào những triết học Đại thừa truyền thống như, Trung luận, Du-già tông và triết học Như Lai tạng²¹.

Mật tông chủ trương thành Phật trong đời này. Thực hành của Mật tông bắt buộc hành giả phải thấy bản chất mọi vật và kinh nghiệm là thanh tịnh và hoàn thiện. Một số phương pháp thực hành của Mật tông ngay tức khắc

phá vỡ tư tưởng nhị nguyên, thông thường. Những phương pháp này đôi khi tạo ra những cú sốc tinh thần, mọi khía cạnh của tâm đều được chiếu khai. Do vậy, Mật tông thường được gọi là phương pháp tu hành nhanh (tức thân thành Phật). Mật tông có thể thực hành trong mọi khung cảnh. Mặc dù Mật tông đưa ra nhiều phương pháp thực hành, không có một phương pháp duy nhất nào được quy định một cách chính thức.

4.1 Mantras

Mantras, âm tiết huyền bí, tạo nên xương sống của tantra Phật giáo. Chúng có nhiều loại. Thường là một cụm từ không có nghĩa. Mantra của Mật tông dường như là một sự phát triển của Dharanis được đề cập trong Vidhyadharapitaka. Theo H.Kern, Dharanis tồn tại trong Phật giáo từ thời Ấn Độ cổ, dường như chúng được giới thiệu vào Phật giáo cho lợi ích những người căn cơ thấp²². Mật tông cho rằng mantras có những thần lực kỳ diệu, thông qua

việc hành trì Mantra, năng lực được tạo ra có thể làm kinh ngạc thế giới. Năng lực của Mantra có thể đạt quả vị Phật. Công đức trì Mantra vô lượng, không thể đo lường. Nó có thể làm trong sạch ngũ nghịch tội.

Mantra có được hiệu nghiệm chỉ khi nào áp dụng đúng với những luật lệ. Thật sự, các luật lệ này rất nghiêm khắc, chi tiết, và nhiều, khó có thể một người mới thực hành có thể theo được. Ví dụ, Mantra không được tụng nhanh hoặc chậm. Tâm hành giả lúc hành trì phải lìa hết vọng niệm nhiễm ô và phải hoàn toàn tập trung vào từng chữ của Mantra, phải tụng đến lúc không còn cảm thấy mệt. Người hành trì Mật tông xem Mantra linh thiêng nhất.

Câu Mantra sau đây nổi tiếng nhất đối Mật tông: "Om Mani Padme Hum" tạm dịch là "Hạt ngọc trong hoa sen". Đây là câu mantra 6 chữ nổi tiếng của ngài Quán Âm, bảo vệ chúng sinh trong mọi hiểm nguy. Ai tụng câu Mantra này sẽ được thoát khỏi mọi hiểm nguy và sẽ được bảo hộ. Mantra này lưu hành rộng rãi trong Phật giáo Đại thừa. Chúng ta có thể thấy nó được khắc trên đá, bánh xe cầu nguyện, tường tháp, bên đường, vách núi, lối vào, ra các ngôi làng. Câu Mantra này được khắc trên bánh xe quay cầu nguyện, mỗi lần người cầm quay bánh xe có nghĩa là tụng câu Mantra này.

1) Mục đích của Tantra là để đạt được sự giải thoát và



hoàn thiện (siddhi), thịnh vượng và an lạc ở đời này. Theo Tantra Phật giáo có 8 công năng kỳ diệu (Siddhis)⁽¹⁴⁾.

2) Khadga: Nghĩa là sự hoàn hảo cho phép hành giả với một thanh gươm có thể chinh phục mọi kẻ thù trong chiến trận.

3) Anjana: Để cập đến loại thuốc kỳ ảo khi thoa vào mắt có thể nhìn thấy kho tàng dưới lòng đất.

4) Padalepa: Chỉ loại mỡ khi thoa vào chân có thể đi bất cứ nơi đâu mà mọi người không thấy.

5) Antardhana: Năng lực kỳ diệu khiến cho người biến mất trước mắt mọi người.

6) Rasarasayana: Biến kim loại thành vàng hoặc thuốc uống chết đi sống lại.

7) Khecara: Khiến người có thể di chuyển trên bầu trời.

8) Bhucara: Cho phép người có năng lực đi bất cứ nơi đâu trên trái đất tùy thích chỉ trong một khoảnh khắc.

9) Patala: Năng lực có thể đi đến các thế giới khác.

4.2 Kim cương chữ (Vajra)

Chày Kim cương là biểu tượng quan trọng trong Tantra Phật giáo. Kim cương chữ bắt nguồn từ một món vũ khí, quyền trượng. Nó có thể có nguồn gốc từ một cây đinh ba hoặc cây gậy của du sĩ, tiêu biểu cho bất hoại, đôi lúc còn được so sánh với chất kim cương.

Trong nghi lễ Mật tông, Vajra thường được cầm bằng tay phải và khánh ở tay trái. Trong sự kết hợp này, vajra tượng trưng cho phương pháp, an lạc, và tính dương và khánh tượng trưng cho trí tuệ, tính không và tính âm.

4.3 Ấn khế (Mudra)

Để hoàn thiện việc tu tập, hành động thân, khẩu, ý của hành giả phải được chuyển biến. Ví dụ tiêu biểu nhất của hành động của thân là việc thực hành mudra. Mudra là bất ẩn, quyết. Đây là những cử động và vị trí của tay và ngón tay có những ý nghĩa tượng trưng cao siêu. Ví dụ bất nhiều kiểu ấn tiêu biểu cho nhiều loại như: cúng dường, thuyết pháp hay thiền định. Đây là tiêu biểu cho tinh đức của thế giới. Ấn - nghĩa là có thể quyết định. Khế - nghĩa là không thay đổi. Chẳng thay đổi bản thể. Hành giả kết ấn là quyết định đồng với bản thể của chư Phật. Người thực hành pháp này nhờ ấn gia trì cho nên đồng với pháp thân

của Như Lai. 10 ngón tay tiêu biểu cho 10 lực (đàn tức bố thí, nhẫn, tấn, giới, thiền, tuệ, nguyện, thiện, lực, trí). Ấn tiêu biểu cho thể của pháp giới. Cho nên đôi khi chúng ta nói 10 ngón tay biểu thị cho toàn thể pháp giới. Sự di chuyển và biến đổi vị trí của 10 ngón tay nói lên thiên sai vạn biệt.

4.4 Chuỗi:

Chuỗi dùng trong Tantra Phật giáo có nhiều mục đích, dùng trong 4 trường hợp sau:

4.4.1. Để cầu nguyện: Chuỗi dùng để đếm mantra với mục đích cầu nguyện như: để xua tan trở ngại, như bệnh, tai ương, và làm thanh tịnh con người, chuỗi phải làm bằng pha lê, ngọc, màu sáng hay trắng. Chuỗi với mục đích này phải 100 hạt.

4.4.2. Chuỗi dùng để tụng mantra với khuynh hướng tăng trưởng một điều tốt, như: tăng trưởng tuổi thọ, kiến thức, công đức, chuỗi phải được làm bằng vàng, bạc, đồng hoặc hạt sen, xâu chuỗi đủ 108 hạt.

4.4.3. Chuỗi dùng để thoát khỏi một trở ngại, như chế ngự, điều phục ai, chuỗi được làm bằng gỗ đàn hương, hoặc chất màu vàng, thơm. Chuỗi này 25 hạt. Thế nhưng

động cơ như thế này phải thanh tịnh để giúp đỡ chúng sinh không phải vì tư lợi.

4.4.4. Chuỗi dùng để tụng mantra khuất phục ai thông qua phương tiện sức mạnh, ví dụ như điều phục quỷ ác, tai ách, ưu phiền, chuỗi phải được làm bằng hạt raksha hay xương người tất cả là 6 hạt. Mục đích là lòng từ Bồ-tát.

Chuỗi làm bằng hạt Bồ-tát hay gỗ có thể sử dụng cho mọi mục đích, tụng mọi loại mantra, và mọi loại cầu nguyện. Giấy xâu chuỗi phải 9 giây, tượng trưng cho Kim Cương Tát-đoà và 8 vị Bồ-tát. Hạt chuỗi đứng cuối tiêu biểu cho trí tuệ nhận rõ vô minh và hạt hình trụ phủ trên nó là tinh không, cả hai tượng trưng cho đánh bại mọi đối thủ.

5. Mandara

Trọng tâm trong nghi lễ và biểu tượng của Mật tông là Mandala. Ở Ấn Độ, mandala là một vòng tròn huyền bí hoặc hình cầu được vẽ trên đất hoặc sơn trên bề của cột hay bực để tiêu biểu cho vũ trụ tâm lý và vật lý. Nó thường tiêu biểu cho một thành trì, pháo đài chống lại sự xâm nhập và chỗ chứa đựng sự thịnh vượng và quyền lực. Do

vậy, mandala thường có biểu tượng sức mạnh tinh thần ở chính giữa, tường thành bao quanh và được vô số vị thần bảo vệ trong bốn hướng. Mandala tượng trưng cho cung điện thanh tịnh, một khoảng không tâm linh thanh tịnh không chướng ngại, không nhiễm ô.

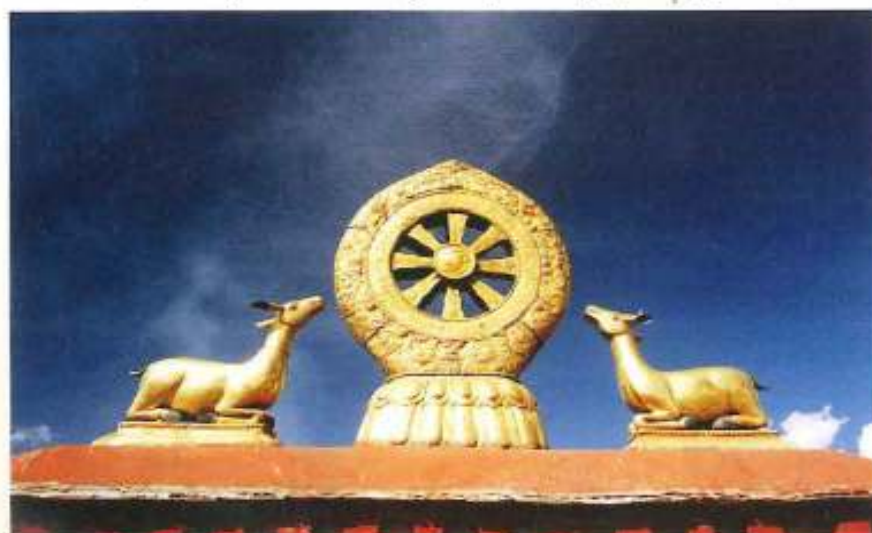
Trong thiền định, mandala là một sự chiếu toả của thế giới nội tâm, sự soi sáng của vũ trụ làm cho những chuyển động của hành động thực tế hàng ngày vào một điểm thiền định và sự soi sáng của khả năng vô tận của sự giác ngộ. Nó cũng có thể chuyển tải dòng giác ngộ thâm nhập vào mọi khía cạnh của thế giới. Mandala không phải chỉ có lý thuyết mà còn là thực hành. Như vậy nó là công cụ (yantra). Có rất nhiều loại mandala tùy thuộc vào bản tính của vị thần trung tâm.

5.1 Nhị Mạn đà la (Kim, Thai lưỡng bộ):

5.1.1 Thai tạng thế giới mạn-đà-la:

Thai tạng có nghĩa hàm tàng, tiêu biểu cho chúng sinh có đủ thể tánh Như lai, đầy đủ tất cả công đức Thai tạng mạn-đà-la là một sự tiến hoá của lịch sử văn hoá Ấn Độ. Nó tiêu biểu Đại Nhật (mahavairocana) như lý thân. Nó tiêu biểu cho lòng từ, sự phát triển và khả năng giác ngộ. Mỗi chúng sinh được tin tưởng rằng có tiềm năng hay hạt giống Phật có thể được nuôi dưỡng trong thai tạng. Mạn-đà-la được hình thành dưới hình dạng một hoa sen 8 cánh với Đại Nhật chính giữa, bao quanh là 4 vị Phật và Bồ-tát, tiêu biểu cho 9 thức.

5.1.2 Kim cương giới mạn



trà la:

Nghĩa là kiên cố, biểu thị cho trí đức của Như lai không bị bất cứ vật gì làm tổn hoại, có công năng phá trừ tất cả phiền não. Ngược với Thai tạng, loại mạn trà la này là sản phẩm của sự phát triển và chủ yếu giải quyết vấn đề thực hành tâm linh để đưa đến giác ngộ.

5.2 Tứ mạn-đà-la:

5.2.1 Đại mạn trà la: Đại có nghĩa là thù thắng, viên mãn. Còn gọi là Đại ấn, Đại trí ấn. Vũ trụ do Lục đại (tức 6 đại: đất, nước, gió, lửa, không, thức) hình thành. Tất cả sắc tướng, pháp trần gọi là Đại mạn-đà-la. Còn chỉ cho tướng hảo cụ túc của Phật, Bồ tát. Pháp tính thân của chư Phật và Bồ tát nhiều vô lượng vô biên chiếu toả hào quang, nhất đa vô ngại.

5.2.2 Tam muội da mạn trà la: còn gọi là Tam muội da ấn, Tam muội da trí ấn. Nghĩa là do bản thể bản nguyện của chư Phật, Bồ tát, các ngài sử dụng đao, kiếm, ngọc như ý, hoa sen, chày kim cương... nói chung các loại pháp khí để tiêu biểu cho sự diệt trừ chướng ngại.

5.2.3 Pháp mạn trà la: Còn gọi là Pháp trí ấn, chủng tử mạn-đà-la. Mọi vạn vật chẳng luận hữu tình hay vô tình đều có ngôn ngữ, âm thanh, danh xưng đặc thù để tiêu biểu cho đặc tính của chúng. Nói chung, các pháp đều gọi là pháp mạn-đà-la.

5.2.4 Yết mạn trà la: Còn gọi là yết ma trí ấn, nghĩa là đức nghiệp, công năng tạo tác hay hoàn thành công việc. Đây là oai nghi, oai đức của chư Phật và Bồ tát, như hiện ngàn vạn ức thân, thực hành nhiều việc công đức, tùy căn

cơ hoá độ chúng sinh.

6. Túc thân thành Phật:

Mật tông chủ trương túc thân thành Phật, tức thành Phật trong đời này. Tông này chủ trương nhờ tam mật gia trì cho nên có thể thành Phật ngay trong đời này. Có 3 loại thành Phật.

6.1 Lý cụ thành Phật:

Nghĩa là tất cả chúng sanh thân, tâm là bản thể Kim Cương thai tạng. Phàm phu xưa nay tuy luân hồi trong lục đạo nhưng đều có đủ bản giác, bồ đề. Chúng sanh cùng với Phật đồng một Pháp thân.

6.2 Gia trì thành Phật:

Nghĩa là tất cả chúng sanh có đủ bản giác công đức, lại tu tập du-già, cùng chư Phật hỗ tương cảm ứng. Đây là tam mật gia trì. Do vậy ngay thân trong đời này đạt được diệu hạnh của Phật, lại đem diệu hạnh này để khai hiển chúng sanh.

6.3 Hiện đắc thành Phật:

Nghĩa là tu hành thành mãn, chứng nhập vô thượng Bồ-đề. Xưa nay chúng sinh có đủ lý trí, vạn đức, đến giai đoạn này các công đức hoàn toàn khai hiển, nghĩa là hiển đức thành Phật.

6.4 Tam Mật

6.4.1 Thân mật: Bất cứ hình tướng gì cần thiết làm cho chúng sanh thuận phục. Thân, tay bắt ấn (mudra).

6.4.2 Khẩu mật: Lời nói đúng chính xác với từng loài chúng sanh. Khẩu miệng đọc thần chú (mantra).

6.4.3 Ý mật: Tâm biết tất cả thật tướng của các Pháp. Tâm, nhập định (samadhi).

Tam mật còn có thể phân

ra làm 2: 1) Pháp Phật tam mật, 2) Chúng sanh tam mật.

1) Pháp Phật tam mật: chỉ có Phật với Phật mới biết, Thập địa Đẳng giác Bồ tát không thể biết. Thể tướng của Lục đại pháp giới gồm thấu tất cả sắc giới như: sơn cao, thủy trường, nhật quang, nguyệt sắc là thân mật của Phật bao gồm tất cả âm thanh như tiếng suối chảy, chim kêu là mật ngữ của Phật, bao gồm tất cả tâm pháp như nội chứng Tam ma địa cho đến tất cả tâm niệm giác chiếu là mật ý của Phật. Tam mật này bao gồm tất cả nghiệp dụng của vạn pháp.

2) Chúng sanh tam mật: Loại này lại chia ra: Hữu tướng tam mật và Vô tướng tam mật. Hữu tướng tam mật: là hành giả tay kiết ấn (thân mật), miệng tụng chú (ngữ mật), tâm quán tưởng, nhập định (ý mật). Vô tướng tam mật: tất cả các nghiệp của thân, ngữ, ý đều là tam mật. Hành giả trải qua thời gian tu tập, nhờ tác dụng của tam mật gia trì cho nên đồng với tam mật của Phật, không có sai khác. Cho nên hành giả Mật tông nhờ sự gia trì tam mật, và công dụng của tam mật tương ứng cho nên chuyển hoá thân phàm phu thành thân Phật.

(Còn nữa)

Chú thích:

12.A.Wayman, *The Buddhist Tantras: Light on Indo- Tibetan Esotericism* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1996), 4.

13.H.Kem, *Manual of Indian Buddhism* (Varanasi: Indological Book House, 1972), 6.

14.B.Bhattacharyya, *Op. Cit:* 88f.

Cách truyền dạy về chữ Tâm của Đức Đạt Ma sư tổ

BÙI ĐĂNG KHOA

Đức Đạt Ma được tôn xưng là vị sơ tổ của học phái Thiền Tông Trung Quốc. Căn cứ theo sách "Cảnh Đức truyền đăng lục" thì đức Đạt Ma sư tổ là thái tử con một vị vua ở miền Nam Thiên Trúc (tức Ấn Độ ngày nay). Tên khai sinh của đức Đạt Ma sư tổ là Bồ Đề Đa La, nhờ cơ duyên mà Ngài được vị tổ thứ 27 ở Tây Thiên là Bát Nhã Đa La phát hiện ra ngài có tuệ căn nên đã đổi tên ngài thành Đạt Ma. Nguyên nghĩa của chữ Đạt Ma là "quảng đại- thông đạt". Ban đầu đức Đạt Ma truyền đạo Phật hoá độ chúng sinh nhiều vô số ở Ấn Độ. Đến năm Phổ Thông thứ 8 nhà Nam Triều đời vua Lương Võ Đế (tức năm 527 theo Công Lịch) đức Đạt Ma đã bơi thuyền vượt biển đến truyền đạo Phật ở Trung Hoa.

Khi đức Đạt Ma vừa đặt chân tới Trung Quốc ngài đã được Lương Võ Đế mời đến kinh đô Kim Lăng (nay là thành phố Nam Kinh) để cùng đàm đạo. Với tấm lòng thành kính Phật Giáo, vua Lương Võ Đế đã hỏi đức Đạt Ma rằng: Ta kể từ khi lên ngôi đến nay đã cho xây dựng rất nhiều đền miếu thờ Phật, in ấn Kinh Phật, cúng dàng Hoà thượng



không kể xiết, vậy việc đó có xứng với danh hiệu công đức vô lượng chưa? Đức Đạt Ma bèn đáp: việc làm đó của ngài tịnh chưa hề có chút công đức nào cả.

Thấy vậy, Lương Võ Đế bèn hỏi đức Đạt Ma: Vậy theo ngài thì như thế nào mới được gọi là công đức? Đức Đạt Ma trả lời: Tịnh trí viên mãn, toàn bản thể tự hư không thanh tịnh mới gọi là công đức. Công đức không thể lấy thế sự để cầu. Điều này có nghĩa là công đức chân chính không thể lấy cách thức của thế tục để cầu, bởi vì nó là trí năng viên mãn thuần tịnh nên bản thể của nó là hư không thanh tịnh.

Vua Lương Võ Đế vẫn chưa hiểu được ý của đức Đạt Ma nên lại hỏi rằng: Vậy ý nghĩa tốt cùng của "Thánh chỉ" là gì? Đức Đạt Ma trả lời: Điều tuyệt đối thì không phải là "Thánh chỉ".

Vua Lương Võ Đế trầm ngâm suy ngẫm mà chưa tìm ra câu trả lời, lại hỏi: Vậy ngài cho ta biết ta là ai? Đức Đạt Ma trả lời: Tôi cũng không biết ngài là ai.

Qua đoạn đàm thoại trên của Đức Đạt Ma sư tổ và vua Lương Võ Đế ta thấy đằng sau ý tưởng của Đức Đạt Ma có 3 vấn đề. Một là việc xây đền miếu, in ấn Kinh Phật, cúng dàng Hoà thượng chẳng qua chỉ là hình thức mà không phải là bản chất của sự tồn tại. Tôn chỉ căn bản của Phật Giáo cần phải vượt qua hình thức mới có thể đạt tới thành tựu viên mãn. Hai là công đức chân chính nằm ở trí tuệ viên thông, tự tính hư không thanh tịnh và chỉ có khai mở bản tính bản tâm thì mới có thể giác ngộ Phật Tính. Thứ ba, khởi nguồn của "Thánh chỉ" tuyệt đối đã tự trừ bỏ từ bên trong mà không cần sa vào sự phân biệt nên ta mới có thể nói: vô Thánh, vô Phật bởi vì tự tâm là Phật, tự tính là Phật. Chỉ khi ta giác ngộ được vấn đề: tự tâm, tự tính thì ta mới có thể đi thẳng vào bản chất của chân lý: giác

ngộ thành Phật.

Chỉ tiếc rằng Lương Võ Đế đã không ngộ được hàm ý sâu xa đó, nên Đức Đạt Ma đã rời khỏi kinh thành Kim Lăng và đi lên chùa Thiếu Lâm Tự ở phía bắc núi Tùng Sơn. Tại nơi đó Đức Đạt Ma trầm ngâm suốt ngày để tĩnh toạ trước bức vách. Phương pháp thiền toạ “quay mặt vào vách” của Đức Đạt Ma, đã được coi là nền tảng của các phương pháp toạ thiền về sau này. Đối với phương pháp toạ thiền “quay mặt vào vách” của Đức Đạt Ma hậu thế cũng giải thích theo nhiều cách khác nhau. Cuốn sách “Thiền Nguyên Toàn Tập” đời nhà Đường giải thích rằng việc Đức Đạt Ma thiền toạ “quay mặt vào vách” là để dạy mọi người cách an tâm bằng cách bên ngoài trừ bỏ phan duyên còn bên trong tĩnh lặng hư không như bức tường thì ta mới có thể nhập vào đạo lớn.

Các môn đệ theo học pháp môn thiền toạ “quay mặt vào vách” của Đức Đạt Ma đã khai mở truyền thống “ngộ cơ duyên” của học phái Thiền Tông về sau này. Trong đó đã lưu truyền một

câu chuyện khá nổi tiếng, là khi vị tổ sư thứ hai tên là Huệ Khả đã hỏi Đức Đạt Ma như sau: Thưa thầy, vì sao con không thể hiển thị được pháp ấn của chư Phật? Đức Đạt Ma trả lời: Chư Phật truyền lại pháp ấn không hề liên quan đến việc người trong thế tục có thể đạt tới được.

Đệ tử Huệ Khả bèn thưa với Đức Đạt Ma rằng: Con cảm thấy tâm mình không thể an tĩnh vậy xin sư phụ giúp cho tâm của con có thể an tĩnh được không? Đức Đạt Ma đáp: Con hãy đưa cái tâm của con ra đây ta sẽ làm cho nó an tĩnh.

Huệ Khả thưa với Đức Đạt Ma: Con chẳng thấy cái tâm của mình đâu cả. Đức Đạt Ma giảng giải: Con thấy chưa. Ta cũng chẳng thể nào giúp cho tâm của con an tĩnh được.

Đệ tử Huệ Khả sơ ý trong câu nói là không tìm thấy tâm của bản thân mình và đó cũng chính là chân lý mà Đức Đạt Ma muốn truyền dạy. Kể từ đó về sau đệ tử Huệ Khả đã nỗ lực tìm ra chiếc chìa khoá vàng để nhận ra chân lý. Vì muốn có trí tuệ viên mãn nên Huệ Khả đã thỉnh cầu Đức Đạt

Ma giải thích biệt truyền về pháp ấn vô pháp khiến Huệ Khả bàng hoàng bất yên. Dựa vào cách lý giải của thế tục, ta thấy rằng khi Huệ Khả cho rằng “tâm bất yên” nên muốn tìm tòi quá trình giác ngộ sự lo lắng và nghi hoặc và đó không phải là bản chất của tâm.

Đức Đạt Ma muốn truyền dạy điều gì vậy? Thực tế ngài muốn hiển thị cho Huệ Khả thấy sự lo lắng và nghi ngờ của tâm thì không phải là bản tâm chân thực. Đó chỉ là một tham vọng tà niệm nhất thời của tâm hoặc một hoàn cảnh hư ảo mà thôi cho nên việc cố gắng tìm ra nó là vô tác dụng. Chỉ khi nào ta phá bỏ ý niệm này ta mới nắm bắt được tâm “tự nhiên” và để nó “an tâm” trở lại đồng thời phát hiện ra tự tính rồi đạt tới diệu lý “tĩnh trí viên mãn, thể tự hư không thanh tịnh”. Điều này cũng giải thích việc vì sao Đức Đạt Ma giải thích cho vua Lương Võ Đế rằng: Công đức chân thực không thể dùng thế sự để cầu. Tuỳ theo tâm để an tâm, đó là chân lý của Đức Đạt Ma truyền lại là như vậy.□





PHẬT GIÁO

tương thích với các yêu cầu của
khoa học hiện đại

CAO CHI

Nếu Phật giáo tương thích với vật lý, liệu có thể tìm một dạng kết hợp khoa học với triết học Phật giáo để mô tả được các hiện tượng vật lý và những hiện tượng thuộc phạm vi tâm linh? Đó sẽ là một dạng kiến thức thống nhất lớn mà con người có thể nghĩ đến.

Bài viết này nhằm tìm hiểu ý tưởng sau của Einstein: "Nếu có một tôn giáo nào tương thích với những nhu cầu khoa học tiên tiến thì đó là Phật giáo".

Câu phát biểu của Einstein hàm chứa hai ý nghĩa: 1/Như là một tôn giáo, Phật giáo là thích hợp nhất với khoa học, những giáo lý Phật học không chứa những mâu thuẫn nào với khoa học hiện đại⁽¹⁾; 2/ Các giáo lý Phật học chứa những định đề rất phổ quát có thể là suối nguồn triết học cho sự phát triển của khoa học nói chung và của vật lý nói riêng.

Như vậy theo Einstein thì Phật học có thể là tiền thân của một sự kết hợp giữa khoa học và triết học nhằm tiến đến một hệ thống kiến thức có khả năng mô tả vật chất với tâm linh. Tại sao chọn Phật học?

Hơn nhiều triết học, Phật học đã nghiên cứu cả khoa học tự nhiên và tâm linh cho nên Phật học có nhiều cơ sở cho một kết hợp như vậy.

Trong vòng hơn 2.500 năm Phật học đã tích lũy quá trình suy tư của nhiều tu sĩ minh triết để hình thành một học thuyết sâu sắc về thế giới khách quan lẫn thế giới tâm linh. Có thể nói Phật học là một học thuyết về nguyên lý đã bao trùm cả vật lý học (chuyên nghiên cứu thế giới khách quan) và cả tâm linh học (chuyên nghiên cứu những vấn đề thuộc tâm linh - theo Phật học thì tâm linh là một phạm trù song đối với thể xác), vậy Phật học có thể nói là một học thuyết có tính thống nhất các học thuyết cao hơn cả vật lý.

Tuy nhiên chúng ta cũng cần phân biệt hai phương thức nghiên cứu giữa Vật lý và Phật học.

A/ Phương thức nghiên cứu của Phật học là hướng nội vào tâm linh con người.

Theo lịch sử Phật giáo thì Thái tử Tất Đạt Đa sau nhiều năm tu khổ hạnh trong rừng già đã tìm thấy các chân lý cơ sở của kiếp sống của con người và của các quy luật trong vũ trụ. Như vậy nếu vật lý cần đến những thiết bị khổng lồ như máy gia tốc LHC (Large Hadron Collider - máy va chạm hadron lớn có đường kính 8,6 km) thì phương thức tìm chân lý của Phật học mang tính triết học, đi vào tâm linh con người.

Có một cơ sở khoa học nào cho phương thức hướng nội này chăng?

Phương thức này có thể dựa trên cơ sở của nguyên lý vị nhân (anthropic principle)⁽²⁾. Nguyên lý vị nhân là nguyên lý theo đó ta thấy vũ trụ như thế này bởi vì nếu vũ trụ khác đi thì ta không thể tồn tại được để mà quan sát nó.

Nguyên lý vị nhân có thể là sự cộng hưởng, sự hòa âm, sự giao cảm giữa vũ trụ và con người. Nếu như nguyên lý vị nhân là đúng thì rất có thể tâm linh con người có một mối liên hệ mật thiết với vũ trụ, như thế biết khai thác tìm tòi trong tâm linh người ta có thể khám phá ra vũ trụ (so sánh với Socrate: biết bản thân con người sẽ biết được cả vũ trụ). Phương thức hướng nội vào tâm linh thực hiện qua thiền (meditation). Thiền có nhiều dạng thức tùy theo môn phái và lộ trình, giúp đạt nhiều mục tiêu: giác ngộ về lẽ sống, tư duy về quy luật của vũ trụ, kỹ thuật khí công, khơi dậy những tiềm năng kỳ lạ của con người...

Thực tế với phương thức nghiên cứu này Phật học đã đạt những thành quả về cả 2 mặt liên quan đến con người và vũ trụ. Riêng về phần con người, Phật học đã đi sâu vào những phần sâu thẳm của tâm linh, vượt xa giới hạn của tâm lý học, của học thuyết Freud. Hiện nay khoa thần kinh học (neuroscience) cho rằng các phát hiện sinh học của bộ não có thể tương hợp với nhau nếu được tích hợp với lý thuyết Freud⁽³⁾, song học thuyết Freud cộng với neuroscience cũng chưa thể giải thích được các khía cạnh sâu thẳm của tâm linh, các công năng của thiền trong Phật giáo.

B/ Phật học ngoài tâm linh con người còn phát hiện ra nhiều bản chất quan trọng của vũ trụ của thế giới bên ngoài nhờ sử dụng cộng hưởng của tâm linh với vũ trụ.

B1/ Vấn đề chân không

Trong Phật học như chúng ta biết có những luận thuyết nổi tiếng về chân không⁽⁴⁾: Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc; Sắc tức thị Không, Không tức thị Sắc.

Sắc trong Phật học là vật chất, hiện tượng, dạng thức. Không trong Phật học là chân không của vật lý học. Hai khẳng định trên có nghĩa là vật chất không khác chân không và cũng là chân không, còn chân không không khác vật chất và cũng là vật chất.

Trong Bát nhã Tâm kinh, Đức Phật bảo ngài Xá Lợi Phất: Nay Xá Lợi Phất! Thế giới hiện tượng hay Sắc này là Không, và Không quả thực là thế giới hiện tượng. Không không khác với thế giới hiện tượng hay Sắc, thế giới hiện tượng hay Sắc không khác với Không. Cái gì là thế giới hiện tượng thì cái đó là Không, cái gì là Không thì cái đó là thế giới hiện tượng.

Như vậy Phật học cũng xem chân không

như nguồn gốc của mọi hiện tượng và không phân biệt chân không với hiện tượng.

Hãy đối chiếu quan điểm chân không của Phật học với quan điểm chân không trong vật lý. Như chúng ta biết trong lý thuyết lượng tử có thể nói vấn đề chân không là vấn đề quan trọng số một. Chân không không phải là một "môi trường", trong đó không có gì cả, trái lại chân không là một loại "ether" đặc biệt chứa những thăng giáng phần lớn của trường lượng tử điện từ. Chân không có thể chứa 3 khả năng đối với vật lý hiện đại: 1/ Vì chứa những thăng giáng điện từ, nên có thể tính được năng lượng chân không theo phương pháp phân tích Fourier (dao động tử) và thấy rằng chân không có một năng lượng khổng lồ; 2/Năng lượng chân không có thể là năng lượng tối gây nên quá trình giãn nở có gia tốc của vũ trụ; 3/Cuối cùng là một khả



năng quan trọng, có thể đó là nguồn gốc để giải quyết bài toán thống nhất. Nhà vật lý người Nga Andrei Sakharov đã đưa ra một cách nhìn táo bạo vào năm 1967: nguồn gốc của hấp dẫn có thể là những thăng giáng của chân không với sự hiện diện của vật chất, như vậy từ chân không ta có hấp dẫn và các tia sáng sẽ bị cong vì hiện tượng khúc xạ của chân không?

Hiện nay nhiều nhà vật lý quan niệm rằng không – thời gian được hình thành từ những thăng giáng lượng tử của chân không. Như vậy từ chân không chúng ta có tất cả.

Khi đối chiếu quan điểm chân không trong Phật học và vật lý ta thấy dường như quan điểm Phật học lại có phần sâu sắc hơn, triệt để hơn, tổng quát hơn!

B2/ Vấn đề đa vũ trụ

Trong Vật lý học người ta nói đến những vũ trụ song song cấu thành đa vũ trụ. Liệu có một

alter ego (một **các tôi khác**) tồn tại song song với bản thân ta? Các mô hình vũ trụ hiện đại chứng tỏ rằng mỗi chúng ta có thể có một "bản sao" sống trên một thiên hà cách xa ta khoảng 10^{28} m. Khoảng cách đó quá xa song không vì thế mà làm cho cái bóng đó (doppelgänger) trở nên kém hiện thực. Người ta cũng phân loại các vũ trụ song song thành 4 mức khác nhau.

Trong Phật học, vũ trụ cũng mang tính đa nguyên. Phật giáo phân thế giới thành 3 loại: Tiểu thiên, Trung thiên và Đại thiên. Đại thiên thế giới gồm khoảng 1 tỷ thế giới. Cách đây hơn 2.500 năm Phật học đã biết ngoài thế giới chúng ta đang sống còn có hàng hà sa số thế giới khác.

Tuy giữa các thế giới song song trong vật lý học và các thế giới Phật học chúng ta chưa thể thiết lập một mối tương quan đồng cấu hoặc đẳng cấu. Điều đáng nói ở đây là khái niệm đa vũ trụ là quan điểm tạo nên sự thống nhất giữa vật lý học và Phật học trong nhận định về vũ trụ. Đây quả thật là một sự trùng phùng kỳ diệu.

Một điểm đáng chú ý nữa là trong vật lý học cũng như trong Phật học người ta đều nói đến nhiều dạng hình học của vũ trụ.

B3/ Tính vô thường

Trong vật lý học người ta quan niệm rằng mọi vật đều luôn biến động. Ví như vũ trụ cũng luôn thay đổi, hiện nay vũ trụ đang giãn nở, xuất phát từ một Bigbang.

Lúc vũ trụ được 10^{-35} giây xảy ra quá trình nở lạm phát (inflation) và kết thúc vào thời điểm 10^{-32} giây. Đây là một quá trình giãn nở bột phát của vũ trụ: trong một thời đoạn ngắn ngủi, kích thước của vũ trụ đã tăng lên 10^{50} lần. Quá trình nở lạm phát có thể bắt nguồn với một dạng năng lượng tối.

Lúc vũ trụ được 300.000 năm tuổi thì bức xạ tách khỏi vật chất và dẫn đến một kiểu bức xạ mà vật lý gọi là bức xạ tàn dư của vũ trụ. Sau đó vũ trụ nguội dần và nhiều quá trình chuyển pha đã xảy ra. Vậy vũ trụ luôn biến đổi. Thậm chí các hằng số vật lý có thể thay đổi theo không gian và thời gian.

Các phương trình vật lý đều chứa những hằng số như c-vận tốc ánh sáng, h-hằng số Planck, G-hằng số hấp dẫn. Người ta vẫn cho rằng đó là những đại lượng không thay đổi theo không gian và thời gian. Song điều này không hẳn như vậy. Năm 1937 Dirac đưa ra ý tưởng là hằng số hấp dẫn có thể biến đổi theo thời gian. Mong muốn giải thích các hằng số vật lý là một cố gắng xây dựng một bức tranh hoàn chỉnh của

một lý thuyết Thống nhất (TOE - Theory of Everything – Lý thuyết của tất cả). Vấn đề các hằng số hiện nay trở thành một bài toán lớn của vật lý hiện đại.

Vậy có gì trước Bigbang?

Tồn tại hai quan điểm: 1/Không có điều gì có trước Bigbang; 2/Trước bigbang có một thời kỳ tiền bigbang

Theo quan điểm thứ nhất, vũ trụ không giãn nở trong một "không gian" nào cả: bản thân không gian sẽ được tạo nên trong quá trình giãn nở của vũ trụ. Theo quan điểm thứ hai vũ trụ luôn tồn tại. Trong kịch bản của Gabriele Veneziano, vũ trụ nguyên thủy đã co lại từ những thăng giáng và tạo nên những lỗ đen, trong những lỗ đen này đã xảy ra những bigbang, trong số đó có Bigbang của chúng ta. Như vậy mỗi lỗ đen có thể tạo ra những vũ trụ riêng của đa vũ trụ. Một điều có thể khẳng định quá trình chuyển tiếp giữa "tiền" và "hậu" bigbang vẫn là một vấn đề còn bỏ ngỏ. Người ta cho rằng có thể có thông tin về thời kỳ tiền bigbang nhờ thu các sóng hấp dẫn phát sinh từ thời kỳ này, dấu tích của chúng sẽ là những thăng giáng trên phông của bức xạ tàn dư.

Theo lý thuyết siêu dây vũ trụ của chúng ta cư trú trong một màng (brane - từ chữ membrane) 3 chiều đã va chạm với một phần màng khác và tạo ra Bigbang, hai màng lại đi xa nhau nhưng trong một tương lai có thể đến gần nhau để va chạm nhau trong một Bigbang tiếp theo như trong một vũ điệu có chu kỳ.

Theo lý thuyết hấp dẫn vòng lượng tử (Loop quantum gravity - LQG), người ta hình dung vũ trụ như một mặt cầu, nó co lại thành một điểm khi xảy ra Bigbang. Khi quá trình co tiếp diễn thì mặt cầu lại phình to trở lại song mặt trong của mặt cầu lại biến thành mặt ngoài, các thực thể sẽ chuyển từ đối xứng trái sang đối xứng phải và ngược lại^[6].

Bây giờ hãy xét đến quan điểm vô thường của Phật học. Trong Phật học quan điểm vô thường đóng một vai trò quan trọng và khẳng định sự biến đổi thường trực của vũ trụ như trong vật lý học.

Vô thường có nghĩa là không thường, không mãi mãi ở trong một trạng thái nhất định mà luôn thay đổi hình dạng. Đi từ trạng thái hình thành, cao to, thấp nhỏ, tan rã, vân vân, đạo Phật gọi đây là những giai đoạn thay đổi: thành, trụ, hoại, không. Tất cả sự vật trong vũ trụ, từ nhỏ đến lớn như hạt cát, thân con người, đến lớn như trái đất, mặt trăng, mặt trời, đều nằm trong định luật vô

thường. Mọi vật trên đời này đều phải thay đổi và hoại diệt, không vật gì thường hằng dù chỉ trong phút giây.

Ta hãy sử dụng quan điểm vô thường trong Phật học để xét vấn đề Bigbang. Từ quan điểm vô thường thành, trụ, hoại, không của Phật giáo ta có thể suy đoán rằng Bigbang không phải chỉ xảy ra một lần mà là một hiện tượng thường trực, xảy ra chu kỳ. Như vậy quan điểm cho rằng "trước Bigbang không có gì" với nhiều xác suất là không phù hợp với quan điểm vô thường của Phật học. Có thể xem đây như một hướng dẫn triết học từ phía Phật học đối với một vấn đề lớn của vật lý.

C/ Kết luận

Phật học không những có những mối tương đồng với vật lý trong các lĩnh vực vũ trụ học, các hạt cơ bản, mà còn nhiều mối tương đồng khác với sinh học, tâm lý học, phân tâm học, tâm lý trị liệu,...

Tư tưởng Phật học có thể là suối nguồn dồi dào cho khoa học nói chung. Tích hợp các lý thuyết lớn trong vật lý với những tư tưởng Phật giáo cho ta hy vọng xây dựng một cách nhìn "thống nhất" bao trùm vũ trụ và tâm linh con người. Trong hiện tại ta chỉ có thể sử dụng Phật học như một triết học, bao chứa những định đề lớn có khả năng dẫn đường cho các phương hướng, các ý tưởng trong vật lý. Trong bài này chúng ta đã thử áp dụng quan điểm vô thường trong triết học Phật giáo để giải quyết vấn đề trước Bigbang có gì. Muốn có một sơ đồ "thống nhất" cao hơn, một "Lý thuyết cho tất cả" của vật lý và Phật học cần có những công cụ, những ý tưởng mới hơn. Đó là những vấn đề còn nằm trong viễn cảnh, song ý tưởng của Einstein về Phật học luôn sẽ là một ý tưởng đầy hấp dẫn. □

Tài liệu tham khảo:

- [1] Fritjof Capra, *The Tao of Physics* (có bản dịch của Nguyễn Tường Bách)
- [2] S. Hawking, *Lược sử thời gian*, bản dịch của Cao Chi & Phạm Văn Thiều
- [3] Mark Solms, *Scientific American*, tháng 5 năm 2004
- [4] Edward Conze, *A short history of Buddhism*
- [5] Lý thuyết lượng tử hấp dẫn ở vùng trong của không gian anti-de Sitter (AdS) là hoàn toàn tương đương với lý thuyết lượng tử (CFT) của các hạt nằm trên vùng mặt biên. Người ta còn gọi nguyên lý này là mối tương quan AdS/CFT.
- [6] Amanda Geffer, *New Scientist*, March 2004.



Người mới tu Phật cũng tu tập pháp môn Tứ Niệm Xứ

Dù là người xuất gia hay tại gia mới bước vào tu Phật đều tu tập pháp môn Tứ Niệm Xứ, nhưng phải tu tập ở giai đoạn đầu, nghĩa là tu pháp môn Tứ Chính Căn. Chúng ta hãy lắng nghe lời Đức Phật dạy: “Những Tỷ khiêu nào, này các Tỷ khiêu mới xuất gia tu chẳng bao lâu, mới đến trong pháp luật này, những Tỷ khiêu ấy, này các Tỷ khiêu, cần phải được khích lệ (samādapetabhā) cần phải được an trú, tu tập Tứ Niệm Xứ (thân, thọ, tâm, pháp) hãy chuyên chú với tâm thanh tịnh, định tĩnh nhất để có chính trí như thật đối với các pháp”.

THÍCH ĐỨC THÔNG

Trong một bài trước “Chính niệm tỉnh giác trên Tứ Niệm Xứ”, như chúng ta đã biết là pháp môn tu tập trong lớp Chính niệm (lớp thứ 7 trong Bát Thánh đạo), nay lại nói là người mới bước vào tu Phật cũng tu tập Tứ Niệm Xứ.

Như lời Phật dạy: “Tu Giới rồi mới tu Định, tu Định rồi mới tu Tuệ”, mà 7 Thánh đạo đầu là thuộc về tu Giới. Cho nên, người mới bước vào tu Phật được phép tu tập pháp môn Tứ Niệm Xứ theo thứ lớp như đã nói ở trên. Tu tập Tứ Niệm Xứ có ba giai đoạn:

1/ Tứ Chính Cần tu tập trên Tứ Niệm Xứ. Giai đoạn này người mới tu vẫn tu tập được và phải tu tập như vậy mới có căn bản.

2/ Tứ Niệm Xứ tu tập trên Tứ Niệm Xứ là giai đoạn khó khăn nhất trên bước đường tu tập Tứ Niệm Xứ. Nếu mất căn bản thì không nhiếp phục được tham ưu trên thân, thọ, tâm và pháp.

3/ Thân Hành Niệm tu tập trên Tứ Niệm Xứ là giai đoạn cuối cùng của con đường tu tập Tứ Niệm Xứ. Pháp môn này chuyên tu tập để rèn luyện ý thức lực cho mạnh mẽ có khả năng truyền lệnh cho bước tu tập tiếp theo tức là thực hiện Tứ Như Ý Túc.

Về Giới luật cũng có ba bước tu tập đạo đức phải thực hiện thường ngày, ấy là: Giới đức, Giới hạnh, Giới hành. Thực hiện Giới luật là phải thực hiện với Tri kiến, cho nên như trong kinh Đức Phật dạy: “Giới luật ở đâu là tri kiến ở đó, tri kiến ở đâu là Giới luật ở đó. Giới luật làm thanh tịnh tri kiến, tri kiến làm thanh tịnh Giới luật”.

Bất kể là ai, dù tu sĩ hay cư sĩ, nếu không nghiêm trì thực

hiện Giới luật, còn vi phạm những lỗi nhỏ nhặt, không biết hổ thẹn, không biết sợ hãi mà tu tập Tứ Niệm Xứ thì chẳng bao giờ có kết quả được, chỉ hoài công vô ích mà thôi, uổng phí một đời tu hành.

Những người tu Phật, quyết tâm hạ thủ công phu bước vào thể nghiệm con đường Tứ Niệm Xứ mới thực sự dần dần hiểu được đoạn kinh trên. Nói tu tập Tứ Niệm Xứ, nhưng kỳ thực là tu tập Tứ Chính Cần trên Tứ Niệm Xứ.

Trong pháp môn Tứ Niệm Xứ có bốn pháp tu tập:

1/ Chính niệm tỉnh giác định.

2/ Định vô lậu.

3/ Định sáng suốt.



4/ Định niệm hơi thở.

Những loại Định này đều tu tập trên Tứ Niệm Xứ. Vì thế, người mới bước vào tu Phật đều phải bắt đầu tu tập bốn loại Định này. Nếu ai không tu tập bốn loại Định này mà tu tập pháp nào khác thì không phải là tu tập Tứ Niệm Xứ. Như chúng ta đã biết, pháp môn Tứ Niệm Xứ của Đức Phật là một pháp môn thù thắng, duy nhất, quán xuyên suốt từ đầu đến cuối cuộc đời tu tập của hành giả. Người nào thực hiện được đúng như vậy thì người ấy đích thực là con của Đức Phật.

Người tu tập pháp môn Tứ Niệm Xứ là những người tối

thượng trong hàng Tỷ khiêu của Như Lai.

Một lần nữa, chúng ta hãy lắng nghe Đức Phật ca ngợi tán thán pháp môn Tứ Niệm Xứ trước khi vào Niết bàn:

“Này Ananda, những ai hiện nay hay sau khi ta diệt độ, tự mình là ngọn đèn cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một điều gì khác, dùng chính pháp làm ngọn đèn, dùng chính pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác. Những vị ấy, này Ananda, là những vị tối thượng trong hàng Tỷ khiêu của Như Lai. Nếu những vị ấy nhiệt tâm, tinh cần, tha thiết học hỏi”.

Với những ai có đủ phúc duyên, gặp được giới luật và pháp môn Tứ Niệm Xứ của Đức Phật là người có phúc báu đầy đủ như lời Đức Phật đã xác định: “Dùng chính pháp làm ngọn đèn, dùng chính pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác. Những vị ấy, này Ananda, là những vị tối thượng trong hàng Tỷ khiêu của Như Lai”.

Chúng ta thấy Tri kiến, Giới luật và pháp môn Tứ Niệm Xứ là rất quan trọng trên bước đường tu tập của chúng ta.

Đức Phật dùng những danh từ “tối thượng” và “xứng đáng của Như Lai”, là những lời xác tiến rất mạnh mẽ để khuyến thiện, khuyến học, khuyến tu cho các hàng Phật tử đời sau. Vì trên đời này không có pháp môn nào có đủ năng lực làm chủ được bốn sự khổ đau là sinh, già, bệnh, chết.

Những lời dạy trên đây của Đức Phật là những lời xác tiến chân thật, tha thiết gọi chúng ta hãy tin tưởng, nỗ lực tu hành, đừng sợ gian khổ, không chùn bước trước những khó khăn thử thách gian nan. □

Các tài liệu gốc để nghiên cứu lịch sử **PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC**

Giáo sư HÀ VĂN TẤN

Sau đây tôi sẽ giới thiệu nguồn sử liệu gốc, tức các thư tịch cổ liên quan đến lịch sử Phật giáo Trung Quốc để những ai muốn nghiên cứu Phật giáo Trung Quốc có thể tham khảo, hơn nữa trong các tài liệu này có thể chứa những thông tin liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Những tài liệu đó đều được in lại trong bộ "Đại chính tân tu đại tạng kinh", một bộ sách mà ở Việt Nam thường có, cho nên khi nói đến các thư tịch này, tôi đều ghi là sách đã in lại trong quyển nào của bộ "Đại chính tân tu đại tạng kinh" (viết tắt là ĐTK), và con số ghi sau là số quyển, để những nhà nghiên cứu dễ tra cứu.

1. Xuất tam tạng ký: Tác giả là Tăng Hựu, 15 quyển ĐTK 55, sách soạn năm Thiên giám 9 đến Thiên giám 17 (510 - 518) đời Lương. Đó là mục lục của các Kinh Phật xưa nhất hiện còn, mục lục các kinh điển từ Hậu Hán đến đời Lương. Sách được chia làm 3 bộ phận: kinh lục, kinh tự và tạng truyện.

2. Lịch đại tam bảo ký: Tác giả là Phí Trường Phòng, ĐTK 49. Cũng gọi là "Trường Phòng lục" soạn năm Kha Hoàng 17 đời Tuỳ (597). Đó là một mục lục kinh mà tác giả đã mất 10 năm để hoàn thành. Đặc điểm của "Xuất tam tạng ký" là trình bày các kinh điển ở Nam Triều còn "Lịch đại tam bảo ký" là

tường thuật kinh điển ở Bắc Triều.

3. Đại đường nội điển lục: Tác giả là Đại Tuyên, có 10 quyển (ĐTK 55), soạn năm Lâm Đức thứ nhất (664) đời Đường, cũng gọi là "Nội điển lục". Đó là một bộ mục lục các kinh thu thập các danh sách dài ngắn. Quyển 8 "Lịch đại chúng kinh nhập tạng lục" được viết nên do Đại Tuyên căn cứ các kinh có



thực ở chùa Tây Minh mà viết nên.

4. Khai nguyên thích giáo lục: Tác giả là Trí Thắng, 10 quyển (ĐTK 55) soạn năm khai nguyên 18 đời Đường (730) cũng gọi là "Khai nguyên lục" chép mục lục các kinh 1.076 bộ kinh 5048 quyển. Các bộ mục lục hiện còn đều không hơn được "Khai nguyên lục". Các bộ mục lục về sau chỉ là bổ sung trên cơ sở bộ mục lục này.

5. Trình Nguyên tân định Thích giáo mục lục: Viên Chiếu soạn (ĐTK 55), cũng gọi là "Trình Nguyên lục" hay "Viên Chiếu lục" soạn năm Đường Trinh Nguyên 16 (800). Thu lục các kinh từ đời Hậu Hán Vĩnh Bình thứ 10 (67) đến đường Đức Tông. Sư Viên Chiếu theo lệnh vua Đức Tông nhà Đường mà soạn Trình Nguyên 16 (800) 734 năm có 2.417 bộ kinh gồm 7.588 quyển, phần lớn là kế thừa "Khai nguyên lục"

6. "Cao Tăng truyện" Tuệ Hạo soạn 14 quyển (ĐTK 50) soạn năm Lương Thiên giám 18 (519). Bản này còn gọi là Lương truyện, chép các cao tăng từ đời Vĩnh Bình 10 đến năm Lương Thiên giám 10 cả thảy là 453 năm, chính truyện 517 người, phó truyện 243 người. Chia ra làm 10 hệ thống: dịch kinh, nghĩa giải, thần dị, tập thiền, minh luật, vong thân, tụng kinh, huý phúc, kinh sư, xướng đạo.

7. "Tục cao tăng truyện": Tác giả Đạo Tuyên, 30 quyển ĐTK 50 soạn năm Trinh Quan 19 (645). "Tục cao tăng truyện" còn gọi là "Đường truyện", kế tục "Cao tăng truyện" của Tuệ Hạo, chép chuyện các cao tăng cho đến năm Trinh quan, trong khoảng 144 năm, chính truyện 340 người, phó truyện 160 người. Sau khi hoàn thành bản thảo năm Trinh Quan 19, có bổ sung nhiều lần, đó là một tác phẩm lịch sử tiêu biểu của nhà sử học Phật giáo Đạo Tuyên.



8. Tổng cao tăng truyện: Tấn Ninh soạn, 30 quyển, ĐTK 50 soạn năm Tống Đoan cũng thứ nhất, thừa kế hai cao tăng truyện đời Lương và đời Đường, chủ yếu là biên tập các truyện cao tăng đời Đường. Vào thời cuối Đường và Ngũ đại, thiên hạ đại loạn, rất nhiều tài liệu mất mát, do đó mà sách có sai lầm.

9. Đại Minh cao tăng truyện: Như Tĩnh soạn, 8 quyển ĐTK 50, soạn năm Minh Vạn Lịch 45 (1617). Sách có 3 phần: Dịch kinh, giải nghĩa và tập thiền. Chép truyện cao tăng 179 người, gồm chính truyện: 79 người thời Nam Tống, 22 người đời Nguyên, 18 người đời Minh (cộng 119 người), phó truyện 60 người.

10. Phật tổ lịch đại thông tài: Niệm Thường soạn, 22 quyển. ĐTK 49, soạn năm Chí Chính năm thứ nhất (1341) đời Nguyên. Đó là bộ sử biên niên, ghi chép sự tích Phật giáo sử 7 Phật quá khứ (!) cho đến năm Nguyên thống nhất thứ nhất.

Thứ 1: Tỳ Bà Thi Phật, thứ 2: Thi Khí Phật, thứ 3: Tỳ xá phù Phật, thứ 4: Câu Lưu Tôn Phật, thứ 5: Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, thứ 6: Ca Diếp Phật, thứ 7: Thích Ca Mâu Ni.

Đời Nguyên (1333).

11. Thích Thị kê cổ lượng: Giác Ngạn soạn, 4 quyển. ĐTK 49, soạn năm Chí Chính 14 (1354). Đó là một bộ dùng hình thức biên niên ghi chép sự kiện của tam giáo Nho - Phật - Đạo, lấy Phật giáo làm trung tâm, đó là loại lịch sử tăng lữ cùng một

loại hình "Phật tổ lịch đại thông tài".

12. Thích thị kê cổ lượng tục tập: Áo Luân soạn, 3 quyển Đại Nhật Bản tục trọng kinh q. 133. Soạn năm Minh Sùng Trinh thứ 11 (1638). Bản kế tục Thích thị kê cổ lược, từ Nguyên Thế tổ Chí Nguyên năm thứ nhất (1264) đến Minh Hy Tông năm Thiên Khải 7 (1627), bao gồm 364 năm chép truyện các tăng lữ hơn 430 người.

13. Hoàng Minh tập: Tăng Hựu soạn, 14 quyển. ĐTK 52. Suu tập các tài liệu quan trọng liên quan đến tam giáo Nho - Phật - Đạo từ Hậu Hán đến Lương, chẳng những cung cấp tài liệu cho việc nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung Quốc thời kỳ đầu mà còn cung cấp tài liệu cho lịch sử tư tưởng Lục triều.

14. Quảng Hoàng minh tập: Đại Tuyên soạn, 30 quyển. ĐTK 52 soạn năm Đường Lân Đức thứ nhất 9664). Chép những từ văn chương các tác giả Lục triều mà Hoàng Minh Lục của Tăng Hựu chưa chép. Nội dung chia làm 10 thiên: biện hoặc, Phật đức, pháp nghĩa, tăng hạnh, từ kế, giới công, khai phúc, hối tội, thống quy.

15. Pháp quyển châu lâm: Đại Thế soạn, 100 quyển ĐTK 53. Soạn năm Đường Tống chương thứ nhất (668). Đây là một bộ Đại bách khoa từ điển Phật giáo, một tư liệu rất quan trọng để nghiên cứu Phật giáo.

16. Thích môn chính thống: Tông giám soạn, 8

quyển, Đại Nhật Bản lục tạng kinh q.130, soạn năm Tống Gia Hy thứ nhất (1237). Đây là một bộ sử truyện ký của Thiên thai tông, ghi chép thích môn chính thống của Thiên Thai tông, ngoài ra còn ghi chép về truyền thừa các đời của Thiên tông, Hoa nghiêm tông, Pháp tướng tông, Luật tông, Mật tông.

17. Phật tổ thống kỷ: Chí Bàn soạn 54 quyển. ĐTK 49, soạn năm Hàm Hanh thứ 5 đời Tống (1269). Đây là bộ sử Thiên thai tông chép truyện các cao tăng Ấn Độ và các tổ các đời của Thiên thai tông, ngoài ra còn là lịch sử các tông phái Tịnh độ, và ghi chép các tông phái lập giáo. Đó là bộ sử Phật giáo có tính chất thông sử.

18. Cảnh Đức truyền đăng lục: Đạo Nguyên soạn 30 quyển. ĐTK 51, soạn năm Cảnh Đức thứ nhất đời Tống (1004). Quyển sách này chép truyện của 7 Phật quá khứ, các tổ sư Ấn Độ, Trung Quốc từ Đạt Ma cho đến Pháp Nhãn Tông Thanh Lương Văn ích (885 - 958), chép pháp hệ truyền đăng 52 đời của năm phái của Thiên tông, cộng 1.701 người, sử liệu quan trọng để nghiên cứu lịch sử Thiền tông Trung Quốc.

19. Đại Tống đăng sử lược: Tấn Ninh soạn 3 quyển. ĐTK 54 cũng gọi là Tăng sử lược. Ghi chép từ Tống Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 3 đến năm Hàm Bình thứ 2 (978 - 999), chuyên chép pháp chế và lễ nghi Phật giáo. □

Chuyết Công Ngũ
Lục do Thiền sư Minh
Hành, đệ tử của ngài
Chuyết Công Hoà
thượng biên tập trên
cơ sở tập trung
những lời thuyết
pháp và vấn đáp của
ngài Chuyết Công
Hoà thượng tại Việt
Nam, chủ yếu ghi
chép cuộc đời và tư
tưởng Phật học của
Ngài. Sách này được
khắc in vào khoảng
năm 1686. Đây là một
thư tịch cổ quý giá
bằng chữ Hán mới
được phát hiện tại
Việt Nam mà cho đến
nay còn rất ít người
biết tới. Nó có giá trị
tham khảo rất quan
trọng khi nghiên cứu
lịch sử, văn hoá Việt
Nam, lịch sử giao lưu
văn hoá Trung-Việt...



Một số vấn đề về

CHUYẾT CÔNG NGŨ LỤC -

một di sản Hán Nôm quý giá mới được phát hiện

PGS-TS ĐÀM CHÍ TỪ
TS ĐỨC THIÊN

I. Về soạn giả, kết cấu và nội dung chính của Ngũ Lục

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc và Việt Nam "ngũ lục" là loại tác phẩm xuất hiện sau Lục Tổ Huệ Năng, chủ yếu ghi chép "pháp ngữ" của Thiền sư, thông thường do đệ tử thân tụy của các Thiền sư biên soạn.

Ngũ Lục do Thiền sư Minh Hành, đệ tử từ pháp của ngài Chuyết Công Hoà thượng biên tập.

Theo Ngũ Lục, văn bia và các tư liệu Hán Nôm khác, ngài Chuyết Công Hoà thượng

(1590-1644) họ Lý, tên Thiên Tộ, pháp danh là Viên Văn, pháp hiệu là Chuyết Chuyết, người ta quen gọi ngài là Chuyết Công Hoà Thượng. Ngài sinh ngày 2 tháng 2 năm Canh Dần (1590), niên hiệu Vạn Lịch, đời nhà Minh, Trung Quốc tại vùng Tiệm Sơn, huyện Hải Trùng, phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc (nay là huyện Hải Trùng, thị xã Long Hải, thuộc thành phố Chương Châu). Bố ngài tên là Lý Nhược Lâm, mẹ ngài họ Thái. Ông nội ngài tên Lý Kiều, bà thím ngài họ Trầm, chú ngài tên là Lý Nhược. Hồi còn bé, ngài có tên là "Tân Liên". Ngài mồ côi mẹ từ lúc 5 tuổi, lên 7 tuổi thì lại mồ côi cha. Ngài được bà thím nuôi nấng. Ngài xuất gia vào khoảng 15 tuổi, lúc đầu ngài tham thiền với trưởng lão chùa Tiệm Sơn, ít lâu sau ngài đi

thượng hoàng dương Phật pháp tại Việt Nam. Vào khoảng năm 1630, Minh Hành theo sư phụ của mình là Chuyết Công Hoà thượng từ vùng Quảng Nam, Thuận Hoá ra Thăng Long (Hà Nội), trên đường Minh Hành đã dừng chân trụ trì chùa Trạch Lâm (Thanh Hoá). Ở chùa Trạch Lâm có ngọn tháp thờ Thiền sư Minh Hành, trong ngọn tháp có một pho tượng thờ ngài bằng đồng, được nhà khoa học Pháp Benzacier coi là kiểu tượng Việt Nam khéo nhất mà ông đã thấy^[1]. Năm 1633, Minh Hành và Chuyết Công Hoà thượng đến Thăng Long. Sau khi Chuyết Công tịch năm 1644, Thiền sư Minh Hành trụ trì chùa Bút Tháp cho đến năm 1659 Ngài viên tịch tại đó. Ngài Chuyết Công Hoà thượng và thiền sư Minh Hành được coi là Tổ đệ nhất, Tổ đệ nhị của chùa Bút Tháp, hiện nay nhục thân của ngài Chuyết Công thì được thờ tại chùa Phật Tích, còn ở chùa Bút Tháp thì thờ tượng của hai Ngài.

Về kết cấu, Ngũ lục có tất cả 21.569 chữ, gồm bốn bộ phận, đó là Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục (sau đây gọi là Ngũ Lục Xuất Thế), Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhất (sau đây gọi là Ngũ Lục Quyển Nhất), Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ lục Quyển Chi Nhị (sau đây gọi là Ngũ Lục Quyển Nhị) Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Tam (sau đây gọi là Ngũ Lục Quyển Tam). Ngũ Lục Xuất thế gồm mười tờ, khoảng 1765 chữ. Mỗi tờ 14 dòng, mỗi dòng 13 chữ. Giữa khung in mỗi tờ ghi rõ số tờ, ngoài ra còn ghi rõ bốn chữ "Tổ sư thực lục". Tờ cuối của khoản này có lạc khoản là "Diên Phúc Tự Tổ

Trường Trường Trường Tự Tuệ Tiến tử sự" bằng chữ viết tay không ghi rõ năm tháng. Phần này hình như là phần tựa của Ngũ Lục. Ba phần sau chính là văn, chữ nhỏ hơn, tổng cộng 48 tờ với 19.804 chữ. Mỗi tờ 22 dòng, mỗi dòng 20 chữ. Trong đó Ngũ Lục Quyển Nhất gồm 6 tờ, tổng cộng 2480 chữ. Ngũ Lục Quyển Nhị gồm 20 tờ, tổng cộng 8334 chữ. Ngũ Lục Quyển Tam gồm 22 tờ, tổng cộng 8990 chữ. Ba phần sau có dấu "." ngắt câu. Mở đầu Ngũ Lục Xuất Thế có nhan đề Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục. Mở đầu Ngũ Lục Xuất Thế có



nhan đề Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục, mở đầu Ngũ Lục Quyển Nhất, Ngũ Lục Quyển Nhị có nhan đề Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhất, Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhị, mở đầu Ngũ Lục Quyển Tam có nhan đề Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Hoặc Văn Quyển Chi Tam. Ba nhan đề Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhất, Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục Quyển Chi Nhị, Chuyết Chuyết Tổ Sư Ngũ Lục hoặc Quyển Chi Tam, dưới mỗi nhan đề đều ghi rõ dòng chữ "Môn nhân Minh Hành Tại Tại biên tập", điều đó cho thấy thiền sư Minh Hành là soạn giả của Ngũ Lục Quyển Nhất, Ngũ Lục Quyển Nhị và Ngũ Lục

Quyển Tam. Còn dưới nhan đề Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục thì không ghi rõ soạn giả là ai, chúng tôi đoán rằng soạn giả của phần này được ghi tại chỗ lạc khoản "Diên Phúc Tự Tổ Trường Trường Trường Tự Huệ Tiến tử sự", có nghĩa là một người đứng đầu Diên Phúc Tự có tự là Huệ Tiến là soạn giả của Phần này. ở vị trí giữa khung in mỗi tờ của phần Ngũ Lục Xuất Thế, Ngũ Lục Quyển Nhất, Ngũ Lục Quyển Nhị và Ngũ lục Quyển Tam có ghi những chữ "Tổ Sư Thực Lục", "ấn Phật tâm tông quyển chi nhất", "ấn Phật tâm tông quyển chi nhị", "ấn Phật tâm tông hoặc văn quyển chi tam".

Về nội dung, Ngũ Lục Xuất Thế chủ yếu ghi chép tóm tắt hành trạng của ngài Chuyết Công Hoà thượng, Ngũ Lục Quyển Nhất ghi chép những lời thuyết pháp của ngài tại vùng Quảng Nam, Thuận Hoá. Ngũ Lục Quyển Nhị chủ yếu ghi chép những lời thuyết pháp của ngài tại chùa Phật Tích (Bắc Ninh). Ngũ Lục Quyển Tam chủ yếu ghi chép những lời văn đáp giữa ngài với vua Lê Thần Tông và các vương công, quý tộc khác trong phủ chúa Trịnh.

II. Về vấn đề văn bản và tình hình lưu truyền của Ngũ Lục

Trong Ngũ Lục, ngoài 10 chữ lạc khoản ở cuối phần Ngũ Lục Xuất Thế là thể chữ viết tay, còn các phần khác đều là chữ Hán phồn thể khắc in ván gỗ. Khổ khung in là 30x19 cm, mỗi khung in hai cột tả, hữu, khoảng cách giữa hai cột là 1,5 cm. Phần Ngũ Lục Xuất Thế có khổ chữ to hơn ba phần sau.

Vì Ngũ Lục không ghi rõ



yết kiến và cầu học với Hoà thượng Đà Đà. Vào khoảng 18 tuổi, ngài bắt đầu vân du khắp nơi để thuyết pháp. Đầu tiên ngài sang Campuchia hoàng pháp khoảng 16 năm và được quốc vương triều đình và các quý tộc Campuchia đón tiếp nồng nhiệt. Vào khoảng 1623, ngài về quê ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Cùng năm đó, Ngài lại sang vùng Quảng Nam, Thuận Hoá thuộc Việt Nam hoàng pháp 7 - 8 năm, được sự đón tiếp nồng hậu của chúa Nguyễn. Trong thời gian đó, Thiền sư Minh Hành cũng là một Thiền sư người Trung Quốc đã gặp Ngài và được Ngài nhận làm đệ tử. Vào khoảng năm 1630, Ngài cùng đệ tử của mình là Minh Hành Thiền sư từ vùng Quảng Nam, Thuận Hoá lên đường ra Kinh đô Thăng Long (Hà Nội). Trên đường đi, Ngài đã dừng chân hoàng hoá tại chùa Thiên Tượng (Hà Tĩnh), chùa Trạch Lâm (Thanh Hoá). Năm 1633, Ngài cùng đệ tử của mình đến kinh đô Thăng Long. Sau khi khát thực mấy tháng, Ngài được vua Lê, chúa Trịnh cùng các vương công, quý tộc kính trọng và mời đến trụ trì chùa Khán Sơn ở kinh thành Thăng Long. Khoảng năm 1634, nghe danh tiếng về ngôi chùa cổ và vị thế địa linh ở vùng Kinh Bắc, Ngài đã đến trụ trì chùa Phật Tích (Bắc Ninh) cho đến năm 1642. Nghe danh tiếng, đức độ và công năng tu hành của Ngài, các vương công, quý tộc đến chùa Phật Tích và Bút Tháp xuất gia tu Phật, cho nên chúa Trịnh Tráng đã cho trùng tu lại các chùa Phật Tích và Bút Tháp từ khoảng năm 1634-1635. Đến năm 1642, chùa Bút Tháp được trùng tu xong, Ngài được mời sang trụ trì chùa Bút Tháp.

Ngài viên tịch nhằm Vu Lan ngày 15 tháng 7 năm Giáp Thân niên hiệu Phúc Thái (1644). Trước khi viên tịch, Ngài truyền y bát cho đệ tử của mình là thiền sư Minh Hành trụ trì chùa Bút Tháp. Thiền sư Minh Hành một mặt cất giữ cẩn thận nhục thân của Ngài, mặt khác vận động các Phật tử xây tháp Báo Nghiêm để thờ vọng ngài. Khoảng năm 1645-1672, nhục thân của Ngài được đưa vào Thanh Hoá cất giấu trong chùa Trạch Lâm. Sau đó (không biết từ năm nào), nhục thân của Ngài lại được rước về chùa Phật Tích và được thờ tại Nhà thờ Tổ trong ngôi khám gỗ có chạm rồng châu như là mong muốn của ngài được "lá rụng về cội". Năm 1945, Hoà thượng Hồng Đức, vị Hoà thượng sau cùng trụ trì chùa Phật Tích đã cùng các học trò đưa nhục thân của ngài vào tháp Báo Nghiêm ở chùa Phật Tích để tránh bom đạn trong thời chiến tranh chống Pháp. Đến năm 1989, các nhà khảo cổ học cùng bà con nhân dân đã phát hiện và đưa nhục thân của Ngài từ trong tháp Báo Nghiêm ra ngài để tiến hành phục nguyên và tiếp tục rước lên thờ ở Nhà thờ tổ chùa Phật Tích cho đến ngày nay.

Thiền sư Minh Hành (1595-1659), họ Hà, tên không rõ, pháp danh là Minh Hành, pháp hiệu là Tại Tại, là người phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây đời Minh, Trung Quốc (nay là địa khu Phủ Châu tỉnh Giang Tây). Theo ghi chép của văn bia và Ngũ Lục, ngài đã sang vùng Quảng Nam, Thuận Hoá Việt Nam vào khoảng năm 1623-1630 và trở thành đệ tử của ngài Chuyết Công Hoà Thượng tại đây. Từ đó, Ngài thân tuỳ Chuyết Công Hoà

niên đại khắc in và tình hình lưu truyền của sách này, hơn nữa chúng tôi cũng chưa thấy sách nào, bài nào nhắc đến Ngũ Lục, vì vậy chúng tôi tạm căn cứ vào nội dung của Ngũ Lục và những tài liệu liên quan khác để có những suy đoán sơ bộ về văn bản và tình hình lưu truyền của Ngũ Lục.

Đoạn cuối của Ngũ Lục Xuất Thế có đoạn chép về Ngài Chuyết Công Hoà thượng như sau:

"Xuân Giáp Thân tuế (1644) liên nguyệt vu Long ẩn tự diễn Niết bàn nghĩa... thất nguyệt lục nhật khiến nhân sách lữ nội cung, mật thị tây quy chỉ chỉ... Vọng nhật dạ phân, đoan tọa thị tịch. Chu Môn nhân thống thiết, tương khảm tàng Vu hậu đường thâm xứ, dẫn kiến dị hương mãn thất, kinh nguyệt bất tán... Chí thử niên tứ nguyệt sóc chi lục nhật dạ ngo, cáo cư sĩ Thể Chân viết: "Thiên nhật hĩ, ngô dục xuất du, hy vi dục chi". Cư sĩ dĩ tư ngôn bạch thượng thủ Tại Tại viết: "Ngô sư dục xuất khảm hĩ". Bát nhật khởi khảm, kiến sư nghiêm tọa như cữu, dung thể viên túc, vô thiếu khuyết diệm, Chư môn đĩnh lễ, hoan hỉ thủ thắng, nãi đồng nhật nhĩ dục. Thế nhân văn giả hàm viết: "Kim thế đắc ngô thiên chân phật hĩ". Nhi vương phủ nội cung chư đức bà quyền tư kiến tháp. Thời trị cù long biến hoá, tinh kỳ dao động, thượng thủ mật nghị, chân tướng ẩn vu Khánh Quang Tự, thái bình thiên phúc nghênh quy Ninh Phúc Thiền Tự, tàng bảo tháp trung".

Nghĩa là: Vào mùa xuân Liên nguyệt năm Giáp Thân (1644), sư giảng giải nghĩa Niết bàn tại chùa Long Ẩn (còn gọi là Hoàng Ân tự, tục gọi chùa Quảng Bá, ở ven Hồ

Tây, Hà Nội)... Mồng 6 tháng 7, sư cử người vào nội cung xin giải tỏ ý về Tây... Đêm ngày Vọng, sư ngồi tịch. Các môn đồ của ngài đều đau khổ thăm thiết, cất giữ Nhục thân của ngài vào trong khảm và đặt ở chỗ sâu kín trong Nhà hậu đường, mùi thơm toả đầy nhà, cả tháng không tan. Nghe nói ngài mất, nhân dân tứ trấn đau khổ như mất cả bố mẹ. Số người bế con dắt trẻ mà đến tiễn biệt ngài hơn mấy nghìn người, số người vì mang ơn ngài mà đến điều phúng đầy hơn mấy trăm dặm. Đêm ngày 6 tháng 4 năm sau (1645), Cư sĩ Thể Chân chiêm bao nghe ngài nói rằng: "Trời nắng rồi, tôi muốn ra chơi, mong các vị



tắm cho tôi". Cư sĩ Thể Chân nói lại với Thượng thủ Minh Hành Tại Tại. Minh Hành nói: "Tổ ta muốn ra khảm rồi đấy". Ngày 8 tháng 4 năm đó (1645), Minh Hành mở khảm, chỉ thấy ngài ngồi y như cũ, dung mạo nghiêm túc, không thiếu thốn gì. Các đệ tử của ngài làm lễ, hết sức vui mừng và tắm cho ngài cùng ngày. Người đương thời nghe nói chuyện đó đều nói: "Đời này ta được gặp Phật thiên chân rồi". Các đức bà trong nội cung và phủ chúa đều quyền góp tiền của để xây tháp cho ngài. Hồi ấy đang lúc rồng trời biến hoá, trời đất không yên. Thượng thủ Minh Hành cùng các môn đồ

thảo luận bí mật, quyết định ẩn nắp chân tướng của ngài vào Khánh Quang Tự, đến lúc thái bình lại rước về Ninh Phúc Tự, cất trong bảo tháp⁽²⁾.

Phần tài liệu trích dẫn trên đây cho thấy, khi Ngài Chuyết Công viên tịch tại chùa Bút Tháp vào ngày 15 tháng 7 năm Giáp Thân (1644), đệ tử của ngài đã cho nhục thân của ngài vào khảm và cất giấu khảm vào chỗ sâu kín trong Nhà hậu đường. Khoảng một năm sau, vào ngày 8 tháng 4 năm Ất Dậu (1645), các đệ tử của ngài đã mở khảm ra và thấy nhục thân của ngài vẫn như lúc sống. Vì cho rằng hồi ấy thời thế không ổn định, Thiền sư Minh Hành, đệ tử xuất sắc của ngài sau khi thảo luận bí mật với các đệ tử khác đã giấu khảm của ngài vào chùa Khánh Quang, đến thời kỳ thái bình lại rước khảm của ngài về chùa Bút Tháp, giấu trong tháp Báo Nghiêm. Mặt khác, Thiền sư Minh Hành còn vận động các Phật tử quyền góp tiền của để xây tháp Báo Nghiêm tại chùa Bút Tháp để thờ vọng ngài. Trong đoạn tài liệu này có hai thời gian quan trọng có thể giúp chúng ta suy đoán niên đại khắc in của Ngũ Lục. Hai thời gian đó là "niên đại xây tháp Báo Nghiêm" và "Thời kỳ thái bình".

Về thời gian xây tháp Báo Nghiêm, bia Hiến Thụy Am Báo Nghiêm Tháp Bi Minh chép rằng: "Năng thành thử ngũ do tuần chi tháp miếu giả, diệc bất thất đệ tử chi hiếu hành yên. Phù đồ cáo thành tính khai thị ngũ lục, tế điển hoàn bị. Tại Tại khát sư vi văn vi ký. Dư kinh bi nhĩ minh chi.. thời Lê triều Phúc Thái ngũ niên (1647) tuế thứ Đinh Hợi liên nguyệt phật dục nhật tự pháp đệ tử Minh Hành Thích

Tại Tại lập thạch". Nghĩa là: Ngài Chuyết Công có thể ngồi trong ngôi tháp cao vút như vậy cũng đủ chứng tỏ đạo hiếu của mình rồi. Ấu khi ngôi tháp xây xong, công bố di chúc của Ngài, thờ ruộng xong, đệ tử của Ngài là Tại Tại nhờ tôi viết bài văn đề kỷ niệm. Tôi xin thành kính viết bài minh như sau... đệ tử tự pháp Minh Hành Thích Tại Tại lập bia vào ngày Phật đản tháng liên năm Đinh Hợi Phúc Thái thứ năm (1647) triều Lê^[9].

Theo lý giải của chúng tôi, hai chữ "ngũ lục" trong tài liệu trích dẫn trên đây không phải là sách Ngũ Lục, nó có thể là một vài lời mà Ngài Chuyết Công Hoà thượng dặn dò các đệ tử của mình trước lúc viên tịch, nên chúng tôi đã dịch nó là "di chúc". Theo văn bia trên đây thì tháp Báo Nghiêm chùa Bút Tháp được hoàn thành vào năm Phúc Thái thứ năm (1647). Kết hợp văn bia này với Ngũ Lục Xuất Thế, chúng tôi nghĩ rằng thời gian mà Thiền sư Minh Hành vận động các Phật tử xây tháp có thể đã bắt đầu từ năm 1645 (một năm sau Ngài Chuyết Công viên tịch). Sau ba năm xây dựng, đến năm 1647 tháp mới hoàn thành và Minh Hành đã lập bia trên đây và xin Ấu Dương Hội Đẳng (hiệu Thế Chân), người bạn thân mật của Chuyết Công Hoà thượng viết văn bia trên đây. Như vậy là từ năm 1644-1647, Thiền sư Minh Hành hết sức bận rộn bởi nhiều việc, trong đó có việc vận động xây tháp, có việc đem nhục thân của Chuyết Công hoà thượng vào cất giấu trong chùa Trạch Lâm (Thanh Hoá)^[4]. Cho nên trong ba năm này, Thiền sư Minh Hành khó có đủ thời gian để chỉnh lý và khắc in quyển sách Ngũ Lục.

Còn "thời kỳ thái bình", trong tài liệu trên đây là thời kỳ nào? Ngũ Lục đã không nói rõ thời gian cụ thể. Căn cứ vào tiến trình lịch sử Việt Nam, chúng tôi đoán rằng đó là thời kỳ sau năm 1672 vì lý do là từ năm 1627-1672, họ Trịnh và họ Nguyễn đã tiến hành chiến tranh liên miên nhằm tiêu diệt đối phương, cuối cùng họ thấy không bên nào thắng được bên nào nên năm 1672 hai bên đã thoả thuận lấy Sông Gianh làm ranh giới chia đất nước làm hai: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Vua Lê và chúa Trịnh thống trị Đàng Ngoài, họ Nguyễn thống trị Đàng Trong. Từ đó hai bên tạm ngừng chiến tranh, có lẽ từ đó mới có thể gọi là "thời kỳ thái bình". Ngoài ra, chúng tôi thấy trong danh sách các Phật tử được liệt kê trong bài Vạn Phúc Đại Thiển Tự Bi, có một người tên là "Trần Thọ tự Tuệ Tiến". Chúng tôi nghĩ rằng phải chăng đó chính là tên của người viết lục khoản ở cuối phần Ngũ Lục Xuất Thế, tức "Diên Phúc Tự Tổ Trưởng Trưởng tự Tuệ Tiến". Diên Phúc Tự (tên nôm là chùa Bụt Mọc) và cùng với chùa Phật Tích đều nằm trong phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), hai chùa gần nhau nên một số đệ tử của Ngài Chuyết Công Hoà thượng đã tu Phật tại chùa Bụt Mọc, hai chùa này thường đi lại mật thiết với nhau. Năm 1648, Minh Trực - một đệ tử của Chuyết Công đang tu Phật tại chùa Bụt Mọc đúc đại hồng chung xong đã mời thiền sư Minh Hành viết bài minh văn cho đại hồng chung^[5]. Bia Vạn Phúc Đại Thiển Tự Bi lập vào năm 1686, đúng 14 năm sau năm 1672. Điều đó cho phép chúng tôi suy đoán rằng, sau khi Thiền sư Minh Hành biên



tập xong Ngũ Lục Quyển Nhất, quyển nhì và quyển tam, cho đến năm 1659, Minh Hành viên tịch quyển sách này vẫn chưa được khắc in. Mãi đến khoảng trước hoặc sau năm 1686, Trần Thọ tự là Tuệ Tiến, là một Hoà thượng đang giữ chức trưởng chùa Bụt Mọc mới viết thêm phần Ngũ Lục Xuất Thế và tổ chức khắc in quyển sách này. Có lẽ chính vì thế nên phần Ngũ Lục Xuất Thế có khổ chữ to hơn các phần khác.

Xem xét vấn đề chữ viết kiêng huý, ta thấy trong Ngũ Lục chỉ có chữ "tái" trong "khẩn lưu tái tam" (thành khẩn xin nhiều lần ở lại)^[6] viết bột nét. Còn chữ "tại" (ở) thì không kiêng viết, kiêng huý. Ngoài ra, không thấy có chữ viết kiêng huý trong Ngũ Lục. Chữ "tái" viết bột nét ở đây có lẽ không phải là kiêng huý pháp hiệu Tại Tại của Thiền sư Minh Hành. Điều đó phải chăng cũng cung cấp cho ta một thông tin Ngũ Lục được khắc in sau khi Minh Hành đã tịch năm 1659. Về tình hình lưu truyền của Ngũ Lục, qua kiểm tra các sách mục lục của các tùng thư ở Trung Quốc và ở Viện Nghiên

cứu Hán Nôm, ta không thấy sách nào nhắc đến Ngũ Lục. Có lẽ cho đến nay còn rất ít người biết đến Ngũ Lục.

III. Về giá trị văn hiến của Ngũ Lục

1. Ngũ Lục có giá trị quan trọng đối với công tác nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam và lịch sử giao lưu văn hóa Trung-Việt.

Lâu nay, vấn đề Phật giáo Việt Nam và giao lưu văn hoá Phật giáo Trung-Việt thế kỷ 17 còn ít được các học giả quan tâm, nghiên cứu. Ngũ Lục trước hết là một tài liệu về chặng đường lịch sử này do Thiền sư Minh Hành, một người đương sự ghi lại sự việc đương thời, có độ tin cậy cao về giá trị văn hiến, bởi thế cho nên, Ngũ Lục là một tài liệu quý giá có giá trị tham khảo cao trong công tác nghiên cứu nhiều vấn đề về chặng đường lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ 17. Riêng về tư tưởng Phật học của Ngài Chuyết Công Hoà thượng, trước đây không ai nghiên cứu về vấn đề này có lẽ bởi sự thiếu thốn của tài liệu. Với sự phát hiện của Ngũ Lục, ta có thể đi sâu nghiên cứu về vấn đề này. Còn về vấn đề giao lưu văn hoá Phật giáo Trung-Việt thế kỷ 17, các học giả quan tâm nghiên cứu nhiều hơn về nhật vật Hoà thượng Thạch Liêm bởi sự lưu truyền tương đối rộng rãi của quyển hải Ngoại Ký Sự của ngài. Thật ra, Hoà thượng Thạch Liêm chỉ ở Việt Nam hai năm. Vai trò của Ngài trên lịch sử giao lưu Phật giáo Trung-Việt có lẽ còn rất khiêm tốn so với Ngài Chuyết Công hoà thượng, một nhân vật được coi là Tổ khai sơn Thiền phái Lâm Tế ở miền Bắc Việt Nam với

hơn 20 năm hoàng dương pháp ở Việt Nam. Với sự xuất hiện của Ngũ Lục, ta có thể đi sâu nghiên cứu về vấn đề giao lưu văn hoá Phật giáo Trung-Việt thế kỷ 17.

2. Ngũ Lục có thể bù đắp những khuyết tật của chính sử Việt Nam.

Các sử gia Việt Nam cũng như Trung Quốc khi ghi chép lịch sử, họ thường lấy hoạt động của đế vương và triều đình làm trung tâm, còn các vấn đề dân gian thì họ ghi chép rất ít. Xin nêu nhân vật Chuyết Công hoà thượng làm thí dụ, theo Ngũ Lục và các tài liệu văn bia thì Ngài là một nhân vật quan trọng có quan hệ mật thiết với vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng,



cũng như các vương hầu, cung tần triều Lê. Nhưng trong các tài liệu chính sử Việt Nam như Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục... đã không nhắc gì đến Ngài, có lẽ trong quan niệm của các sử gia thời phong kiến, những sự việc về Ngài cũng như những sự đi lại giữa vua Lê, chúa Trịnh, các vương hầu với Ngài vẫn là việc riêng tư, không phải việc triều đình và đế vương, cho nên họ không ghi chép. Chính quan niệm đó đã gây ra những khuyết tật trong chính sử. Ngũ Lục đã bù đắp được những khuyết tật đó trong chính sử Việt Nam về chặng đường lịch

sử Trịnh, Nguyễn phân tranh.

3. Ngũ Lục đã thêm một tài liệu quý giá trong kho tàng di sản Hán Nôm Việt Nam.

Với một thời gian hơn 2.000 năm sử dụng chữ Hán và hơn mấy trăm năm sử dụng chữ Nôm trong lịch sử, Việt Nam đã có một kho tàng di sản Hán Nôm khá đồ sộ và phong phú, đa dạng, trong đó tất nhiên có những di sản Hán Nôm do người Trung Quốc sáng tác tại Việt Nam, như Ngũ Lục là một thí dụ chẳng hạn. Là một quyển sách được biên tập và khắc in vào thế kỷ 17 với nội dung phong phú liên quan đến nhiều vấn đề chính trị, xã hội và văn hoá mà cho đến ngày nay vẫn rất ít người biết đến. Ngũ Lục đã thêm một tài liệu quý giá trong kho tàng di sản Hán Nôm Việt Nam. Và đồng thời cũng là một tác phẩm do người Trung Quốc biên soạn với những nội dung liên quan đến văn hoá Trung Quốc, cho nên Ngũ Lục cũng được các học giả Trung Quốc quan tâm theo dõi. □

Chú thích:

(1) Nguyễn Lang, Việt Nam Phật Giáo Sử luận, Hà Nội, Nxb Văn học, 2000, tr.537.

(2) Minh Hành biên tập, Chuyết Công Ngũ Lục, Tổ Sư Xuất Thế Thực Lục.

(3) Hiến Thụy Am Bảo Nghiêm Tháp Bi Minh, thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: 2893.

(4) Chúng tôi xin thảo luận về vấn đề nhục thân của Chuyết Công hoà thượng trong một bài khác.

(5) Xem Tân Tạo Diên Phúc Tự Hồng Chung, thác bản Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu: 23501/abcd.

(6) Ngũ Lục Xuất Thế, tờ 7.

Phật giáo trong lịch sử văn học Việt Nam

TRƯƠNG SĨ HÙNG

(Viện nghiên cứu
Đông Nam Á)

I- Yếu tố Phật giáo trong văn học dân gian trước thế kỷ XX

Phật giáo truyền vào phía bắc Việt Nam từ trước Công nguyên do các nhà sư Ấn Độ và sau Công nguyên mới có sự ảnh hưởng đậm của Phật giáo Trung Quốc. Vì vậy, các tác phẩm văn học của cả hai dòng văn học dân gian, văn học bác học đều có biểu hiện sự tác động tư tưởng sáng tạo.

Truyện thần thoại của người Việt không có dấu vết ảnh hưởng của Phật giáo, chỉ có truyền thuyết, cổ tích và truyện thơ là có một số tác phẩm mang dấu ấn tôn giáo lớn nhất của cư dân.

Truyện Chữ Đồng Tử - Tiên Dung vào thời Hùng Vương là một truyền thuyết đã được Vũ Quỳnh - Kiều Phú ghi lại trong Lĩnh Nam Chích Quái⁽¹⁾ có nói việc Chữ Đồng Tử đi tu Phật. Trên đường giòng buồm đi giao thương, đến vùng Cửa Sốt nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh có núi Quỳnh Viên, trên núi có am nhỏ, bọn lái buôn thường ghé thuyền ở đó lấy nước ngọt. Đồng Tử lên am chơi, có tiểu tăng gọi là Ngưỡng Quang (Bản chữ Hán A.750 và A.2107 chép là Phật Quang, theo bản dịch của Đinh Gia Khánh) truyền phép cho Đồng Tử, Đồng Tử lưu học ở đó, giao vàng cho lái buôn mua hàng. Sau lái buôn quay lại am, Chữ Đồng Tử về, Sư tặng Đồng Tử một cây gậy và một chiếc nón mà

nói rằng: "Linh thiêng ở những vật này đây"⁽²⁾. Đồng Tử trở về, giảng lại đạo Phật, Tiên Dung bèn giác ngộ bỏ phố phường, cơ nghiệp rồi cả hai tìm thầy học đạo.

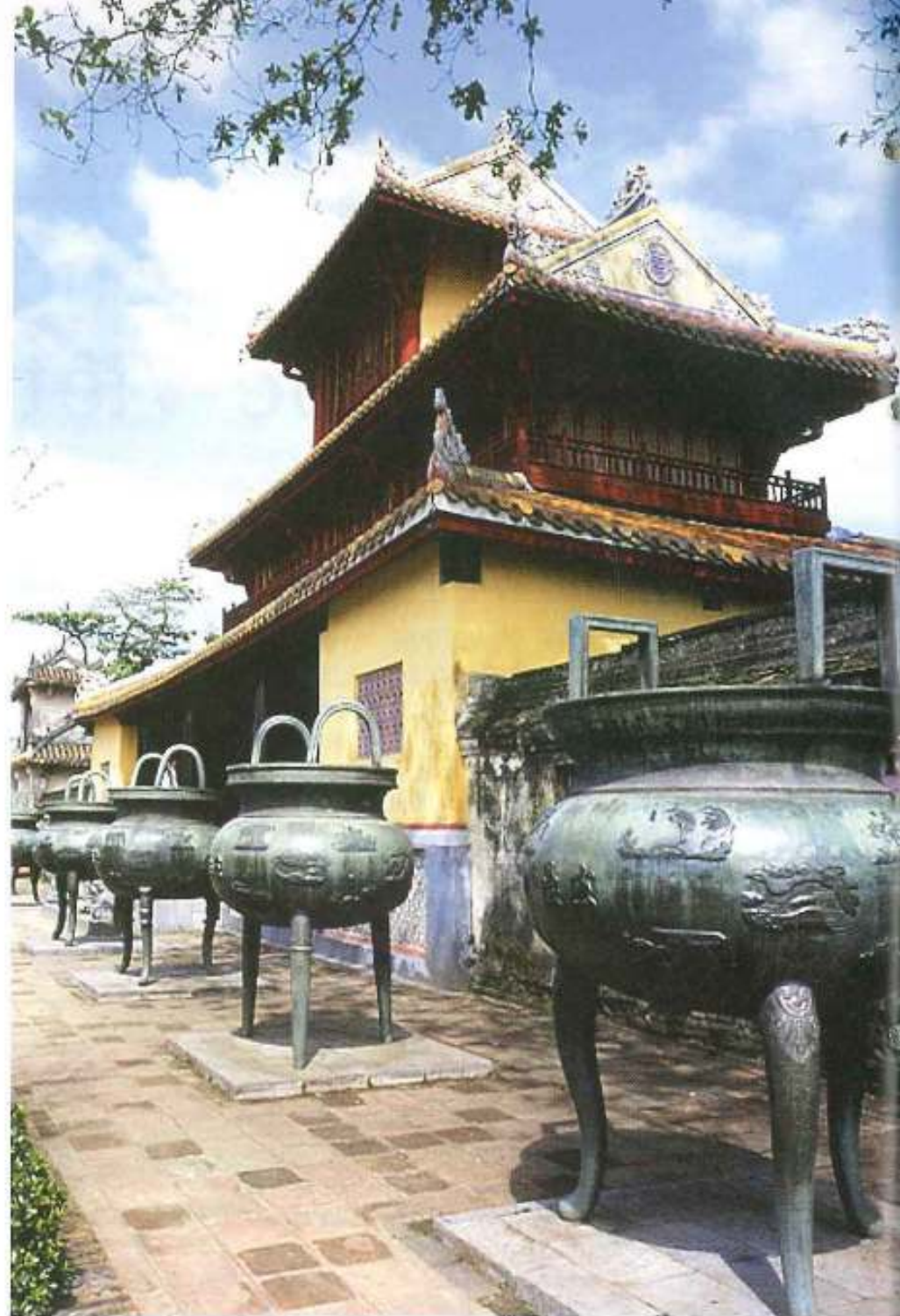
Câu chuyện Chữ Đồng Tử - Tiên Dung đi tu theo đạo Phật gợi lại trang sử Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ III trước CN (khoảng 274 - 232) khi phái đoàn Sona đi truyền giáo ở vùng Suvannabhumi tức vùng Đông Nam Á lục địa. Sách Đạo giáo nguyên lưu (1845) của An Thiển thì khẳng định: "Trong am có nhà sư tên Phật Quang. Đó là người Thiên Trúc, tuổi hơn 40, truyền pháp cho Đồng Tử"⁽³⁾.

Hình thức Nhà nước sơ khai thời Hùng



Vương đã chỉ phối cho sáng tạo văn học dưới mọi hình thức. Các kinh Bản Sinh không được truyền thuyết dân gian hay các tác giả là tri thức Phật giáo tái tạo lại, rồi gửi tên người, địa danh vào như ở các nước Đông Nam Á lục địa khác. Tác phẩm văn học Phật giáo Ấn Độ viết về tiền kiếp của Đức Phật chỉ được dịch từ tiếng Phạn ra tiếng Việt đương thời để làm sách tham khảo. Đặc biệt, sau các bản dịch Bản Sinh thì tác giả Khương Tăng Hội đã ghi chép lại khá nhiều chuyện kể dân gian của người Việt có từ trước thế kỷ III. Một số truyện có chép trong Lục Độ Tập kinh từ thế kỷ III lại được truyền tụng trong nhân gian, đến thời Nguyễn Đồng Chi sưu tập Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam^[4] được viết lại. Chẳng hạn, trong Lục Độ Tập kinh có chuyện vua A Quân ăn thịt người bị đuổi đi. Vào rừng A Quân tiếp tục đi bắt người ăn thịt. Khi vua Phổ Minh đi kinh lý qua, bị A Quân bắt định ăn thịt thì vua Phổ Minh đọc kinh Phật, A Quân hỏi lại nghĩa lý rồi giác ngộ. Kho tàng cổ tích Việt Nam có chuyện Sự tích cá He là một nhà sư, trên đường đi Tây Trúc học Phật, gặp mẹ con Ác Lai chuyên ăn thịt người, được sư thuyết pháp, họ giác ngộ, từ bỏ cuộc sống man rợ, móc tim gan gửi sư dâng Đức Phật để tạ tội, quy y. Vì sư không làm đúng ý nguyện Phật tử nên bị hoá kiếp thành cá He.

Từ thế kỷ III trở đi, nhiều truyện kể có nguồn lực từ Lục độ Tập kinh được Lĩnh Nam Chích Quái, Việt Điện U Linh, Đại Việt Sử Ký... đã dẫn lại. Tất nhiên sự tăng bổ, biến dạng là điều không tránh khỏi trong sáng tác văn học nghệ thuật. Truyện Cứu vật vật trả ân, cứu



nhân nhân báo oán là một cách thể hiện khéo léo quan điểm không sát sinh của Phật giáo, đồng thời cũng chỉ ra một loại người vô ơn bạc nghĩa trong hệ ứng xử. Cần ghi nhận rằng Lục Độ Tập kinh lưu hành có chép cả những truyện không liên quan đến Phật giáo như truyện đề trăm trứng, các truyện bách thần khác của Việt Nam vốn có từ thời Hùng Vương và đó là văn bản sưu tập trước Lĩnh Nam Chích Quái hơn mười thế kỷ. Theo nhà nghiên cứu Phật học Lê Mạnh

Thất thì "Lục Độ Tập kinh chứa đựng một lượng lớn những cấu trúc câu văn không theo ngữ pháp tiếng Trung Quốc, mà theo ngữ pháp tiếng Việt... cung cấp cho ta một lượng lớn thông tin, để phác thảo lại diện mạo tiếng Việt cách đây gần 2000 năm"... "Lục Độ Tập kinh bao gồm những gì tinh túy nhất, cốt lõi nhất và tích cực nhất của toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo Nguyên thủy, nêu mẫu người lý tưởng gồm hai phẩm chất chính yếu là tình thương và trí tuệ, làm điển hình

cho cuộc sống nội tâm và xã hội của người Phật tử, kiến tạo mối quan hệ gắn bó chặt chẽ keo sơn giữa Phật giáo và dân tộc"... "Từ những kiến thức hết sức chính xác của các khoa học thực nghiệm như khẳng định thai nhi ở trong bụng mẹ 266 ngày, cho đến các phong tục tập quán, kiểu liệm người chết bỏ vàng bạc, ngũ cốc vào miệng hay ngửa nách, máy mất... từ việc lấy cây chuối là hình nộm cho đến chuyện đem chuột nướng bán làm thịt, nó cung cấp cho ta nhiều dữ kiện để nghiên cứu lịch sử khoa học, kỹ thuật Việt Nam cùng truyền thống văn hoá dân tộc"⁽¹⁾.

Vậy, chứng tỏ văn học Phật giáo Việt Nam ngay từ buổi bình minh lịch sử đã có sự đóng góp quan trọng trong nền văn hoá nhân loại. Hơn nữa, thời kỳ "văn sử bất phân" trong văn học cổ Việt Nam có bề dày lịch sử gần 700 năm nữa so với cách đặt vấn đề trước đây là từ thế kỷ X.

Hiện tượng "dân gian hoá bác học" và "bác học hoá dân gian" phổ biến trong văn học Việt Nam có thể chính là nguồn gốc của quá trình văn chương với độc giả và độc giả với văn chương trải qua nhiều đời. Cách làm này của người Việt dễ dàng truyền tải những tri thức văn hoá ở nhiều cấp độ khác nhau, nhiều thời đại khác nhau khi xã hội công nghiệp và thương mại chưa phát triển. Là một ông vua bà chúa bằng xương bằng thịt rõ ràng có thể kiểm chứng được bằng khoa học thực nghiệm, nhưng hành trang cuộc đời sẽ có nhiều điều kỳ lạ, thậm chí có cả phép thần thông biến hoá nhờ truyền miệng thế gian, thông qua tác phẩm văn học phản ánh lại, thế là câu chuyện, bài

ca được lưu truyền góp phần giáo dục xã hội. Có chuyện giấu kín giáo lý đạo Phật mà đưa nhân vật cổ tích vào mối quan hệ nhân sinh rất tài tình, khiến người đọc hoặc nghe kể tỉnh ngộ. Sự tích cây huyết dụ là một dẫn chứng. "Xưa có anh chàng làm nghề mổ lợn bán thịt, nhà ở cạnh một ngôi chùa. Hàng ngày anh ta đi mua lợn của dân quanh vùng về nhà. Thông lệ cứ gần sáng khi nghe tiếng chuông nhỏ, tiếng mõ và lời tụng kinh của sư chùa làng vang lên thì dậy mổ lợn cho kịp sáng mai đem ra chợ bán. Rồi một đêm, nhà sư ngủ mê thấy có một bà mẹ dắt 12 đứa con đến trước cửa chùa xin nhà sư cứu mạng vì mẹ con bà đang có nguy cơ bị giết. Nhà sư cũng sững sốt hỏi lại. Bà mẹ chỉ xin nhà sư đến rạng ngày mai không thỉnh chuông gõ mõ tụng kinh như thường lệ, chỉ cần sư làm việc đó muộn hơn là cứu được mẹ con bà. Sư tỉnh giấc thực hiện đúng như lời. Anh hàng mổ lợn hôm đó cũng ngủ say thiếp đi mà mõ chuông chùa cũng không báo. Khi mặt trời lên cao, thức giấc anh hàng mổ thấy con lợn mua được chiếu qua đã đẻ được 12 con xinh xắn. Anh nghĩ đi chợ sang chùa nói chuyện với sư.

Sư kể lại giấc mơ lạ thì anh hàng mổ tỉnh ngộ. Anh chạy về nhà lấy dao thường chọc tiết lợn đem cắm ngược xuống đất trước sân chùa và thế không bao giờ sát sinh nữa. Lạ thay, dao biến mất, cây huyết dụ mọc lên, lá như lưỡi dao bầu màu đỏ tía".

Từ thế kỷ X đến những năm đầu thế kỷ XX, văn học Phật giáo viết bằng chữ Hán Nôm Việt Nam kể có hàng trăm tác giả. Tuy nhiên, trong khoảng mười thế kỷ đó, biết bao biến động lịch sử dân tộc đã diễn ra. Tiếp thu những thành tựu trước tác của các Thiền sư Ấn Độ, Trung Quốc đến cư trú và truyền giáo tại các chùa Việt Nam cũng đã làm thơ, dịch kinh và viết văn, tạo được diện mạo văn học dân tộc từ trước thế kỷ X. Nhiều tác giả văn học không chỉ ghi danh trong sử sách Việt Nam và Trung Quốc, mà mỗi cuộc đời con người cụ thể còn được huyền thoại hoá gắn liền với lịch sử dân tộc. Tính danh và sự nghiệp, trí tuệ và niềm tin, sự thật và thù dật về nhiều vị cao tăng Việt Nam thời Lý - Trần khiến cho văn hoá Phật giáo Đại Việt lung linh sắc màu, tiềm ẩn một nội lực sáng tạo. □





Thăm lăng SĨ NHIẾP

TÔ ĐỨC CHIÊU

Từ quốc lộ số năm rẽ vào, qua chùa Dầu nổi tiếng, đi tiếp chừng vài ba cây số nữa sẽ gặp lăng Sī Nhiếp. Nhân dân và các sử gia phong kiến Việt Nam trân trọng gọi ông là Sī Vương. Đại Việt sử ký toàn thư đã dành hẳn một kỳ riêng để viết về ông với lời ca ngợi: "Là người khoan hậu, khiêm tốn, tấm lòng yêu quý, giữ cả đất nước Việt chống với thế mạnh của Tam Quốc, đã sáng suốt lại mưu trí, có thể gọi là bậc vua hiền". Sang thời Nguyễn, đời vua Minh Mệnh, Sī Nhiếp được đánh giá là người "tính tình nhún nhường, kính trọng sĩ thú, người trong nước yêu mến đều gọi là Vương" (Đại Nam thống nhất chí – tập 4).

Sī Nhiếp là ai? những năm năm mươi, bài lịch sử lớp "Đồng ấu" dạy rằng thời kỳ Bắc thuộc nhà Hán đô hộ đã cử sang nước ta các ông quan cai trị là Sī Nhiếp, Nhâm Diên và Tích Quang. Sī Nhiếp đã có công trong việc dạy dân cấy cấy và chữ viết. Lịch sử hôm nay cho biết ông là người nước Lỗ và tổ tiên đã lánh nạn sang đất Giao Châu tính đến ông là bảy đời. Chính vì vậy mà Sī Nhiếp đã được Việt hoá coi như dân Việt. Những năm tháng dài lịch sử Việt Nam từng chứng kiến nhiều người phương bắc đủ các thành phần đến Việt Nam lánh nạn làm ăn sinh sống trên đất Việt thành người địa phương. Nhưng Sī Nhiếp, do

nguồn gốc, vẫn có quan hệ mật thiết với nhà Hán và được tin dùng. Cha ông làm thái thú đất Nhật Nam. Bản thân ông còn ít tuổi đã được du học ở kinh đô nhà Hán. Rồi được cử làm mẫu tài. Được bổ làm huyện lệnh Vũ Dương. Cuối cùng làm thái thú đất Giao Châu.

Suốt 40 năm làm thái thú (187 – 227) ông đóng thủ phủ tại Luy Lâu, nay thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông cho xây thành lũy kiên cố, xây cất nhà cửa, dinh thất, kho tàng, đồn trại. Gần hai thiên niên kỷ đã trôi qua di tích thành lũy Luy Lâu vẫn còn, nay thuộc làng Lũng Khê, xã Thanh Khương mà sử sách đều ghi và nhân dân đều gọi là thành Sĩ Vương. Ông mở trường dạy học và chính mình là một người thầy nên được nhân dân tôn sùng gọi là Nam giao học tổ. Ở Luy Lâu hiện còn nhiều di tích, tài liệu nói về công việc giáo dục, đào tạo nhân tài của Sĩ Nhiếp. Đến thờ ông trong thành Luy Lâu được truyền rằng xây trên nền nhà xưa và là trường dạy học của ông. Bến gạo trước cửa thành là nơi cha mẹ học trò chõ gạo cho con em mình ăn học. Chùa Bình ở phía Nam là nơi ông cùng lớp lớp sĩ tử bình văn làm thơ. Chùa Định là địa điểm xem xét và tuyển chọn người tài. Rồi nghề làm bút mực truyền thống ở làng Tư Thế phía Bắc thành. Sĩ Nhiếp là người truyền bá văn hoá Hán và Hán học vào đất Giao Châu có hệ thống, quy chỉnh với trường lớp, nội dung và cách thức tổ chức chặt chẽ, với đội ngũ đông đảo mà ông vừa là người tổ chức, lãnh đạo, vừa là người



thực hiện cụ thể trong vai trò một người thầy lớn.

Cùng với văn hoá Hán và Nho học, dưới thời Sĩ Nhiếp, các luồng tư tưởng, tín ngưỡng và văn hoá ở các nước khác, nhất là Phật giáo Ấn Độ cũng được truyền vào nước ta qua trung tâm Luy Lâu. Các Tăng sĩ Ấn Độ, mà tiêu biểu là Khâu Đà La, đã đến truyền đạo, lập nên một trung tâm Phật giáo lớn nhất và cổ xưa nhất của nước Việt.

Thời đó Trung Quốc lâm vào đại loạn Tam Quốc, nhưng Giao Châu dưới quyền cai quản của Sĩ Nhiếp vẫn bình yên. Những ghi chép trong sử cũ cho thấy thời Sĩ Vương là thời toàn thịnh, các mặt kinh tế, văn hoá, đều phát triển mạnh mẽ. Với triều đình nhà Hán, nhà Ngô, Sĩ Nhiếp giữ mối quan hệ là một chư hầu thuận phục, giữ lệ cống nạp chu đáo, mặc dù loạn lạc, đường xá đứt gãy. Đối với dân chúng ông lấy khoan hậu, khiêm nhường. Đối với kẻ sĩ ông kính trọng. Là một quan thái thú, ông không những chỉ chăm lo công việc chính trị, kinh tế, quân sự, mà còn rất quan tâm đến

giáo dục, văn hoá, đào tạo nhân tài. Các di tích còn lại chứng tỏ Luy Lâu là đô thị lớn nhất ở Giao Châu. Nhiều binh lính, tội nhân, quan lại, đại sĩ phu, ở Trung Nguyên lánh nạn chạy xuống Giao Châu đều được ông dung nạp, cứu vớt. Nhiều người ở lại lâu dài trở thành dân Việt.

Tương truyền, sinh thời Sĩ Nhiếp đã chọn đất đổi làng Tam Á để khi mất trở về với thiên nhiên. Cả trăm học trò nghe tin ông quy Phật đã vội từ khắp nơi chạy về chịu tang thầy. Nhưng chỉ một người may thay về kịp. Còn chín mươi chín người về gần đến nơi thì lễ an táng đã xong. Họ đau buồn, ngày đêm khóc lóc và tịnh viên biến thành chín mươi chín gò đồng trước phần mộ của người thầy khả kính. Những gò đồng ấy nay nằm rải rác trên cánh đồng làng Tam Á trước đến thờ ngài. Toà nghi môn năm cửa nhưng lại bịt hai cửa chỉ còn ba lối ra vào, có ý đề cao Sĩ Nhiếp như vua nhưng lại thu về tước vương. Hai cây gạo phía trước về cuối xuân nở hoa như bầu trời đầy sao rực rỡ hay những bát hương khổng lồ ở vùng linh địa. □

Chùa PHỔ KHÁNH và tấm văn bia chùa làng

NGUYỄN VĂN SƠN

Cách trung tâm hành chính huyện Đại Lộc (Ai Nghĩa) khoảng 700 m về hướng Tây Nam đường đi Quảng Huế - Giao Thủy (xã Đại Hoà) là chùa Phổ Khánh (chùa làng Ai Nghĩa). Chùa Phổ Khánh trước kia thuộc xã Đại An (nay là thị trấn Ai Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam).

Chùa Phổ Khánh, hiện tọa lạc trên diện tích khoảng 1.500 m² được bao bọc bốn bên bởi những hàng cây cổ thụ lớn. Từ ngôi chùa này có thể nhìn những dải đất phù sa màu mỡ và trù phú của vùng đất Giao Thủy (xã Đại Hoà), nơi hợp lưu của hai con sông lớn Quảng Nam là Thu Bồn và Vu Gia.

Theo Dương Văn An trong Ô Châu Cận Lục viết vào năm 1553: "Làng Ai Đái được biết đến là một trong những làng (xã) có tên trong 66 làng (xã) của huyện Điện Bàn, phủ Triệu Phong - xứ Thuận Hoá". Theo Địa Chí Đại Lộc, "cùng với việc khai sơn chùa Cổ Lâm, thôn Lâm Tây, xã Đại Đồng vào cuối thế kỷ thứ XVII (nay chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá), cho thấy đạo Phật có mặt ở Đại Lộc rất sớm, cách đây gần 300 năm".

Làng Ai Đái còn gọi là làng Ai Nghĩa, nơi có chùa Phổ Khánh (chùa làng Ai Nghĩa), là một trong những ngôi chùa trên đất Quảng



Nam, Đại Lộc nói riêng có niên đại rất sớm vào cuối thế kỷ thứ XVII, nhưng không hiểu sao trong Đại Nam Nhất Thống Chí đời nhà Nguyễn cả bản in thời Tự Đức và Duy Tân đều không nhắc đến tên chùa này. Tuy nhiên, qua một tấm bia đã được phát hiện trong khuôn viên của chùa (hiện tấm bia này còn lưu giữ tại chùa), các nhà nghiên cứu trong và ngoài tỉnh đều cho rằng chùa Phổ Khánh (chùa làng Ai Nghĩa) ra đời sớm hơn so với những ngôi chùa được ghi trong Đại Nam Nhất Thống Chí (phần Quảng Nam tỉnh). Bài văn bia chùa Phổ Khánh được khắc vào năm Vĩnh Trị thứ 3 (Huy Tông - 1678).

Nội dung văn bia, dịch nghĩa: Chùa Phổ Khánh (chùa làng Ai Nghĩa) xã Ai Nghĩa, huyện An Nông, phủ Điện Bàn xứ Quảng Nam,

nước Đại Việt. Kinh tổ lòng tôn sùng Phật. Hộ chủ: Lê Cao Trí, pháp danh Chơn Thuyên, Nguyễn Thị Diệp hiệu Diêu Huệ có ruộng tư mua được tại hai xứ Sa Khố và Suối Giữa thuộc xã La Đái gồm 5 mẫu 4 sào 8 thước đem cúng lên ruộng Tam Bảo. Quan viên toàn xã Ai Nghĩa có 3 mẫu ruộng công tại xã Thi Lân cùng với đất thổ cư Tam Bảo để tiện cúng dâng tôn sùng Phật pháp. Ngày lành của tháng cuối hạ, năm Mậu Ngọ (1678) niên hiệu Vĩnh Trị thứ 3 lập bia.

Bia người viết chữ: Lê Phúc Thông, Lê Hữu Thái.

Thợ khắc: Quán Khái xã

Theo thống kê của Giáo hội Phật giáo huyện Đại Lộc thì hiện nay trên địa bàn của toàn huyện có cả thảy 17 ngôi chùa Phật giáo lớn, nhỏ. Việc phát hiện tấm bia ở chùa Phổ Khánh bước đầu để cho các nhà nghiên cứu có thể nhìn nhận lại một cách khách quan sự truyền bá đạo Phật vào Quảng Nam nói chung và với Đại Lộc nói riêng. Trải qua mấy trăm năm, với nhiều biến thiên của lịch sử, của những cuộc chiến tranh... chùa Phổ Khánh nay không còn nguyên vẹn như xưa, nhưng dấu sao đây vẫn là nơi thu hút của bao du khách trong và ngoài tỉnh mà còn là chốn u tịch, thâm nghiêm, nơi để cho các tín đồ đạo Phật trong vùng có điều kiện mỗi khi đến đây hành pháp. □

MƯỜI NĂM

chấn hưng Phật giáo

(Tiếp theo số 5/2006 và hết)

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

2. Về việc sửa đổi Điều lệ Hội

Tại Đại hội đồng thường niên lần thứ 2, ngày 26 tháng 6 năm 1938, Phó hội trưởng Nguyễn Văn Ngọc thông qua bản Điều lệ Hội Phật giáo Bắc Kỳ mới thảo bằng tiếng Pháp và quốc văn để trình lên Thống sứ Bắc Kỳ duyệt y.

Tại đại hội đồng thường niên lần thứ 5, ngày 25/5/1941, Phó hội trưởng Nguyễn Văn Ngọc trình Đại hội đồng về khoản thứ 2 trong Điều lệ hiện hành của Hội, không thấy nói đến việc từ thiện, và đề nghị Đại hội đồng cho sửa đổi để công việc Hội tiến hành cho được dễ dàng. Ông Phạm Huy Lục cho rằng việc sửa đổi Điều lệ hiện nay

rất khó khăn. Ông Dương Bá Trạc hiến cách giải quyết: ta xin sửa đổi từng khoản một chứ không sửa đổi cả Điều lệ. Nay chỉ xin thêm

vào trong khoản thứ 2 - Mục đích của Hội một điều nữa là: tùy tài lực của Hội mà làm các việc từ thiện.

Đại hội đồng nhất trí đề nghị thêm điều ấy vào khoản thứ 2 trong Điều lệ Hội và giao cho Ban Quản trị Trung ương thảo thư xin phép quan Thống sứ về việc sửa đổi này.

Ngày 20 tháng 01 năm 1943, Thống sứ Bắc Kỳ đã duyệt y bản sửa đổi các điều trong Điều lệ Hội Phật giáo.

Khoản 2: Hội lấy mục đích là:

1. ... (không thay đổi);
2. ... (không thay đổi);
3. ... (không thay đổi);
- 4.
5. ... (không thay đổi);
6. 5. (Mới) Tổ chức những công cuộc từ thiện và cứu tế xã hội như là: nghĩa địa để chôn cất các hội viên quá cố, bệnh viện để chữa các bệnh nhân ốm đau, trú ngụ sở cho những người nghèo, người mồ côi và người tàn tật không có chỗ nương tựa.

Khoản 3: Hội gồm có những hội viên số không nhất định, cả Tăng lẫn Tục, đàn ông cùng đàn bà và không phân biệt địa vị trong xã hội. Những hội viên

chia ra làm 4 dạng:

1. Sáng lập hội viên (hạng mới đặt);
2. Danh dự hội viên;
3. Chủ trì hội viên;
4. Thiện tín hội viên.

Chức sáng lập hội viên để kính biểu những vị đã dự vào việc lập Hội ngay từ buổi đầu.

Chức Danh dự hội viên để tặng cho những ai hoặc vì địa vị hoặc vì đức độ đã có công làm cho Hội thêm bành trướng cùng là để hiến những kẻ không có quốc tịch ở Đông Dương. Những chủ trì hội viên là những người đóng 1 đồng tiền gia nhập Hội và hàng năm đóng 1 đồng tiền niên liễm.

Đoạn dưới không thay đổi.

Khoản 13: những số thu của Hội gồm có:

1. ... (không thay đổi);
2. ... (không thay đổi);
3. Những tiền thu được trong những hội hè từ thiện được phép mở;
4. ... (không thay đổi).

Chi hội ở các tỉnh (Mới, thêm vào ở sau nội qui).

Khoản 19: trong những nơi có từ 100 hội viên trở lên có thể lập một chi hội để trông nom việc Hội ở vùng đó. Trong những nơi số hội viên dưới 100 có thể lập những Tiểu ban diễn giảng. Sự lập những chi hội với tiểu ban ấy phải có các quan tỉnh ưng cho mới được. Những chi hội thì hành động dưới quyền kiểm soát của Ban Quản trị Trung ương. Những Tiểu ban diễn giảng thì hành động dưới quyền của chi hội gần nhất mà những ban ấy phải tùy thuộc về phương diện tinh thần hay tài chính.

Khoản 20: Mỗi chi hội được coi sóc bởi một Ban Quản trị địa phương gồm:

- 1 Chánh trưởng chi hội, 1



phó trưởng chi hội, 1 thư ký, 1 thủ quỹ và 3 cố vấn. Những khi cần đến, có thể cử thêm 1 thư ký và 1 thủ quỹ thứ 2 nữa để giúp việc Hội. Những Tiểu ban diễn giảng được cử đại biểu về hội đồng quản trị địa phương của chi hội mà các ban ấy phải tùy thuộc. Những nhân viên trong Ban Quản trị địa phương và những đại biểu các Ban Diễn giảng phải có các quan tỉnh ưng thuận mới được.

Khoản 22: chỗ Hội sở của chi hội phải trình các quan hàng tỉnh biết.

Những khi Tiểu ban có cuộc diễn giảng cùng là những phiên họp hội đồng của các chi hội đều phải trình các quan hàng tỉnh biết trước

48 giờ.

Giải tán

Khoản 23: (tức là khoản 19 trước).

Sự giải tán Hội phải... (không thay đổi).

Tại đại hội đồng thường niên năm 1945, Phó hội trưởng Bùi Thiện Căn cho rằng lúc này tình hình đã thay đổi (9/3/1945 Nhật đảo chính Pháp) nên xác định việc sửa đổi Điều lệ của Hội cho hợp với tình thế hiện thời là việc cần nhất. Thư ký Nguyễn Văn Hách đọc bản dự thảo sửa đổi Điều lệ của Hội cho đại hội đồng nghe để lấy thêm ý kiến.

Khi đọc đến khoản "giải tán các chi hội...". Thượng tọa Trí Hải nói: "Về việc giải tán Hội mà tài sản của Hội phải cúng vào một Hội Thiện nào đó thì không đúng với tôn giáo vì của chùa là của thập phương; vậy xin nói là cúng vào Tam bảo thì hơn".

Ông Phạm Duy Thành, đại biểu CHPG Đông Ngạc nói: "khoản thứ 9 có câu 'trường học chậm nhất là 6 tháng cũng phải có. Nên đổi rằng: một năm nên có trường học thì hơn, vì ở thôn quê lập một trường học không phải là dễ mà lại là trường Phật học nên lại càng khó'".

Thượng tọa Tuệ Chiếu nói: trường này là trường phổ thông để dạy các trẻ em trong làng học quốc ngữ, đại khái như những trường Truyền bá quốc ngữ, chứ không phải trường dạy các Tăng và Ni. Vậy tôi thiết tưởng không đến nỗi khó khăn lắm.

Đại hội đồng bằng lòng đổi câu "phải có" ra câu "nên có" và đổi 6 tháng ra 1 năm. Đại biểu CHPG Đông Ngạc nói tiếp: "khoản thứ 15 nói

rằng những nơi nào CHPG đã thành lập thì chùa nơi ấy phải thống thuộc về hội. Như thế có lẽ chưa được, vì có nhiều chùa vị trụ trì không có chân trong Hội Phật giáo hay dân làng không chịu cúng chùa thì làm thế nào? Ngay như làng Đông Ngạc chúng tôi CHPG vẫn phải họp hội đồng nhờ ở hành lang chùa làng chứ không lấy cả chùa được, vì phần nhiều làng theo Nho giáo, mà một mình tôi với một số ít nữa theo Phật giáo thì khó lòng thu xếp cho thỏa thuận được”.

Thượng tọa Trí Hải nói, về việc này thực là khó khăn và rắc rối. Ông nhớ trước đây vài năm đã có một vụ kiện bên Phật giáo với bên Thích (người có theo đạo Phật nhưng chưa vào Hội Phật giáo) cũng về vấn đề chùa. Nếu Hội PGBK không thống nhất được các chùa thì chờ tăng và dân làng vẫn còn cứ lòi thôi mãi.

Thượng tọa Tuệ Chiếu nói, trong lúc này việc thống nhất tăng già là việc rất cần vì Tăng già có thống nhất thì việc Phật mới tiến hành nhanh chóng được. Vậy quy lại tất các chùa về Hội là một bước đầu tiên để đi đến chỗ thống nhất.

Sư cụ Bát Mẫu nói, vẫn biết thế, song dân làng không bằng lòng thì các sư làm thế nào được?

Ông đại biểu CHPG Thụy Anh, Thái Bình nói, ở thôn quê có nhiều điều ngăn trở công việc của chùa. Dân nhiều nơi lấy chùa làm nơi ẩm thực. Vậy muốn chấn chỉnh tôn giáo lại thì phải bắt họ cúng chùa vào Hội để Hội chủ trương các công việc và có các quan địa phương chứng nhận. Ông Trần Văn

Giáp đề nghị cho đọc lại khoản số 15 và duyệt y khoản ấy và tỏ ý kiến rằng nếu chi hội nào không theo thì bắt phải giải tán.

Tóm lại khoản thứ 15 đổi như sau: “Những chùa nào đã cúng vào Hội và đã lập thành chi hội thì đều thuộc Hội chủ trương các công việc”.

Thay lời kết

Ngày 10/5/1935 (8/4 Âm lịch) trong bài diễn thuyết Mục đích Hội Phật giáo tại

Chùa Quán Sứ, nhân ngày đàn sinh Đức Thích Ca Mâu Ni, cử nhân Dương Bá Trạc nói: “... cùng anh chị em giáo hữu lập ra Hội Phật giáo này. Mục đích là cốt để chấn hưng lại cái nền Phật giáo ở nước nhà, khuyến nhủ nhau cố hiểu lấy đạo Phật cho rành, làm lấy đạo Phật cho đúng, để độ lấy mình và độ cả cho người”. Theo ông trong những công việc Hội Phật giáo Bắc Kỳ dự định tiến hành, có mấy việc sau là quan trọng hơn cả:

1/ Lập ra một ban chuyên coi việc nghiên cứu và giảng diễn về đạo Phật. Bây giờ hãy bắt đầu làm một quyển nhật tụng đặt tên là Phật giáo nhật tụng có các bài lễ niệm, và mỗi tháng in một tập Kỷ Yếu để kính tống cho hội viên, rồi sau sẽ ấn hành những báo chí kinh sách, đem cái giáo lý rất hay rất tốt, rất trung chính, rất nhiệm màu của Phật tổ mà diễn đạt ra một cách rất rõ ràng giải quát, để người theo Phật có nơi chuẩn đích, mà khỏi đi lạc lối sai đường;

2/ Làm một ngôi chùa Hội. Bây giờ hãy trùng tu chùa Quán Sứ để có chỗ cho giáo đồ lễ bái và đủ nơi nhóm họp làm các công việc Hội Trung

ương, rồi sau chọn một nơi phong cảnh danh thắng nhất trong Bắc Kỳ, dựng một ngôi chùa thật là rộng rãi mông mênh, cao lớn, đồ sộ, tráng lệ, nguy nga, gọi là Trung ương Phật tự. Vì Phật giáo là một tôn giáo vốn có đã lâu đời ở nước ta mà chúng ta tin chắc rằng Phật giáo sẽ có ảnh hưởng rất tốt cho dân mình nước mình về sau, lẽ tất nhiên phải có một ngôi Phật tự xứng đáng như thế, để làm nơi chiêm ngưỡng cho giáo đồ toàn quốc và nếu cái hình ảnh một tôn giáo rộng lớn thiêng liêng, dù có hao công tốn của, chúng ta cũng chớ nên ngần ngại;

3/ Lập ra một Ban Hộ niệm, chuyên giữ việc giúp đỡ cho hội viên nào đau ốm mà chẳng may gặp cảnh nhà đơn chiếc, và đi đưa đám siêu độ vong linh cho hội viên nào hết kiếp tử trần. Bây giờ hãy bắt đầu lập một ban làm việc nơi Hội Trung ương, rồi sau hãy các chi hội nơi nào thành lập sẽ cũng đều lập ra mỗi chi hội một ban ấy;

4/ Mở chư Tăng học viện. Bây giờ hãy tạm mở ra một lớp học ở chùa Bồ Đề dạy các tiểu, trước học cũng đã khá khá, Hội đã cắt một vị sư một vị cư sĩ ăn lương của hội đương dạy, rồi về sau sẽ mở dần ra các học viện, lựa lấy những người nhỏ tuổi thông tuấn mà cha mẹ tình nguyện cho học đạo làm sư, đào luyện cho có đủ học thức, đủ trí tuệ, đủ đức hạnh để đi truyền giáo giảng đạo ở các chùa;

5/ Tổ chức lại Tăng già cho có kỷ luật, có trật tự, có thống hệ. ở Trung ương có một vị Tăng thống trưởng, quản hết thầy mọi công việc trong Hội Tăng già. Ở các

chùa các nơi quy lại bao nhiêu chùa cùng trong tỉnh vào làm một xứ, mỗi xứ có một vị sư cụ trưởng, quản công việc trong xứ đó. Vị Tăng thống có mấy vị Thượng tọa giúp sức người, trông coi về những dụng nhân hành chính, sổ sách thu chi, lại có mấy vị hành tăng giúp sức người đi kiểm sát các chùa các nơi, giám đốc truất trặc các sư dưới. Các sư các chùa đều do vị Tăng thống ở Trung ương cất cử, đều phải chịu mệnh lệnh dưới luật của vị Tăng thống và theo dưới quyền các vị hành tăng đi kiểm sát cùng vị sư cụ ở xứ mình;

6/ Tổ chức các giáo đồ thành hẳn một giáo hội, giáo đồ trong cùng một thôn xã hay cùng một phường phố, ghép lại thành từng giáo khu,

mỗi khu đặt một người khu trưởng và một người phó để thi hành quy luật của Trung ương đôn đốc việc tu hành cho những giáo đồ trong khu ấy. Phàm ai đã vào Hội, thì vợ con cháu chắt đều phải qua một lần tới chùa hội làm lễ quy y, và ghi tên tuổi vào sổ giáo đồ trong khu mình ở, phải mỗi ngày mỗi niệm Phật tụng kinh Nhật tụng, phải ít ra mỗi tháng 2 ngày sóc vọng, tới chùa Hội làm lễ sám hối và nghe thuyết pháp giảng kinh, đối với quy luật Hội với sự tu hành, phải tuân theo khu trưởng trong khu mình truyền bảo. Ngoài ra còn những việc từ thiện cứu tế như bệnh viện, học đường, nghĩa địa, nhà tế bần, nhà dục anh, nhà hộ sinh, nhà dưỡng lão... sau sẽ tùy tiện chỗ nào liệu tài lực của Hội

có thể làm được đến đâu, thì cũng làm cả.

Điểm lại mười năm chấn hưng, chúng ta thấy Phật giáo xứ Bắc đã cơ bản hoàn thành các việc đã đề ra trong một bối cảnh diễn biến tình hình thế giới và trong nước hết sức phức tạp:

Về tổ chức, nhờ uy tín của Tổ Vĩnh Nghiêm – vị Thiền Gia Pháp Chủ đức cao đạo trọng và Ban Quản trị Trung ương nên những bất đồng giữa Hội và Bắc Kỳ Phật giáo Cổ Sơn Môn của Hòa thượng Đình Xuân Lạc đã nhanh chóng được khắc phục, hơn 400 sơn môn Phật giáo xứ Bắc đã sống trong một mái nhà chung là Hội Phật giáo Bắc Kỳ, có tổ chức thống nhất từ Ban Quản trị Trung ương đến các CHPG địa phương với hai ban xuất gia



và tại gia. Việc thành lập Giáo hội Tăng già chưa làm được mà chỉ có các Ban về bên Tăng đứng đầu là vị Tăng thống - Thiền gia Pháp Chủ Thanh Hanh. Sau ngày Pháp Chủ viên tịch Hội không bầu vị Tăng Thống mới mà thay bằng một tập thể là Ban Kỳ Túc Đạo sư lãnh đạo Tăng đoàn.

Có thể nói nhờ có một Trung ương Hội mạnh gồm các trí thức cứu học và tân học nổi tiếng, lại có các bậc cao tăng đoàn kết sát cánh bên các cư sĩ nên phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ đã thu được thành tựu trên nhiều lĩnh vực: ngoài Trung ương Hội đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ vừa được trùng tu, Hội đã có ngót 100 chi hội Phật giáo địa phương với hơn 30.000 hội viên. Nhiều chùa được xây mới hoặc sửa sang. Nhiều trường đào tạo Tăng tài được mở với chương trình thống nhất tương đối hoàn chỉnh, truyền thống kết Hạ được duy trì và nâng cao. Công tác hoằng dương Phật pháp được chú trọng cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Báo Đốc Tuệ và kinh sách nhà Phật do nhà in Đốc Tuệ in và phát hành rộng rãi đã tạo điều kiện cho việc học tập của Tăng Ni sinh cũng như nâng cao kiến thức của hội viên về giáo lý Phật Đà, về lịch sử Phật giáo cũng như lịch sử của dân tộc. Phong trào chấn hưng Phật giáo đã góp phần vào việc bảo vệ và phát huy nền văn hóa dân tộc, vào phong trào truyền bá chữ quốc ngữ.

Khác với Phật giáo Nam Kỳ và Trung Kỳ lúc đó đang có những tranh luận về "có hay không có Thiên đường, nước Tịnh Độ, Tây phương



cực lạc", "có hay không có ngoại giới, chủ nghĩa Duy thức" Phật giáo Bắc kỳ trên phương tiện hoằng dương Phật pháp của mình trừ Bùi Kỳ có bài tranh luận về "Có" và "Không" còn lại là những bài trình bày quan điểm về Phật giáo nhân gian, xã hội hoá Phật giáo, về Tịnh Độ, Duy Tính, Duy Thức... với thái độ mềm dẻo "hữu xạ tự nhiên hương", không thanh minh, không phê phán, nghĩa là trong Phật học tương đối thuần nhất không có những tranh luận lớn về những vấn đề lý luận. Đây vừa là ưu điểm vừa là nhược điểm của Phật giáo xứ Bắc mãi tới sau này vẫn chưa khắc phục được.

Phong trào chấn hưng Phật giáo đã có ảnh hưởng lớn tới đời sống, xã hội Bắc Kỳ lúc bấy giờ. Khổng giáo bắt đầu phát triển từ cuối thời Trần và hưng thịnh vào thời Lê rồi suy thoái khi Pháp xâm lược Việt Nam và đi tới bế tắc vào đầu thập niên 20 của thế kỷ XX. Các Nho sĩ đang tuyệt vọng trước sự tấn công của tân học, nay thấy Phật giáo vượt qua nguy cơ tàn lụi rồi tự đổi mới và phát triển nên họ hết sức ngỡ ngàng. Nhiều

nhà cứu học nổi tiếng không chỉ ủng hộ mà còn tham gia thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ và hoạt động tích cực trong phong trào chấn hưng như Bùi Kỳ, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Hữu Tiến, Dương Bá Trạc, Trần Văn Giáp... các nhà tân học như Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Ngọc... cũng hoạt động sôi nổi không kém phái cứu học vì mục đích chấn hưng⁽¹⁾.

Có lẽ điểm chung nhất đã cuốn hút tân học lẫn cứu học là những giáo lý cơ bản của đạo Phật như đại từ, đại bi, cứu khổ độ sinh và giác ngộ (tự giác, giác tha và giác hành viên mãn). Lòng từ bi, ước muốn tự hoàn thiện mình vươn tới tầm cao tự giải thoát mình mang tính nhân văn sâu sắc đã được nhân dân ủng hộ bởi nó tạo niềm tin và xoa dịu nỗi đau cho mọi người, nhất là trong hoàn cảnh lúc bấy giờ nhân dân bị bao tầng áp bức bóc lột bán cùng hoá. Phong trào chấn hưng đã đi vào cuộc sống nhân dân, phù hợp với xu thế tiến hoá nên trở thành một bộ phận của phong trào yêu nước.

Từ cuối năm 1944, trước cao trào cách mạng trong nước do Việt Minh lãnh đạo Phật giáo xứ Bắc bắt đầu có sự phân hóa. Nhiều cư sĩ và tăng sĩ tham gia các hoạt động cứu quốc. Nhiều tự viện, chùa cảnh trở thành địa điểm nuôi giấu cán bộ, Phật giáo lại đồng hành cùng dân tộc trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. □

Chú thích

1 Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, nhà xuất bản Văn học 1994 của Nguyễn Lang.



GIỚI THIỆU

MỘT SỐ TÁC PHẨM CỦA HOÀ THƯỢNG

Thích Thanh Kiểm

Hoà Thượng Thích Thanh Kiểm là một trong những học Tăng xuất sắc trong thời kỳ chấn hưng Phật giáo được chọn gửi sang Nhật học. Ngài là một học giả lỗi lạc, các trước tác và dịch phẩm của ngài có tính thẩm quyền, làm nền tảng cho việc nghiên cứu lịch sử, triết học, tư tưởng Phật giáo. Ngài là Xuất gia ngày 09/12/1935, tại chùa Liên Đàn, xã Linh Đường, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội), nghiệp sư là Hoà Thượng Thích Thanh Khoát, trụ trì chùa Bạch Trữ, Sơn môn Trung Hậu, tỉnh Vĩnh Phú. Hoà Thượng thọ Sa Di năm 1938 tại chùa Tây Thiên, làng Trung Hậu, tỉnh Phúc Yên, thọ Tỷ Kheo năm 1942 tại chùa Linh ứng, làng Trung Hậu, tỉnh Phúc Yên. Từ năm 1937 đến năm 1950 Hoà Thượng tham học các trường Phật học Bằng sở, Cao Phong, Trung Hậu, Bồ Đề, Hương Hải, Quán Sứ. Từ 1951 đến năm 1954 Hoà Thượng giữ chức vụ thư ký Giáo hội Tăng già Bắc Việt (chùa Quán Sứ Hà Nội), kiêm Giảng sư. Từ năm 1954 đến 1962 Hoà Thượng du học tại trường Đại học Rishso Tokyo, Nhật Bản. Đến năm 1962 Hoà thượng về Sài Gòn, năm sau Hoà Thượng tham gia giảng dạy tại Viện Đại học Vạn hạnh Sài Gòn. Từ năm 1963 đến 1973 là Phó Đại diện miền Vĩnh Nghiêm, kiêm phó ban Kiến thiết và Thủ quỹ xây cất chùa Vĩnh Nghiêm, năm 1974 Chánh đại diện Miền Vĩnh Nghiêm, Trụ trì chùa Vĩnh Nghiêm. Sau 1975 đến lúc viên tịch Hoà Thượng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo hội, tuy bận công tác Phật sự, hàng ngày Hoà Thượng luôn miệt mài bên trang kinh để soạn, dịch nhằm chuyển tải tư tưởng Phật giáo cho mai hậu.

Đại đức

THÍCH THANH PHONG

Trước tác, dịch phẩm của Hoà Thượng đặt nền tảng cho sự phát triển Phật giáo. Trong bài viết này chúng tôi tóm tắt một số tác phẩm quan trọng của Hoà Thượng giới thiệu đến độc giả.

1. Diễn thuyết tập Hà Nội, 1951

Bao gồm 22 bài pháp vừa là trước tác, biên soạn và dịch thuật. Tác phẩm được hình thành trong khoảng thời gian phong trào chấn hưng Phật giáo đang lan rộng, có nhiều người tìm hiểu nghiên cứu về Phật pháp. Đây là một

trong những tác phẩm được biên soạn trước khi Hoà Thượng Tôn sư sang Nhật Bản du học. Nội dung Diễn Thuyết Tập bao gồm các bài diễn giảng: Phật pháp, bình luận, luân lý, lịch sử, nghiên cứu và những vấn đề cần thiết trong các buổi lễ Phật giáo. Tác phẩm bao gồm 2 tập, tập 1 có 10 chủ đề, tập 2 có 12 chủ đề. Các chủ đề hướng đến thính chúng phổ thông cũng như giới nghiên cứu và các giảng sư.

2. Lược sử Phật giáo Ấn Độ

Đây có thể nói là tác phẩm làm nền tảng cho việc nghiên cứu Phật giáo Ấn Độ. Nội dung có 4 phần chính: 1) Thời kỳ

nguyên thủy Phật giáo, để cập đến thời đại đức Phật còn tại thế cho đến cuối thế kỷ thứ 3 TTL. Các diễn biến, sự phân chia bộ phái của giáo đoàn, cũng như giáo lý Nguyên thủy được trình rõ 2) Thời kỳ bộ phái, từ cuối thế kỷ 3 TTL đến cuối thế kỷ thứ 2 TL, sự biến thiên của giáo đoàn vào giáo lý của các bộ phái, sự phát triển của Tiểu thừa Phật giáo được bàn thảo ở phần này 3) Thời kỳ Đại thừa Phật giáo, giai đoạn từ cuối thế kỷ thứ 2 cho đến cuối thế kỷ thứ 7, bao gồm sự phát triển của Đại thừa, các vị Tổ sư lỗi lạc như Long Thụ, Thế Thân, và Vô Trước, đây là thời kỳ hoàng kim của Phật giáo Ấn Độ, 4) Thời kỳ mật giáo và phần phục lục Thánh tích Phật giáo,

từ cuối thế kỷ 7 đến thế kỷ thứ 12, thời kỳ Mật giáo ở Ấn Độ và Tây Tạng hưng thịnh và biến thiên.

3. Lịch sử Phật giáo Trung Quốc

Lịch sử Phật giáo Trung quốc là một trong những sách tham khảo của sinh viên Đại học Vạn Hạnh, khoảng thời gian này các tác phẩm về Phật giáo Trung quốc rất hiếm, hầu như là không có. Phật giáo truyền vào Trung quốc phát triển đến cực điểm. Tuy nhiên, để hội nhập và phát triển Phật giáo không ngừng nỗ lực trong các lĩnh vực, như trước tác, dịch thuật, hình thành các bộ phái. Hoà Thượng phân chia lịch sử phát triển của Phật giáo Trung quốc ra là 5 giai đoạn, bao gồm 16 chương, mỗi chương đề cập khái quát về lịch sử thời đại, Phật giáo, sự quan hệ giữa Phật giáo với Nho giáo và Đạo giáo cũng như tình hình giáo đoàn. Nét đặc thù của từng thời đại được nêu rõ. : 1) Thời đại phiên dịch, từ thời Phật giáo truyền vào Trung quốc cho đến thời Đông Tấn, Phật giáo chú trọng về công tác phiên dịch kinh điển, 2) Thời đại nghiên cứu, từ thời Đông Tấn đến thời đại Nam Bắc Triều, giới Phật giáo chú trọng đến 2 lĩnh vực dịch thuật và nghiên cứu, 3) Thời đại kiến thiết, từ thời Tùy đến đời Đường là thời kỳ Phật giáo phát triển độc lập, các tông phái hoàn thiện hệ thống giáo lý của mình. 4) Thời đại kế thừa, từ thời đại Ngũ Đại cho đến thời Minh, phần lớn là kế thừa thành quả đã phát triển ở đời Tùy, Đường không có tư tưởng triết học mới xuất hiện, 5) Thời đại suy vi, từ thời

Thanh trở về sau thiếu Tăng tài, Tăng Ni, tự viện bị đào thải dẫn đến suy vi. Chúng ta có được một bức tranh toàn cảnh của Phật giáo Trung Quốc từ khi giới thiệu vào, phát triển, suy vi qua Lịch Sử Phật Giáo Trung Quốc.

4. Sách dạy cắm hoa

Để vương ngấm hoa để tiêu khiển, thi sĩ ngấm hoa để tạo nguồn cảm xúc, đại trượng phu nhìn hoa thấu triết lý vô thường. Từng loài hoa có một sự tượng trưng riêng biệt, cắm hoa cũng có một sự biểu trưng nhất định, như, óc thẩm mỹ, lòng chân thật. Cắm hoa là cả một công trình nghệ thuật. Bước sang



lĩnh vực nghệ thuật, trong những năm du học tại Nhật ngoài thời giờ lên lớp tại đại học Rissho, Hoà Thượng theo học thêm nghệ thuật cắm hoa. Sách bao gồm 3 phần chính, ngoài phần giới thiệu. 1) Phần lý luận, Hoà thượng cho chúng ta biết được giá trị của hoa, nó có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống con người, "Trong gia đình được trang sức một bình hoa tươi đẹp thì mọi người trong gia đình đều có một hoà khí an vui." Cắm hoa còn là một nghệ thuật sáng tạo. Thế như khi cắm xong một bình hoa để đặt nó đúng vào vị trí cũng là một việc trọng yếu. Lối cắm hoa Hoà Thượng trình bày là ngành cắm hoa SMgetsuryu, lối trình bày đơn giản, lý tưởng cao rộng chứa đựng nhiều mỹ thuật, phù hợp với phong cách á đông. 2) Phần chuẩn bị, phần này Hoà Thượng giới thiệu một số tác phẩm tiêu biểu để người học tham khảo, đều có hình minh họa 3) Phần thực tập, người cắm hoa phải biết rõ được, hoa tài (hoa để cắm), hoa khí (vật để cắm), hình thức (kiểu dáng), cả 3 phải kết hợp như thế nào để được hài hoà. Mỗi tác phẩm đều có hình minh họa giúp người tự học dễ dàng thực hành Phần giới thiệu giúp chúng ta hiểu rõ hơn về lịch sử cắm hoa.

Ngoài ra còn có một số tác phẩm biên soạn và dịch khác được biên soạn, dịch có tính học thuật cao, như:

LUẬT HỌC ĐẠI CƯƠNG: Luật Học Đại cương có 4 chương: 1) Khái quát về luật học, 2) Giáo nghĩa của Tiểu thừa Luật bộ và Đại thừa luật bộ, 3) Giáo đoàn Phật giáo, 4) Luận Tôn. **THIỆN LÂM BẢO HUẤN:** Thiện Lâm Bảo Huấn thuộc loại sách giáo khoa Phật giáo. Đây là những lời dạy của



Cao Tăng rắn dạy về cách sống, phong cách trụ trì, hoàng dương chính pháp. Bản dịch của Hoà Thượng Tôn sư y cứ vào Đại tạng Q.48, trang 1016-1040. Có chia ra làm 3 phần: phiên âm, dịch nghĩa và phần chú thích rất rõ nghĩa.

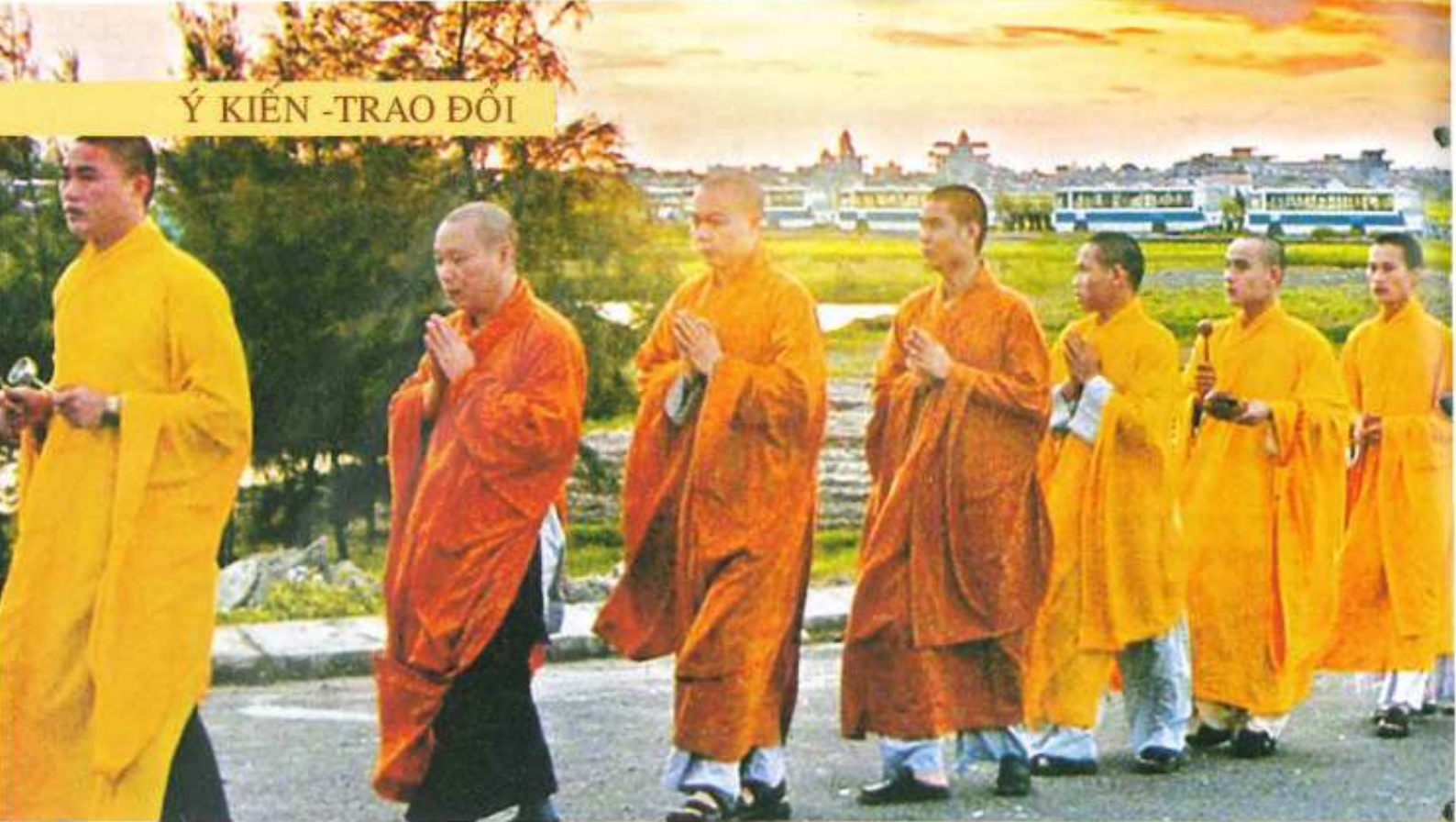
Dịch KHOÁ HƯ LỤC: KHOÁ HƯ LỤC bao hàm kinh nghiệm tu tập của tác giả, Trần Thái Tông. Sách được Hoà Thượng dịch, phiên âm, chú thích tường tận.

Đại ý KINH PHÁP HOA: Có nhiều bản dịch kinh Pháp hoa cũng như giảng giải kinh Pháp hoa, thế nhưng rất ít bản toát yếu kinh Pháp Hoa, đại ý Kinh Pháp Hoa giúp chúng ta hiểu tóm lược được tư tưởng Chư Pháp Thực Tướng của bộ kinh này. Phần giới thiệu là một bài nghiên cứu chi tiết về công tác phiên dịch cũng như triết học của bộ kinh này, triết học. Nội dung tác phẩm chú trọng đến 2 phần: 1) Đại ý tổng quát kinh Pháp Hoa, và 2) Nội dung cốt yếu của từng phẩm. **KINH VIÊN GIÁC:** Đây là Giáo án Học Viện Phật Giáo Việt Nam,

được Hoà Thượng dịch và chú thích chi tiết.

A-TỶ-ĐẠT-MA CÂU XÁ LUẬN: Đây là dịch phẩm cuối cùng của Hoà Thượng. Tác phẩm đang dịch dở dang. Phật Pháp Sơ Học, Hà Nội, 1952, Nghiên Cứu Về Tư Tưởng Bản Giác Của Phật Giáo (Nhật Ngữ), Lược Giảng Kinh Pháp Hoa, Pháp Hoa Yếu Lược...

Ngoài những tác phẩm biên soạn và dịch trên, Hoà Thượng còn có nhiều bài viết cũng như thơ, văn được in trong các tạp chí, báo Phật giáo, website chính thức của Tổ đình Vĩnh Nghiêm sưu tập và cập nhật, các vị có thể truy cập tại địa chỉ: <http://vinhnghiemvn.com>. Những tác phẩm, dịch phẩm của Hoà Thượng có giá trị học thuật cao trong quá khứ, hiện tại cũng như mai hậu. Tất cả được biên soạn, dịch thuật công phu, được phân chia chương mục đúng theo phương pháp nghiên cứu. Đặc biệt phần chú thích rất tường tận giúp người đọc, nhà nghiên cứu dễ dàng thấu nội dung. □



Toàn cầu hoá và sự cần

Đối thoại là bản chất trong những nỗ lực xây dựng tình hữu nghị trong nhân loại. Đối thoại là con đường tiến lên của xã hội, nơi mà những nguyên lý cơ bản điều chỉnh hành vi con người được hiểu như là sự cởi mở, lòng tử bi, sự bao dung, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, và sự đề cao tất cả. Đây chính là con đường mà chúng ta có thể xây dựng một nền hoà bình vĩnh cửu cho nhân loại.

Đại đức

THÍCH ĐỨC THIỆN

(Trích bài tham luận tại Diễn đàn đối thoại tôn giáo thanh niên Á - Âu lần thứ nhất từ 19 - 23/11/2006 tại Pamplona, Tây Ban Nha).

Thực tế cho thấy rằng, không một quốc gia nào ngày nay có thể tự cho là có một nền văn hoá và tôn giáo đơn nhất. Quá trình toàn cầu hoá và đặc biệt là sự gia tăng của các phương tiện thông tin, công nghệ tin học đã mang lại sự đa dạng về những

nhóm văn hoá và đa dạng tôn giáo cùng nhau tồn tại trong mọi ngõ ngách trên khắp hành tinh này. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng đối với chúng ta, những người đang sống trong một đất nước đa sắc tộc và đa tôn giáo. Là những người thực hành theo Phật giáo, chúng ta cần phải nhận thức về các tôn giáo khác nhau, chấp nhận những tôn giáo đó như thế nào và tôn trọng họ trong truyền thống của chúng ta ra sao. Thực tế lịch sử cho thấy rằng, Phật giáo là tôn giáo dễ chấp nhận và luôn đề

cao giáo lý, triết học của tất cả các tôn giáo khác. Những người đi theo Đạo Phật cũng có tinh thần bao dung rất cao, luôn tôn trọng các phương pháp thực hành của các tôn giáo, các truyền thống và tập tục khác, và Phật giáo không có sự cạnh tranh với các truyền thống và tôn giáo đó. Nói một cách khác là hành đạo của các tôn giáo đó mà không hề có bất cứ một sự thành kiến nào. Đây được xem là sự bao dung tôn giáo. Thực tế, nếu như có một người Phật tử nào đó mà họ cảm thấy không có



thiết đối thoại tôn giáo

thể để cao con đường thực hành của các tôn giáo khác, thì hành động ít nhất mà họ có thể làm là sự im lặng và kiềm chế không đưa ra bất kỳ những bình luận nào không thích hợp. Thái độ này của Phật giáo là rất quan trọng cho sự chung sống hoà bình, và đây được hiểu như là sự hiểu biết cảm thông.

Nếu chúng ta tìm hiểu giáo lý, truyền thống và phương pháp thực hành của Đạo Phật thì chúng ta sẽ hiểu bản chất nền tảng của Phật giáo và quan điểm của Phật giáo về các tôn giáo khác. Mọi người có thể nhận thấy rằng xuất phát từ triết lý bao dung trong giáo lý Phật giáo, những người Phật tử có quan điểm rất tích cực trong mối quan hệ giữa các tôn giáo. Chúng ta thừa

nhận quan điểm này là đúng và thực tế đã được tất cả các nhà tư tưởng khác đề cao. Để thực hành một tôn giáo của mình, chúng ta phải biết kính trọng, tin tưởng và đối xử tốt với các tôn giáo khác. Cần phải tránh những mảnh khoé xấu trong quan hệ với mọi người và hơn tất cả là chúng ta phải cởi mở tâm mình.

Đức Phật dạy rằng, nếu chúng ta mà sử dụng những hành động bạo lực để mà giải quyết các vấn đề thì chúng ta sẽ không bao giờ tìm ra được một giải pháp đúng để giải quyết được vấn đề đó. Không nghi ngờ gì về điều đó, nếu chúng ta có thể ngăn chặn những phiền hà và tạm thời chiến thắng đối thủ trong lúc họ yếu, nhưng rồi thời gian thay đổi mọi thứ, khi họ mạnh lên thì

họ sẽ không để chúng ta yên và sẽ không tha thứ cho chúng ta. Vì vậy, nếu chúng ta hành động bằng áp lực thì chúng ta sẽ không bao giờ tìm được hoà bình vĩnh cửu. Đức Phật khẳng định: "giận dữ không bao giờ kết thúc được bằng giận dữ, mà chỉ bằng tình thương mà thôi". Đức Phật cũng dạy rằng: "Không phải là tôi phàn nàn thế giới, mà thế giới phàn nàn tôi. Người thầy chân chính không bao giờ phàn nàn người khác". Đức Phật khuyên các đệ tử của mình: "Nếu con trở lên giận dữ khi người khác chê bai Đạo của con thì con không phải là đệ tử của ta". Chúng ta cũng có một bài học từ Hoàng đế Asoka (người thực hành Đạo Phật), người đầu tiên nói về văn hoá của sự chung sống hoà bình về sự đa dạng tôn giáo: "Một

người không nên tự đề cao tôn giáo của mình và chê bai tôn giáo của người khác, mà nên đề cao tôn giáo của người khác bằng cách này hay cách khác. Làm như vậy người đó giúp tôn giáo của mình phát triển và đáp lại tôn giáo của người khác nữa. Nếu hành động khác hơn, người đó đào huyệt chôn tôn giáo của mình và cũng đe dọa tôn giáo khác. Bất cứ người nào đề cao tôn giáo của mình và đồng thời chê bai tôn giáo và xem đó như là sự cống hiến cho tôn giáo của anh ta, và nghĩ rằng làm như vậy tức là mình sẽ ca ngợi tôn giáo của mình. Vì vậy sự hoà thuận là tốt: Tất cả hãy lắng nghe, và nhiệt tình lắng nghe những giáo lý của các tôn giáo khác". (Rock Edict 12).

Việt Nam có một nền văn hoá đa dạng với nhiều tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau như: Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hoà Hảo và Hồi giáo... cùng chung sống hoà bình với nhau trong nhiều thế kỷ. Giáo Hội Phật giáo Việt Nam tin tưởng rằng xây dựng và nuôi dưỡng nền văn hoá hoà bình, hoà hợp, đối thoại và hợp tác giữa các tôn giáo là một công việc đặc biệt cho việc thúc đẩy hoà bình và an ninh trong khu vực. Chúng ta cũng tin rằng mọi tôn giáo đều dạy dỗ và thúc đẩy niềm tin, hi vọng, tình thương và lòng từ bi. Triết lý đạo đức này là nền tảng cho việc thúc đẩy hoà bình, thương yêu và tôn trọng lẫn nhau. Thời đại chúng ta là thời đại toàn cầu hoá kinh tế và chính nó đã tạo ra sự thân thiện và gắn gũi hơn là sự chia rẽ giữa chúng ta. Từ đó, mối quan hệ hợp tác và đối thoại liên tôn giáo đang trở thành nhân tố cho tất cả chúng ta, để thúc đẩy hợp tác liên tôn giáo,

chúng ta cần thiết phải ngồi cùng trong một bàn tròn và đối thoại với nhau.

Cộng đồng tôn giáo Việt Nam luôn nhận thức rằng đoàn kết là sức mạnh của văn hoá Việt Nam và là bản sắc văn hoá dân tộc. Với truyền thống đó, tín đồ của tất cả các tôn giáo cùng chung sống với nhau trong hoà bình. Cũng như một nét văn hoá bản sắc, ở Việt Nam hầu như mọi người không thích chú ý tới những sự khác biệt, bởi vì họ sợ điều đó sẽ trở thành vật cản và dẫn đến sự không thành công trong sự hợp tác. Họ thường tránh nói về sự khác biệt giữa hai đối tác trong đối thoại, họ cố gắng tìm đến một tiếng nói

Nam luôn hướng tới sự phát triển mối quan hệ trong cộng đồng tu sĩ Phật giáo với các tu sĩ của các tôn giáo bạn, đặc biệt là Thiên Chúa giáo, tôn giáo chiếm tỷ lệ đứng thứ hai trong cộng đồng các tôn giáo Việt Nam. Phật tử Việt Nam luôn kiên định sự hợp tác và đối thoại trong cộng đồng tôn giáo của mình, để thúc đẩy mối quan hệ hữu hảo và vững chắc với bạn bè các tôn giáo khác và không làm tổn hại và chê bai bất cứ tôn giáo nào. Để đạt được sự chung sống hoà bình, hoà hợp, mọi người theo bất kỳ một niềm tin và tôn giáo nào cần phải làm việc cùng nhau vì một mục đích chung của xã hội là: dân giàu, nước



chung và gìn giữ sự khác biệt của nhau. Thực tế cho thấy rằng, Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, các tổ chức Thiên Chúa giáo, Tin Lành... đều là thành viên của Mặt Trận Tổ Quốc Việt Nam, người tập hợp tất cả những người theo và không theo tôn giáo tạo thành một khối đại đoàn kết dân tộc vì sự phát triển dân tộc. Cộng đồng các tôn giáo Việt Nam đã trở thành một lực lượng quan trọng trong khối đại đoàn kết dân tộc.

Giáo Hội Phật giáo Việt

nam, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Ngày nay, tôn giáo ở Việt Nam không chỉ là thành tố của văn hoá dân tộc mà ngày càng trở thành lực lượng tinh thần cho sự phát triển của đất nước. Giáo hội Phật giáo Việt Nam cùng với các tôn giáo bạn đã đạt nhiều thành tựu trong phong trào xoá đói, giảm nghèo và các phong trào từ thiện xã hội khác qua đó tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau vì hoà bình, hợp tác và công bằng xã hội. □



Thức Ký Văn, một bài thơ tiếp nối tinh thần thiền học trong ngôn hoàn của DƯƠNG KHÔNG LỘ

Năm 1990, trong chương trình Cải cách giáo dục môn Ngữ văn, lần đầu tiên một bài thơ Thiền được đưa vào giảng dạy ở trường phổ thông trung học. Đó là bài “Ngôn hoàn” của nhà sư Dương Không Lộ đời Lý, một tác phẩm vào loại hay nhất của thơ Thiền Việt Nam, nhưng rất khó giảng cho đối tượng là học sinh lớp 10⁽¹⁾. Vì vậy, tôi được phân công chuẩn bị tài liệu để hướng dẫn giảng dạy bài này giúp anh chị em giáo viên phổ thông trung học một số tỉnh thành, để họ có thêm kiến thức giảng dạy cho các em học sinh phổ thông trung học. Bài giảng của tôi sau này được tổ chức lại thành một bài nghiên cứu, có tên là Dương Không Lộ, Thiền sư – thi sĩ, được công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học trong hai số 4 và 5 năm 1996⁽²⁾. Trong bài viết của mình, để thấy được giá trị của bài Ngôn hoàn, tôi có so sánh nó với hai bài thơ Thiền mà tôi thấy có nhiều điểm gần gũi về nội dung và hình thức, đó là bài kệ của Lý Cao đời Đường bên Trung Quốc, được chép trong sách Cảnh Đức truyền đăng lục do sư Đạo Nguyên đời Tống biên soạn năm 1004⁽³⁾, và một bài thơ Thiền khuyết danh được khắc trong văn bia của chùa An Vĩnh Thiền tự ở Tuyên Quang xây dựng khoảng thế kỷ XVIII⁽⁴⁾.

NGUYỄN PHẠM HÙNG

Gần đây, tôi được đọc bài viết của ông Trần Mạnh Tiến giới thiệu bài thơ của chùa An Vinh nêu trên trong Thông báo khoa học số 5/1999 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. Bài thơ có tên gọi là Sấm ký vân (ông Trần Mạnh Tiến dịch là Sấm truyền). Trong bài viết của mình, ông Trần Mạnh Tiến đã suy luận về một quá trình chuyển hoá “từ Ngôn hoài tới Sấm ký vân”, và đi đến kết luận rằng đây là một bài thơ sấm. Ông viết: “Sấm ký vân (Sấm truyền) còn là lời tiên đoán tương lai. Vậy ý tưởng trong bài thơ trên nhằm nhắn gửi những gì cho hậu thế?”⁽¹⁾... Tuy nhiên, chúng tôi không thấy ông Trần Mạnh Tiến chỉ ra được tính chất sấm ký của bài thơ này, mà chủ yếu khai thác nó như một bài thơ trữ tình thế tục. Vậy đây là thơ sấm hay là thơ trữ tình thế tục?

Trong nhà chùa thi thoảng có lưu truyền thơ sấm không phải là điều lạ. Ta thấy trong Thiển uyển tập anh ngữ lục khi chép về hành trạng các vị sư từ đời Đường đến đời Lý, thỉnh thoảng cũng có một vài bài thơ sấm, như những bài thơ sấm của sư Đinh La Quý (851 – 936) hay của sư Nguyễn Vạn Hạnh (? – 1018)... Thơ sấm của Việt Nam là một loại thơ có đặc điểm nghệ thuật riêng, nó thường mượn lối chiết tự, ghép chữ để trình bày những nội dung có tính dự báo, tiên đoán tương lai, và nó thường chỉ ra đời trong những hoàn cảnh lịch sử chuẩn bị có những biến cố trọng đại.



Nhưng chúng ta thấy bài thơ được gọi là “Sấm truyền” nêu trên tuyệt nhiên không hề mang những đặc điểm của “sấm thi”. Nó cũng không phải là một bài thơ trữ tình thế tục. Nó hoàn toàn là một bài thơ Thiển. Một bài thơ Thiển đậm đặc cả về nội dung và hình thức nghệ thuật. Chứng cứ là nó được sáng tác và khắc trong văn bia nhà chùa. Hơn nữa, cả nội dung và hình thức của nó đều ảnh hưởng rất sâu sắc bài thơ Thiển Ngôn hoài của Dương Không Lộ đời Lý. Hai câu đầu của nó giống hệt hai câu đầu của bài Ngôn hoài, còn hai câu sau chỉ khác tám chữ, nhưng đều mang ý vị nhà chùa. Mà bài Ngôn hoài lại ảnh hưởng sâu sắc bài thơ Thiển của Lý Cao đời Đường bên Trung Quốc. Vì thế mà cả ba bài thơ này đều có nhiều điểm gần gũi nhau cả về nội dung lẫn hình thức. Điều này chúng tôi đã nói rõ trong bài viết Dương Không Lộ, Thiển sư – thi sĩ, nên không nói lại ở đây.

Tuy nhiên, gần đây sau khi được một đồng nghiệp ở Tuyên Quang cung cấp lại văn bản của bài thơ khắc trong chùa An Vinh này, chúng tôi thấy rằng, nguyên nhân của việc ông Trần Mạnh

Tiến xác định sai thể tài và nội dung tác phẩm có thể là vì ông đã đọc sai tên bài thơ dẫn đến hiểu sai nội dung bài thơ. Ông Trần Mạnh Tiến đã đọc sai chữ “thức” ? (nhận biết, thức tỉnh, giác ngộ) thành ra là chữ “sấm” ? (đoán việc tương lai), vì hai chữ này viết gần giống nhau, nên ngỡ đó là thơ sấm. Và ông đã gán cho nó cái thể tài không phải của nó là thơ sấm và gán cho nó cái nội dung không phải của nó “là lời tiên đoán tương lai”. Nhưng vì trong bài thơ không tìm đâu ra “lời tiên đoán tương lai”, nên ông đã “đoán” cho nó một nội dung rất thế tục nhưng cũng không phải của nó, như nêu trên. Thành thử nội dung bài thơ được ông trình bày hết sức mâu thuẫn.

Tên của bài thơ thực không phải là “Sấm ký vân” ? (Lời sấm) mà là “Thức ký vân” (Lời thức tỉnh, Lời giác ngộ).

Phiên âm bài thơ:

Thức ký vân
Tuyến đặc long xà địa khả
cư
Dã tình chung nhật lạc vô
dư
Nhân thời toạ đoán cô
phong đỉnh
Minh nguyệt thanh phong

thước thái hư

Tạm dịch:

Lời thức tỉnh

Kiểu đất long xà chọn
được nơi

Tình quê lai láng suốt
ngày vui

Nhàn thời thiền tọa đầu
non vắng

Gió mát trăng trong sáng
rực trời

Những ai đã đọc bài Ngôn hoài nổi tiếng của nhà sư Dương Không Lộ đời Lý hay bài kệ của Lý Cao đời Đường bên Trung Quốc tất sẽ thấy ngay sự giống nhau nhất định giữa ba bài thơ này[7]. Cái tên “Thức kỷ vân” hoàn toàn phù hợp với nội dung của bài thơ. Bài thơ của Lý Cao là một bài kệ giác ngộ. Bài Ngôn hoài của Dương Không Lộ là một bài kệ giác ngộ. Bài Thức kỷ vân cũng là một bài kệ giác ngộ. Có điều, nó là sự tiếp nối tinh thần Thiền học của bài Ngôn hoài. Nội dung của những bài thơ Thiền này chúng tôi đã nói rõ trong bài viết về Dương Không Lộ, Thiền sư – thi sĩ. Bài thơ Thức kỷ vân là một tác phẩm thi ca Phật giáo Việt Nam chứ không phải là một bài thơ sấm hay thơ trữ tình.

Việc tiếp cận các tác phẩm văn học nghệ thuật, đặc biệt là các tác phẩm văn học nghệ thuật Phật giáo luôn đòi hỏi người ta phải có những sự tu dưỡng cần thiết, thậm chí khổ công. Với thơ Thiền, sự khổ công có khi chưa đủ, mà còn phải có một tâm hồn trong trẻo và một cặp mắt trong trẻo, như cách nói của nhà thơ Nguyễn Y Sơn đời Lý:

Hồi hồi bất hồi hồi

Nhân tình đồng tử thần

(Như trong ánh mắt thần

con trẻ

Khuất khúc bao nhiêu
cũng sạch lâu)[8]

Nguyễn Du đã từng cảnh báo về điều này trong tác phẩm Lương Chiêu Minh thái tử phân kinh thạch đài như sau:

Sắc không cảnh giới mang
bất ngộ

Si tâm quy Phật, Phật sinh
ma

(Với cõi sắc không chưa
giác ngộ

U mê theo Phật, Phật sinh
ma)

Nếu không có con mắt
Thiền thì có khi nhìn thơ Thiền
lại thành thơ sấm hay thơ trữ
tình thế tục là thế. Muốn
người khác hiểu được thơ



Thiền thì trước hết mình phải
hiểu thơ Thiền đã. Muốn
người khác chứng ngộ thì
trước hết tự mình phải chứng
ngộ đã. Đại Thiền sư Nhật
Bản D.T. Suzuki nói, “những
bài đó khó mà phân tích được
trừ phi chính người phê bình
tự mình chứng qua cảnh
ấy”[9].

Xin có mấy lời phân minh
về bài Thức kỷ vân, một bài
thơ Thiền khuyết danh ở thế
kỷ XVIII mà tinh thần chủ đạo
của nó là tiếp nối tư tưởng
Thiền học trong bài Ngôn
hoài nổi tiếng của Thiền sư
Không Lộ đời Lý, chứ không
phải là một bài thơ sấm hay

thơ trữ tình. Mong sao ngày
càng có thêm nhiều người
biết “mở con mắt nhìn Thiền
quán” để chiêm ngưỡng được
những vẻ đẹp lung linh huyền
ảo của thơ Thiền, một di sản
nghệ thuật vô giá mà cha ông
đã để lại cho chúng ta. □

Chú thích:

[1] Văn học 10. Chương
trình Cải cách giáo dục. Nxb
Giáo dục, H, 1990.

[2] Nguyễn Phạm Hùng:
Dương Không Lộ, Thiền sư –
thi sĩ. Tạp chí Nghiên cứu Phật
học, số 4 và 5, 1996.

[3] Bài thơ này nguyên văn
trong Cảnh Đức truyền đăng
lục của Đạo Nguyên, được giới
thiệu trong những nghiên cứu
của một số tác giả như D.T.
Suzuki: Thiền luận, T. III, Tuệ
Sỹ dịch, Nxb An Tiêm, S.
1971; Nguyễn Lang: Việt Nam
Phật giáo sử luận, T. I, Nxb Lá
Bối, S. 1973, Nxb Văn học tái
bản, H. 1994; Hà Văn Tấn:
Vấn đề văn bản học các tác
phẩm văn học Phật giáo Việt
Nam. Tạp chí văn học, số 4,
1992.

[4] Bài này do anh TMT,
giáo viên Văn cấp III Tuyên
Quang cung cấp, hè năm
1990.

[5] Trần Mạnh Tiến: Từ
“Ngôn hoài” đến “Sấm kỷ vân”.
Thông báo khoa học, Trường
Đại học Sư phạm Hà Nội, số
5, 1999.

[7] Xin tham khảo thêm bài
thơ và bản dịch bài Ngôn hoài
của Dương Không Lộ trong
Thơ văn Lý Trần. Tập I, Nxb
Khoa học xã hội, H. 1977.

[8] Theo Thơ văn Lý Trần.
Tập I, Nxb Khoa học xã hội, H.
1977.

[9] D.T. Suzuki: Cốt tủy của
đạo Phật. Tuệ Sỹ dịch, Nxb An
Tiêm, S. 1971.



TÔN GIÁO NHẬT BẢN HIỆN ĐẠI: Sự vận động của tự do tín ngưỡng

TS TRẦN VĂN TRÌNH

Bước ngoặt

Năm 1945 (năm Chiêu Hoà thứ 20) với thất bại trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương, Nhật Bản đã trở thành một nước dân chủ. Tháng 8 năm đó, Nhật Bản đã đầu hàng và chấp nhận Tuyên ngôn Potsdam do Liên hợp quốc đưa ra, điều 10 của Tuyên ngôn đó yêu cầu xác lập tự do tín ngưỡng ở Nhật Bản.

Tháng 12 năm 1945, Thần đạo Nhà nước đã bị giải thể. Và để xác lập tự do tín ngưỡng, tất cả các tôn giáo đều bị tách khỏi Nhà nước. Luật về đoàn thể tôn giáo được đưa ra nhằm để kiểm soát tôn giáo trong chiến tranh đã bị bãi bỏ. Và cũng trong tháng đó, các tôn giáo đều có thể có tư cách pháp nhân bằng việc tự đứng ra xin phép đăng ký.

Sang năm 1946 (năm Chiêu Hoà thứ 21), nhân dịp đầu năm mới Nhật Hoàng đã ban chiếu, phủ nhận mình là Người Thần hiện thế. Chiếu này được gọi là "Tuyên bố làm người của Thiên Hoàng", nó đã gây ra cú sốc mạnh đối với nhân dân, những người vẫn từng được dạy tin tưởng Thiên Hoàng là Thần và hết lòng trung thành với Thiên Hoàng là nghĩa vụ đối với "thần dân" và là một vinh dự không gì sánh được. Như vậy, nền tảng tư tưởng của Thần đạo Nhà nước đã bị chôn vùi do các tên của Thiên Hoàng.

Cùng với việc giải thể Thần đạo Nhà nước, tháng 2 năm 1946, Viện Thần Chi đã bị giải thể, Bản Sảnh Thần Xã đã được thành lập với tư cách là một tổ chức tôn giáo dân gian. Với Thần Cung Ise là Chính toà, Bản Sảnh Thần Xã đã tập hợp hơn 7 vạn 8 nghìn đền thờ,

chiếm quá nửa số đền thờ Thần đạo trong cả nước, còn khoảng 1 nghìn đền thờ Thần đạo khác đã lập ra các pháp nhân tôn giáo riêng.

Tháng 11 năm 1946, Hiến pháp của nước Nhật Bản với nội dung cơ bản là chủ quyền thuộc về nhân dân, dân chủ, từ bỏ chiến tranh... đã được công bố và có hiệu lực từ tháng 5 năm 1947. Hiến pháp đảm bảo vô điều kiện tự do tín ngưỡng, coi đó như là quyền lợi cơ bản của quốc dân, và để đảm bảo cho điều đó, Hiến pháp quy định sự tách biệt nghiêm ngặt giữa chính trị với tôn giáo. Điều 20 của Hiến pháp quy định "Mọi người đều được đảm bảo tự do tín ngưỡng. Mọi tổ chức tôn giáo đều không được hưởng đặc quyền từ Nhà nước, không được sử dụng quyền lực chính trị. Mọi người đều không bị bắt buộc phải tham gia vào các hoạt động, lễ hội, nghi lễ hoặc sự kiện tôn giáo. Nhà nước hoặc các cơ quan Nhà nước không giáo dục về tôn giáo hoặc có một hoạt động tôn giáo nào khác". Ngoài ra, điều 89 của Hiến pháp còn quy định rằng "Không được dùng công quỹ và tài sản công cộng khác để chi tiêu, sắm sửa và duy trì của các tổ chức hoặc đoàn thể tôn giáo, hoặc cho các công tác từ thiện, giáo dục và bác ái không thuộc sự quản lý công cộng". Những quy định trong Hiến pháp Nhật Bản về tôn giáo được coi là rất dân chủ, rất đặc sắc so với Hiến pháp các nước khác trên thế giới.

Hiến pháp cũng quy định Thiên Hoàng là biểu tượng của nước Nhật Bản và sự thống nhất của dân tộc Nhật Bản, Thiên Hoàng trở thành nhân vật không có quyền hạn chính trị, mà chỉ tiến hành các hoạt động quốc sự đã được Hiến pháp quy định. Theo nguyên tắc tách biệt chính trị với tôn giáo, việc tế tự trong Hoàng thất trở thành việc riêng của Thiên Hoàng.

Tự do tôn giáo mới

Với việc xác lập tự do tín ngưỡng, các tôn giáo ở Nhật Bản đã tiến hành triển khai các hoạt động độc lập của mình dựa trên những tín ngưỡng sẵn có và có điều kiện để tự do phát triển. Đạo Đại bản giáo, đạo Honmichi bị cấm hoạt động do các cuộc đàn áp trước đây, nay lại được khôi phục, đạo Hitonmichi thì nay loại bỏ màu sắc Thần đạo, tái sinh trở lại với cái tên là Tự do hoàn toàn (Perfect Liberty). Hội giáo dục Soka cũng đổi tên thành Học hội Soka để hoạt động trở lại.



Với việc Nhật Bản bị bại trận, uy quyền của Thần đạo đến diện và Phật giáo cũng như những tôn giáo khác đã hợp tác với chiến tranh bị giảm sút rõ rệt, trong khi đó, được quân đội chiếm đóng ủng hộ, hoạt động của đạo Thiên Chúa đã trở lên sôi động. Tháng 4 năm 1951 (Chiêu Hoà thứ 26), trước khi ký hoà ước, luật về pháp nhân tôn giáo đã được thông qua; các đoàn thể tôn giáo đã có thể được thiết lập các pháp nhân tôn giáo với sự xác nhận của đại diện chính phủ.

Trong những năm 1950, các phái Phật giáo và Thần đạo đến diện đã tiến tới phục hồi, đồng thời các tôn giáo mới gắn bó với đời sống nhân dân đã phát triển rực rỡ. Dưới thời chiếm đóng, Hội Linh hữu, đạo Ngôi nhà của sự trưởng thành, đạo Tự do hoàn toàn và Thế giáo cứu thế giáo tách từ Đại Bản giáo do Okada Makichi lập ra hồi trước chiến tranh... đã phát triển. Tiếp đó, Hội Lập Chính Giáo Thành và Học hội Soka đã mở rộng thanh thế ra cả nước. Vào những năm 1960, Hội Lập Chính Giáo Thành chủ xướng sự hợp tác của tất cả các tôn giáo; Hội đã trở thành giáo đoàn lãnh đạo giới tôn giáo mới.

Học hội Soka đề cao giáo lý kết hợp giữa giáo lý của đạo Nhật Liên Chính Tông với triết học về sáng tạo giá trị của Hội trưởng đầu tiên là Makiguchi Tsunesaburo, nhấn mạnh tới lợi ích hiện thế và đả phá hiện trạng. Đạo Nhật Liên Chính Tông coi Nhật Liên là Phật chân chính của thời Mạt pháp, coi tượng Phật thờ tại chùa Chính toà Đại Thạch Tự (Taisekiji) là biểu tượng mà Nhật Liên đã truyền cho toàn thế giới. Học hội Soka cho rằng việc truyền bá rộng rãi kinh Pháp Hoa và xây dựng Giới đàn Bản Môn để thờ tượng Phật này trong chùa Đại Thạch Tự là di mệnh của Nhật Liên. Học hội đã thâm nhập vào Quốc hội và các hội đồng địa phương với mục đích để thực hiện di mệnh đó. Năm 1964 (Chiêu Hoàn thứ 39), dưới sự lãnh đạo của Ikeda Daisaku, Học hội Soka đã thành lập chính đảng tôn giáo lấy tên là Đảng Công Minh (Kometo) và công khai bày tỏ kế hoạch giành chính quyền.

Tuy nhiên, đường lối gắn tôn giáo với chính trị của Học hội Soka nhằm xây dựng Giới đàn quốc lập và biến đạo Nhật Liên Chính Tông thành quốc giáo rõ ràng là mâu thuẫn với phương hướng của Đảng Công Minh muốn giương cao ngọn cờ bảo vệ Hiến pháp nhằm tranh thủ sự ủng hộ trong dân chúng. Do đó, Học hội Soka đã từ bỏ chủ trương xây dựng Giới đàn quốc lập. Năm 1970 (Chiêu Hoà thứ 45) do bị công luận phê phán, Học hội Soka đã tuyên bố tách Học hội với Đảng Công Minh.

Bốn hệ tôn giáo lớn

Tôn giáo Nhật Bản ngày nay có thể chia thành 4 hệ

phái lớn là: Phật giáo, Thần đạo đến điện, Thiên Chúa giáo và các Tôn giáo mới. Trong xã hội Nhật Bản có tới trên 400 tôn giáo thuộc các hệ thống khác nhau cùng song song tồn tại, ngoài ra còn có Thần đạo đến điện - một tôn giáo vẫn duy trì được cốt cách của một tôn giáo cộng đồng bắt nguồn từ xã hội nông nghiệp Nguyên thủy. Việc song song tồn tại nhiều loại tôn giáo và sự tiếp tục tồn tại tôn giáo dân tộc, loại tôn giáo của cộng đồng mà trung tâm là các nghi lễ, là đặc trưng nổi bật của tôn giáo Nhật Bản.

Phật giáo là lực lượng tôn giáo lớn nhất, trong đó có các hệ Pháp Hoa, Nhật Liên và hệ Tịnh Thổ là đặc biệt mạnh, và còn có các hệ Thiền, hệ Chân Ngôn, hệ Phật giáo Nara... Quá nửa dân số Nhật Bản là tín đồ tại gia của Phật giáo, nhưng các giáo phái Phật giáo gần bó với đời sống nhân dân hoàn toàn do các nghi lễ, chứ ảnh hưởng về mặt tôn giáo không mạnh lắm.

Thần đạo đến điện cũng coi quán nửa dân số trong nước là những người sùng kính của mình, song nó gắn với đời sống nhân dân chủ yếu là qua các lễ hội của các đền thờ và tín ngưỡng lợi ích trần thế, và ảnh hưởng chỉ có mức giới hạn.

Đạo Thiên Chúa được hình thành Cơ Đốc giáo, Chính giáo Phương Đông Nhật Bản (Chính giáo Hy Lạp), giáo đoàn Thiên Chúa Nhật Bản và Tin Lành. Cơ Đốc giáo và Tin Lành tuy có thế lực, nhưng số tín đồ của toàn bộ đạo Thiên Chúa cũng chỉ chiếm chưa tới 1% dân số Nhật Bản. Như vậy, Thiên Chúa giáo với tư cách là một tôn giáo, chỉ chiếm một lực lượng nhỏ,

nhưng nó đã có ảnh hưởng to lớn về mặt tư tưởng và văn hoá đối với công cuộc cận đại hoá và hiện đại hoá xã hội Nhật Bản.

Các tôn giáo mới ở Nhật Bản được chia thành nhiều đạo, gốc Thần đạo và gốc Phật giáo, nhìn chung đang trở thành những lực lượng xác hội có thế lực, có khả năng hành động năng động. Trong số các tôn giáo mới, thì tôn giáo mới theo hệ Pháp Hoa là có thế lực hơn cả, tiếp đó là các tôn giáo mới theo hệ Thần đạo. Những tôn giáo mới có thế lực đã tập hợp được hàng chục vạn, hàng triệu người; các hoạt động của nó ảnh hưởng to lớn đến toàn thể xã hội.

Ngoài ra, còn có các tín đồ Hồi giáo, Do Thái giáo, tuy là rất ít. Ở Hokkaido, tôn giáo của các dân tộc phương Bắc như dân tộc Ainu vẫn được kế thừa. Trong xã hội Nhật Bản ngày nay, các tôn giáo đang triển khai phong trào hoà bình và các hoạt động xã hội khác nhau dựa trên cơ sở tín ngưỡng để tăng cường ảnh hưởng đối với chính trị. Ngoài ra, cũng đang rộ lên các hoạt động nhằm gắn Nhà nước với đền thờ Thần đạo, phục hồi Thần đạo Nhà nước, chẳng hạn như quốc hữu hoá đền thờ Thần đạo Yasukuni.

Việc xác lập nguyên tắc tách biệt chính trị với tôn giáo, không cho phép Nhà nước can thiệp vào tôn giáo và cũng không cho phép tôn giáo nắm quyền lực chính trị để bảo vệ tự do tín ngưỡng đang trở thành vấn đề vô cùng quan trọng ở Nhật Bản. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu về tôn giáo Nhật Bản có ý nghĩa to lớn cả về lý luận và thực tiễn. □

Cư sĩ làm kinh tế, được hay không?

LỆ THỌ

Lâu nay không ít người cho rằng khi trở thành Phật tử thì công việc kinh doanh chỉ mang tính cầm chừng, bởi cuộc sống này là Vô thường, Vô ngã, Duyên sinh nên phải thường quán niệm thiểu dục tri túc để thân tâm được hạnh phúc an lạc giải thoát! Đồng với quan niệm này, nhiều bạn cũng bày tỏ quan điểm: "...Phải chăng Phật giáo chủ trương Tư tưởng tiết dục và đạo Lão không đề cao chữ "phú" nên đã tác động phần nào đến nền kinh tế nước nhà?..."

Vậy Phật giáo hiện nay phải chăng đã không còn phù hợp với xu hướng phát triển "công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước" và càng không thể cạnh tranh trên thương trường quốc tế WTO?

Có thể nói, đây là một vấn đề lớn cho ngành Hoằng pháp đang phải đối mặt với nhận thức mới của số đông lớp trẻ công chức và doanh nghiệp Phật tử đang "vướng" phải giữa giáo lý, giới pháp đã thọ và thực tế cuộc sống. Vấn đề được đặt ra ở đây, cái gì phù hợp, cái gì cần phải hoàn thiện và cái gì cần thay đổi trong giảng dạy, nhận

thức và tu tập. Nếu không đáp ứng được những vấn đề nêu trên thì Phật giáo Việt Nam nói riêng và đạo Phật nói chung sẽ gây nên sự "ngộ nhận" cho những ai quan tâm và đang song hành cùng đạo lý giải thoát là có thể xảy ra!

Thiết nghĩ, đây là một vấn đề cần được quan tâm và chia sẻ từ chư tôn đức giáo phẩm và Tăng Ni Phật tử để giải tỏa những vướng mắc tương tự như hệ thống hành chính xã hội, tương tự như "hộ khẩu đòi nhà, nhà đòi hộ khẩu" trước đây đã được tháo gỡ.



Câu hỏi được đặt ra ở đây là cư sĩ làm kinh tế có trái lại quan điểm giáo lý và giới luật hay không? Nếu làm thì sẽ theo phương thức nào? Làm kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa hay kinh tế Tư bản hoặc làm cách khác để đời sống được nâng cao, cũng là trách nhiệm của mọi công dân giúp cho đất nước phồn thịnh mà Phật giáo Việt Nam nói chung, ngành Hoàng pháp nói riêng không thể đứng ngoài và cần phải có sự phúc đáp cho hiện tại và tương lai qua phương thức giảng dạy đồng bộ từ Trung ương đến cơ sở, để Phật tử vừa kinh doanh vừa tu tập thoải mái an lạc.

Trả lời được câu hỏi trên chúng ta cần phải tách giáo lý, giới luật, tu tập giải thoát và khái niệm ra từng phần.

1. Đạo lý giải thoát:

Đức Phật chủ trương nền tảng giáo lý và con đường giải thoát của Ngài không phân biệt xuất gia hay tại gia, miễn là người đó hội đủ yếu tố không còn bị ràng buộc bởi cuộc sống để tập hạnh ly dục, ly bất thiện pháp... xuyên qua khái niệm Vô ngã, Tính không, Niết bàn, mọi sự vật hiện tượng đều do duyên sinh, không có gì thường hằng, vĩnh cửu nên lúc nào cũng phải quán niệm đối với thân "tam thường bất túc". Bởi nếu mọi thứ đầy đủ hết là xem như khó nhọc tâm và có nguy cơ bị đắm chìm trong "ngũ dục": Sắc, Âm thanh, Hương thơm, Vị giác và Cảm xúc. Tức là mỗi khái niệm được hình thành đều có liên hệ mật thiết với các yếu tố pháp đối trị và giới luật. Vì vậy, tất cả những ai muốn quán triệt tư tưởng đó đều



phải áp dụng theo tính triết lý là ít muốn, và không thụ hưởng vật chất để tâm hồn được thanh cao. Cho nên các điều kiện trên dường như dành cho người xuất gia, chỉ một số ít cư sĩ có đủ điều kiện.

Vì vậy, đối tượng thường hướng đến của hàng xuất gia là diệu pháp tối thượng. Trong khi con người lại có khuynh hướng đi tìm sự trường cửu trong biến động của thế giới. Từ đó bám víu vào tứ thân thể của mình cho đến sáng tạo ra những ý niệm tồn tại để tranh danh đoạt lợi, đó là nguyên nhân sinh ra đau khổ. Thậm chí những ý tưởng thụ hưởng còn trong vi tế cũng bị xem như bất thiện.

Đó là mấu chốt quan trọng của vấn đề nên Đức Phật đã tách khái niệm nhận

thức, giáo pháp, tu tập cho số đông người tại gia để sống thuận theo xã hội và đúng với bản chất vốn có trong con người, từ đó lồng nguyên tắc đạo đức vào cuộc sống để con người chấp nhận, đó cũng là khuôn phép giúp cho xã hội ổn định và phát triển.

2 Đạo lý nhân thừa:

Đức Phật có quán niệm và an trú hỷ lạc bảy tuần và ngồi thành đạo dưới cội Bồ đề, rồi sau đó Ngài muốn vào vô dư y Niết-bàn, liền lúc đó chư Phật ba đời liền dùng tiếng Phạn an ủi và khuyên Ngài nên dùng phương tiện để giáo hoá chúng sinh. Đồng thời chư Thiên cũng ba phen cầu thỉnh. Phẩm phương tiện thứ hai - Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, HT Thích Trí Tịnh dịch. Dữ kiện trên cho thấy sự uyển chuyển giáo pháp Phật giáo đó có từ ngàn xưa và bắt đầu trước khi Ngài quyết định chuyển pháp luân. Vì thế giáo pháp của Ngài cũng chia ra cho xuất gia và tại gia rất rõ ràng: "Các người phải siêng năng tu các điều thiện, nhờ tu điều thiện mà mạng sống lâu dài, nhan sắc thắm tươi và được an ổn, của báu dồi dào, uy lực đầy đủ..." (*Trường A Hàm - tr 327. Kinh Chuyển luân Thánh vương tu hành...*) Thông điệp này cho thấy Đức Phật không chỉ quan tâm cho việc giải thoát mà còn chăm sóc kỹ tư tưởng và cuộc sống cho "lãnh đạo các nước" làm thế nào để sống vui sống khoẻ trong hiện tại nhằm mang lại cuộc sống an lạc thái bình cho muôn dân.

Đối với dân thì Ngài dạy: "Phật tử tại gia được phép làm bất cứ việc gì của xã hội, miễn là phải áp dụng phương

thức "Chính mạng". Không làm giàu trên xương máu của người khác, không vì lợi nhuận cao mà đánh mất đi chữ tín. Đồng thời phải nói lời chân thật là nguyên nhân sinh phúc, và cũng là tạo niềm tin cho đối tác về lâu dài. Tâm được an vui trong kiếp này và vị lai; sẽ có lợi lộc, quyền chức, giàu sang và nhiều bạn lành" (*Kinh Hạnh phúc (Mangalasutta)*). Nói lời chân thật và kinh doanh không gian lận làm cho đối phương dễ tin tưởng nơi ta. Xem ra nguyên tắc đạo đức đúng ở mọi không gian và thời gian. Nếu đi ngược lại các nhà doanh nghiệp sẽ phá sản bởi không dùng tài năng và chất lượng hàng hoá để giao dịch với đối tác mà dùng tiền để khuynh loát hoặc chi phối nhân viên công vụ làm cho họ bị biến chất, nhằm qua mặt pháp luật để gian lận thương mại.

3. Phương thức kinh doanh nào?

Khảo sát hai yếu tố căn bản của người đệ tử Phật cho thấy giáo lý của Ngài không như người ta lầm tưởng: "bể khổ mênh mông sóng ngập trời..." "Ở đời vui đạo hãy tùy duyên, đói ăn khát uống mệt ngủ liền..." "Tri túc tri nhân tùy ngoại, địa thương du vi an lạc"... Những quan điểm đó dễ bị hiểu theo chiều hướng tiêu cực, làm mất động lực chiến đấu, sản xuất hoặc vươn lên để tồn tại và phát triển bền vững. Nhưng thật ra nó chỉ là những pháp đối trị chứ không phải phương châm sống hay chủ nghĩa tiêu cực buông xuôi cho "thiên mệnh" của người Phật tử.

Nhìn ra bên ngoài để làm phép so sánh giữa Việt Nam và một số Phật tử các nước: Nhật, Hàn và Thái Lan... họ là những giám đốc hoặc cổ đông của những tập đoàn tầm cỡ thế giới. Họ không phải loay hoay giống doanh nghiệp là các Phật tử Việt Nam với những mâu thuẫn đang tồn tại trong tâm trí đại đa phần kinh doanh là gần liền với gian lận: "Từ thuốc tây, xăng dầu cho đến sữa uống cũng có nhiều loại giả mạo hoặc kém chất lượng..." nên chỉ mua bán cầm chừng để ít mang tội với giới thứ tư đã thọ?

Có thể nói trong thời gian qua xã hội Việt Nam người dân có thu nhập thấp chiếm 70% nên khắp nơi xảy ra tình trạng làm ăn theo "thời vụ" hoặc mua đứt bán đoạn để phủi trách nhiệm. Ngày nay, không thể nghĩ và sống theo lối cũ như thế với hậu WTO. Nhưng tất cả những thách thức vẫn đang ở phía trước khi lộ trình hội nhập đang đến.

Vậy câu hỏi được đặt ra ở đây cho Phật tử sẽ áp dụng phương thức nào trong kinh doanh? Thiết nghĩ, điều đó không có gì phải bận tâm và việc kinh doanh lương thiện hoàn toàn phù hợp với Phật giáo. Không khuyên người ta sống theo cơ hội hay đối phó tình thế bởi cây quýt ý thế cũng được một lúc "quan nhất thời dân vạn đại", nên phải sống và làm việc theo luật pháp. Quan điểm đó giúp cho con người tâm trí thoải mái đa phương diện và dẫn đến an lạc hiện tại và mai sau.

Điểm này gợi lên cho ngành Hoàng pháp một nhiệm vụ đáp ứng cho tâm

cao mới: 1/ Soạn ngay những bài kinh ngắn gọn dễ hiểu từ Tam tạng thánh điển để giới doanh nghiệp ứng dụng và tu tập trong mọi hoàn cảnh. 2/ Phát huy thêm nữa vai trò của sách nói và trực tuyến những buổi giảng trong tuần. 3/ Tổ chức giao lưu pháp thoại cho nhiều đối tượng...

Tóm lại, người cư sĩ đang sống và tu tập theo nhân thừa, thì không hà có gì giảng sư cứ đem pháp xuất thế khuyến khích cho họ tu, để rồi trong tâm tư của họ lúc nào cũng bị mâu thuẫn nửa làm ăn nửa tu tập để được giải thoát. Điểm này nên đặt lại vấn đề cho toàn ngành Hoàng pháp để có sự nhất quán từ trung ương đến cơ sở.

Bản chất của tiền bạc không xấu ác, nhưng do con người dùng nó không đúng mục đích nên mới xảy ra lắm chuyện thương tâm. Nên Đức Phật không hề lên án sự giàu có thịnh vượng, mà cũng dạy cho phương pháp sống, kinh doanh, và tu như thế nào để được sinh thiên khi mãn báo thân. Pháp của ngài hoàn toàn sinh động, đúng mọi lúc mọi nơi cho dù là thời đại nào!

Qua các bài kinh căn bản cho thấy Đức Phật rất quan tâm đến giới tại gia, vì họ có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hưng thịnh và phát triển hay suy vong của Tăng đoàn. Vì thế, cần phải đặt đúng trách nhiệm hộ pháp của họ và vai trò lãnh đạo tinh thần của tu sĩ rõ ràng là một nhiệm vụ mới của ngành Hoàng pháp để đáp ứng sự mong đợi của số đông sau hội nhập WTO, có như thế mới phát huy hết tính phụng sự để song hành cùng dân tộc! □

Nhìn bằng tâm thức

PHÓ ĐỨC THẮNG

Phương pháp tĩnh công ý thức (TCYT) ngoài việc giúp người mù "nhìn" được và sinh hoạt như người thường. Phương pháp đó còn kỳ diệu ở chỗ là người tập TCYT có thể tự chữa bệnh và chữa bệnh cho người khác không cần thuốc.

1. Hiện tượng

Nhà văn Nguyễn Bình cho biết đã học môn "thực pháp" một trong ba môn của TCYT (thực pháp hư pháp và linh pháp) để chữa bệnh cho vợ ông bị thiếu năng tuần hoàn não không đi lại được, cả năm không ra khỏi nhà. Kết quả là vợ ông đã khỏi bệnh, không dùng thuốc như trước và đi được xe máy hàng trăm cây số (Sách "Tôi mù").

Khi mới tập ông còn hoang mang, chưa tin tưởng lắm. Sau 5 ngày học, ông thấy căn phòng ông ở sáng bừng lên. Mở mắt ra, xung quanh trời vẫn tối đen. Nhắm mắt lại, không gian lại bừng sáng. Ông hiểu rằng mình đã nhìn bằng 1 trong 5 con mắt của Phật: nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn - con mắt biết thấy hết cả. Từ đó ông kiên trì tập luyện và đạt được kết quả là khi nhắm mắt lại ông vẫn xem được tivi. Ông tìm đến Hội người mù và giúp họ luyện tập.

Bản thân nhà văn Nguyễn Bình bị đi tiểu ra máu, người gầy độc "như xác ve", cơ thể có khối u... Ông tự chữa bệnh khiến bệnh lui dần, sức khỏe



tăng rõ rệt. Nhiều trường hợp khác tương tự nêu trong sách "Tôi mù?". Một số người trong nhóm TCYT còn khám bệnh cho người khác từ xa không dùng một phương tiện nào cả.

Giáo sư Vi Huyền Trác đã "thử tài" của họ có sự chứng kiến của nhiều người. Hai bệnh nhân được "khám" và có bệnh án giống như bệnh án của bệnh viện lớn đã xác định bằng các phương tiện hiện đại.

Nhóm còn "khám bệnh" cho hai vợ chồng người Thụy Sĩ đi du lịch Việt Nam. Họ chỉ cung cấp tên và địa chỉ, ngày sinh. "Bệnh án" được FAX sang Thụy Sĩ, kết quả giống như Tây y và đi khám trực tiếp một ông lang Trung Quốc (sách "Tôi mù").

2. Tâm trong Thiền học

Thông thường "Tâm" dùng theo nghĩa Tấm lòng, sự nhiệt huyết say mê công việc. Đó chưa phải là cái Tâm của Thiền học. Xin phép được nói ngược lại: Kẻ siêu lừa cũng có cái "tâm" (xấu) ấy.

Trong bài giảng Kinh Kim Cương, Hoà thượng Thích Thanh Từ nói đại ý: nếu có một số người nông dân, người buôn bán, trí thức... cùng ngồi thiền, khi đạt tới thiền định thì tâm của họ, hoàn toàn bình đẳng không ai khác ai, không còn cái tâm riêng của thợ cày, người buôn, trí thức... (tạm ví như cái tâm của đứa trẻ mới lọt lòng mẹ).

Trong Kinh Viên Giác, Hoà thượng còn nói rõ về cái Tâm đó "mỗi chúng sinh" có "Thể chân thật" rộng lớn bao trùm khắp pháp giới (không - thời gian). Thể chân thật ấy hay gìn giữ tất cả các quy tắc hay sinh khởi ra muôn pháp...

có đầy đủ diệu dụng không thể nghĩ lường (Kinh Viên Giác, trang 10). Thân xác con người là cái vỏ của Tâm-Thể ấy. Khi ta chết, phần vật chất tan rã còn "Tâm thức" sẽ do nghiệp lực chuyển sang thân mới.

Theo Phật giáo, chúng sinh do luân hồi nhiều kiếp, Tâm bị tập nhiễm, các "hạt giống" tốt và xấu, cho nên trong Tâm thức chứa đựng hai khả năng: Tâm là một kho tàng đức hạnh và tài năng và cũng Tâm ấy là một hầm sâu tội lỗi. Một cái Tâm có thể dựng xây một thế giới. Vua A-sô-ka sau thời Đức Phật 200 năm là người như vậy. Sau



khí gây chiến tranh khủng khiếp, ông giác ngộ Phật pháp và trở thành một ông vua từ bi, hoà bình nhất, góp phần truyền bá đạo Phật ở vùng Tây Á một cách rực rỡ, nhiều di tích còn lại đến ngày nay. Trong thời hiện đại có thể lấy cái Tâm của Thánh Găng đi và của A.Hitle làm dẫn chứng (?) về cái Tâm con người.

3. Nhìn bằng Tâm thức

Chuyện kể lại một lần đi truyền đạo, Đức Phật gặp một số thanh niên hốt hoảng đi tìm một cô gái. Hỏi ra biết là cô này đã lấy đồ đạc của họ rồi bỏ đi.

Phật bảo: "Đi tìm cô gái hơn hay là tìm lại chính mình là hơn?"

Họ tỉnh ngộ và được nghe Phật dạy về phép sống tỉnh thức và giải thoát.

Trong cuộc sống, người biết tu tập chuyển đổi tâm thức gạt bỏ tham lam, nóng nảy, kém hiểu biết, tăng trưởng cái tâm Từ, Bi, Hỷ, Xả của Phật đạo thì có thể đạt quả vị Thánh hoặc Phật. Cái "Thể" ấy bao trùm vạn vật, giao hoà với vũ trụ, cộng hưởng với tự nhiên. Nó hoà đồng không ngăn ngại trắc trở với mọi vật. Tâm và cơ thể con người là một phần của vũ trụ. Được rèn tập, cái Tâm ấy thành diệu kỳ, có được năm con mắt của Phật, thấy được cái người khác không thấy, hướng tâm về một phía, điều chỉnh lại bản thân sử dụng cơ chế tự động... Nó cũng là một tiểu vũ trụ một máy thu phát sóng diệu kỳ, có khả năng ngoại cảm, thấu thị, tự chữa bệnh, chữa bệnh từ xa... Tất cả đều từ cái "Tâm thể" được rèn luyện mà trở thành. Như bản thân Nguyễn Thanh Tú qua điện thoại "nhìn" thấy người nói chuyện với mình.

Hiểu về con người như vậy chỉ có Thiền học mới có. Khoa sinh học hiện đại dừng lại ở giải phẫu tế bào, di truyền, nghĩa là mới chỉ đề cập tới phần "xác" của cơ thể, chưa đề cập tới phần Tâm thể. Thiền học và TCYT coi cơ thể là một "cơ chế tự động" của tự nhiên và đưa cơ chế ấy chạm tới "cái không có gì" (trang 123 sách đã dẫn). Phải chăng là chạm tới bản thể "Nhu Lai", "Phật tính" thường hằng của vũ trụ? Nếu những chuyện trong sách "Tôi mù" là thật thì cơ chế ấy có thật. □

Ăn chay

Thạc sĩ VÕ THỊ THU NGUYỆT -

*Khoa Đông phương học -
Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*

Ăn chay là một trong những cách ăn uống rất có lợi cho sức khỏe của chúng ta. Một bữa ăn chay không chỉ đơn thuần là rau và quả mà thực sự đó là bữa ăn tràn đầy những điều kỳ diệu. Các nghiên cứu khoa học cho thấy rằng, những người ăn chay ít khi ốm đau, trẻ lâu hơn và sống thọ hơn.

Trái ngược với suy nghĩ của khá nhiều người, thịt là một trong những thức ăn rất nguy hiểm. Chính thịt đã làm cho chúng ta mắc nhiều bệnh tật và làm cho chúng ta tổn thọ. Theo các thống kê, 40% người ăn thịt bị mắc bệnh ung thư và có nguy cơ mắc các bệnh khác rất cao như đột quỵ, loãng xương, thấp khớp, tiểu đường... Các thống kê còn cho thấy rằng, những quốc gia ăn nhiều thịt có tỷ lệ mắc bệnh rất cao.

Chúng ta có thể kể ra đây một số loại bệnh gây ra nỗi kinh hoàng cho thế giới.

- Hội chứng các bệnh đường hô hấp cấp (Severe Acute Respiratory Syndrome-SARS): Bùng nổ năm 2003 khiến cho cả thế giới kinh hoàng. Hàng trăm người chết và vẫn chưa có loại thuốc nào diệt được loại virus gây bệnh này. Các bác sĩ thường kê đơn cho các bệnh nhân vitamin C để nâng cao khả năng miễn dịch của cơ thể và thuốc hạ sốt. Theo các cuộc điều tra và nghiên cứu, thì việc

ăn các động vật hoang dã là nguyên nhân gây ra bệnh này và một số loại động vật hoang dã là tác nhân truyền bệnh.

- Bệnh bò điên (BSE): Gây ra chứng liệt não và liệt. Bệnh này có nguyên nhân từ việc cho bò ăn các phần cơ thể của bò bị bệnh



qua việc chế biến thành thức ăn gia súc. Thức ăn này có chứa protein gây bệnh. Hàng triệu con bò đã bị chết vì bệnh não. Triệu chứng của bệnh bò điên chỉ biểu hiện ra ngoài sau khi người bệnh đã bị nhiễm bệnh từ 10 đến 40 năm.

- Các nghiên cứu khoa học còn chỉ ra rất rõ sự liên quan giữa ăn thịt và việc mắc các



bệnh ung thư, bệnh tim, bệnh cao huyết áp, bệnh loãng xương, sỏi mật, bệnh thận, bệnh khớp, bệnh gút, bệnh dị ứng, bệnh tâm thần...

Ngày nay thực đơn hàng ngày có nhiều thịt và điều này là nguyên nhân gây ra rất nhiều bệnh tật, làm giảm chất lượng cuộc sống, gây ra cho chúng ta rất nhiều đau khổ và cả cái chết nữa. Việc chuyển sang ăn chay chính là một giải pháp để có một cuộc sống lành mạnh. Khi tìm hiểu kỹ càng, chúng ta sẽ rất ngạc nhiên khi thấy rằng ăn chay có ích lợi vô cùng đối với cuộc sống của chúng ta. Dưới đây là một số ích lợi của việc ăn chay.

- Việc theo đuổi thực đơn ăn chay giúp củng cố hệ miễn dịch của cơ thể có thể chống lại bệnh tật do các virus và vi khuẩn gây ra. Hệ thống miễn dịch của cơ thể là vị bác sĩ tốt nhất trên thế giới. Nếu hệ thống miễn dịch của cơ thể luôn được duy trì tốt thì có thể chống được tất cả các loại virus và vi khuẩn gây ra các loại bệnh tật. Hiện nay trên thế giới vẫn chưa có thuốc chữa bệnh SARS. Bác sĩ chỉ có thể khuyên ăn thật nhiều rau và quả. Vì sao vậy? Vì nó sẽ giúp củng cố hệ miễn dịch và chống lại virus SARS đã xâm nhập cơ thể.

- Giảm khả năng bị nhiễm các loại bệnh do súc vật gây ra hoặc súc vật là tác nhân gây bệnh. Các bệnh như bệnh bò điên, SARS và nhiều bệnh nguy hiểm khác có nguồn gốc xuất phát từ động vật. Bệnh bò điên bị lây lan do việc tiêu thụ thịt bò nhiễm bệnh. Bệnh SARS có liên quan đến việc ăn thịt động vật hoang dã. Đây là những bệnh nguy hiểm đến tính mạng của con người mà hiện nay vẫn chưa có thuốc chữa. Do đó cách phòng bệnh tốt nhất là ăn uống theo một thực đơn lành mạnh có nhiều rau quả.

- Phòng tránh các loại bệnh tim mạch, ăn nhiều hoa quả giúp con người tránh được các bệnh suy tim và đột quỵ. Theo một nghiên cứu của Đại Học Harvard, chính tỉ lệ carotin cao trong rau quả có thể làm giảm được 22% khả năng mắc các bệnh tim và 70% bệnh đột quỵ. Một nghiên cứu khác cũng cho thấy rằng, các bệnh nhân đột quỵ nếu có tỉ lệ carotin trong máu cao thì sẽ ít bị di chứng vĩnh viễn hoặc tỉ lệ tử vong thấp hơn.

- Tránh và chống bệnh ung thư, theo nhiều nghiên cứu trên thế giới nhiều loại rau quả có thể chống lại ung thư rất tốt. Nếu ăn nhiều rau quả đều đặn sẽ giảm khả năng mắc bệnh ung thư đến 50%. Các loại rau như hoa lơ



xanh, bắp cải... có nhiều chất có thể đẩy nhanh quá trình loại bỏ các estrogen có hại trong bệnh ung thư. Hàng ngày chỉ cần ăn một củ cà rốt hoặc nửa bát rau chân vịt có thể giúp chúng ta giảm một nửa khả năng mắc bệnh ung thư phổi. Cà chua có thể làm giảm khả năng bị ung thư tụy 5 lần. Kể cả sau khi đã bị ung thư, việc dùng nhiều rau quả cũng giúp giảm bớt quá trình phát triển của bệnh.

- Ngăn ngừa bệnh cao huyết áp và giảm bớt lượng mỡ trong máu. Nếu chúng ta ăn chay, điều này cũng giúp chúng ta phòng bệnh cao huyết áp và giữ được lượng mỡ trong máu thấp. Một nghiên cứu của Italia cho thấy, những người bệnh cao huyết áp, nếu một ngày ăn 6 bữa rau quả, sẽ giảm được một nửa thuốc chữa cao huyết áp.

- Giúp duy trì các khả năng tinh thần và thể chất. Yếu tố căn bản để có một cuộc sống năng động, mạnh mẽ là năng lượng. Quá trình tiêu hoá sử dụng nhiều năng lượng hơn các hoạt động thể chất khác. Chính vì thế cần phải ăn các thức ăn dễ tiêu. Rau và quả

là các thức ăn rất dễ tiêu hoá và cơ thể chỉ cần dùng ít năng lượng để tiêu hoá các loại thức ăn này. Năng lượng thu được từ các loại rau quả này có thể dùng được ngay. Do đó con người cảm thấy sảng khoái và khoẻ khoắn hơn khi ăn chay. Hãy so sánh với việc ăn thịt, cần phải mất nhiều thời gian hơn để tiêu hoá thịt và cũng phải tốn nhiều năng lượng hơn để tiêu hoá thịt. Vì vậy, chúng ta thường thấy đầy bụng sau khi ăn một bữa ăn nhiều thịt. Bạn có biết rằng một con sư tử phải mất nửa ngày nằm để chờ bữa ăn của nó được tiêu hoá? Hơn nữa khi nhiều tuổi, chúng ta sẽ mắc chứng thiếu lycopene (một chất có rất nhiều trong cà chua và dưa hấu) và axit folic (có rất nhiều trong các loại rau có lá xanh đậm). Những chất này giúp giảm quá trình bị lão hoá. Nếu thiếu chất lycopene thì các cơ, khớp và các tế bào não bị ảnh hưởng

xấu. Axit folic đóng vai trò quan trọng trong việc tạo máu và protein. Nếu thiếu chất này sẽ dẫn đến khả năng mắc các bệnh tâm thần và trầm cảm.

- Giảm thiểu khả năng mắc bệnh táo bón và bệnh trĩ. Các chất xơ trong rau quả rất dễ dàng khi ra ngoài cơ thể. Trong quá trình thải ra này, nó kéo theo các chất thải khác. Điều này cũng có nghĩa là nó làm giảm thiểu bệnh táo bón. Đồng thời nếu ta ăn nhiều thịt, ít chất xơ thì các chất thải sẽ ở lâu trong ruột già hơn, điều này chính là nguyên nhân gây ra trĩ. Các nghiên cứu cho thấy rằng ăn nhiều thịt và chất béo thì tỉ lệ mắc bệnh trĩ cao.

- Giảm bệnh béo phì. Bệnh béo phì là một bệnh phát sinh do chế độ ăn uống. Đối với những ai muốn giảm béo, ăn chay là một tin tốt lành đối với họ, ăn chay là một cách giảm béo an toàn và rất hiệu quả. Các thức ăn rau quả giàu chất xơ như các loại đậu, hạt ngũ cốc, các loại hạt, các loại rau và quả giúp chúng ta giảm cân vì các lý do sau: khi ăn các thức ăn nhiều chất xơ, chúng ta cảm thấy no nhanh vì thế không muốn ăn thêm nhiều nữa, vì ăn quá nhiều chính là nguyên nhân chính gây ra bệnh béo phì. Chất xơ không khiến



chúng ta bị tiếp tục lên cân, Chất xơ loại bỏ chất béo và cholesterol nên cơ thể chúng ta không hấp thụ các chất này và không gây ra quá trình tích mỡ thừa trong cơ thể.

- Ăn chay sẽ trường thọ. Rất nhiều nghiên cứu cho thấy rằng thịt chứa rất nhiều chất béo và Cholesterol có hại cho cơ thể người, làm tắc nghẽn các động mạch của chúng ta. Do đó việc ăn nhiều thịt làm giảm tuổi thọ là một điều không có gì đáng ngạc nhiên. Người Eskimo, Kinhhiz và ở đảo Greenland là những người ăn rất nhiều thịt nên tuổi thọ trung bình của họ chỉ là 30 - 40 tuổi.

- Ngược lại, người Hunzas, một bộ tộc ở bắc Ấn Độ và Pakistan, người Todas ở vùng Đông Ấn Độ và người Capca chủ yếu ăn rau thì có tuổi thọ trung bình là 90 - 100 tuổi. Người Hunzas sống chủ yếu bằng rau, quả, ngũ cốc và sữa dê. Rất nhiều người

sống trên 100 tuổi. Một bác sĩ Anh, Sir Rob McGarison đã nghiên cứu về người Hunzas và viết rằng: "Tôi chưa được biết đến một trường hợp nào mắc bệnh viêm ruột thừa hay ung thư cả!"

Rõ ràng ăn chay rất tốt cho sức khỏe và những người ăn chay sẽ không phải lo rằng ăn chay nhạt nhẽo và đơn điệu, thiếu vitamin và chất bổ, không đủ sức làm việc bởi thực tế cho thấy rằng thiên nhiên thực sự đầy đủ, chúng

ta tiếp thu được tất cả các chất cần thiết để duy trì một đời sống khoẻ mạnh và lành mạnh từ tất cả các nguồn thức ăn không phải động vật.

Có phải giờ đã đến lúc chúng ta thực sự nghiêm túc khi nghĩ đến việc theo chế độ ăn chay chưa? □

Tài liệu tham khảo:

1. *Tạp chí sức khỏe và đời sống*, số 1/1995, số 3/1998, số 2/2004
2. Johny Tai, *The Joy of Vegetarianism - A Wonder diet*, NXB Yuan Chern Publishing Co, 2005.
3. Lisa Yams, *Vegetarian Recipes, China*, 1989.

Nét xuân trong bài thơ **NGUYÊN TIÊU** *của Bác*

THẾ ANH

Nguyên tiêu là một trong những bài thơ hay của Bác Hồ. Toàn bài chỉ có ba từ "đàm quân sự" (bàn bạc việc quân), còn lại đều nói đến xuân (Xuân giang, Xuân thủy, Xuân thiên) và trăng (nguyệt chính viên, nguyệt mãn thuyền). Tác giả bài thơ để lại dấu ấn phong thái ung dung tự tại của một vị nguyên soái vừa đánh giặc, vừa làm thơ. Toàn bài có 4 câu, 28 chữ.

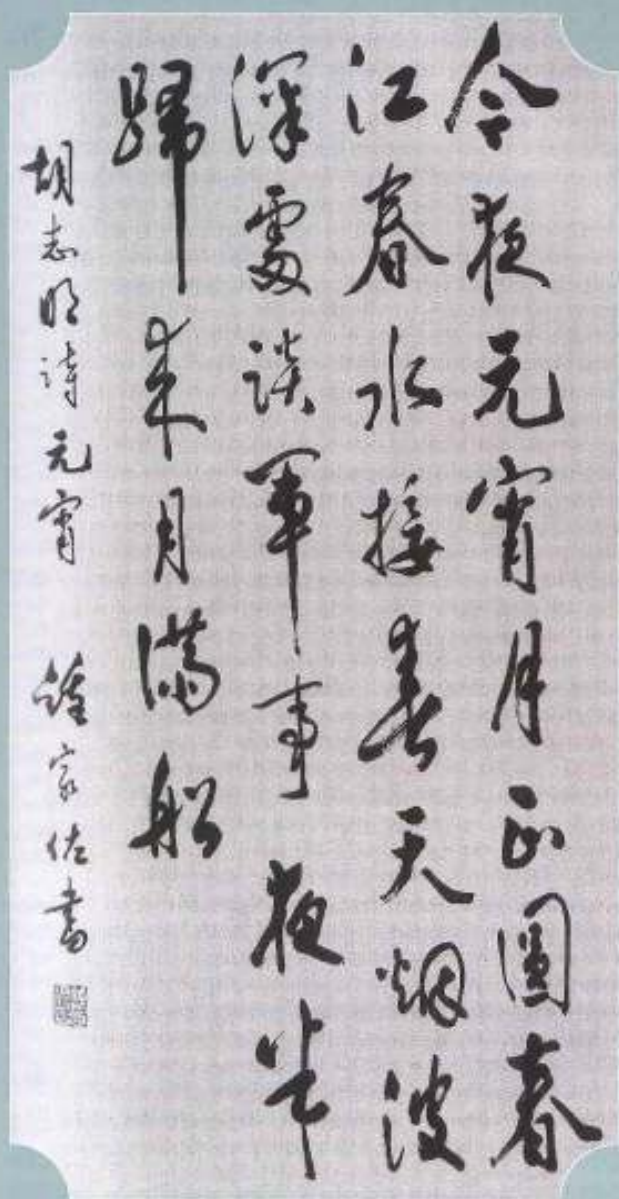
Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên.
Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền.

(Rằm trăng lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn mầu trời thêm
xuân.

Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy
thuyền.

(Xuân Thủy dịch)

Nhân dịp đầu xuân Đinh Hợi, xin giới thiệu nguyên văn chữ Hán bài thơ qua nét bút của nhà thư pháp tài hoa Trung Quốc Chung Gia Tả. Ông là Ủy viên Ban chấp hành Hội thư pháp Trung Quốc. Tác phẩm của ông đã được trưng bày nhiều lần tại các cuộc triển lãm trong nước và quốc tế. □



HỎI ĐÁP:

Hai đại đệ tử hàng đầu của Phật Thích Ca Mâu Ni

Hỏi: Theo kinh điển Phật giáo thì 10 đại đệ tử của đức Thích ca Mâu ni Phật là các vị: Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Ca Diếp, A Nan, Phú Lâu Na, Tu Bồ Đề, Ma Ha Ca Chiên Diên, Ưu Bà Li, A Na Luật, La Hưu La. Xin cho biết hai vị đại đệ tử hàng đầu là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên?

Đáp:

1. Xá Lợi Phất: (Sāriputta), tiếng Pali là Sāriputta, là vị đệ tử đầu toà của Thích Ca Mâu Ni Phật, đó là người mà đức Phật rất tín nhiệm. Danh tự của ngài dịch ý là Thu Lộ tử, bản dịch tiếng Phạn ra tiếng Hán đều là Xá Lợi tử. Trước đây dịch là Thân tử, hoặc là dùng hệ Sāri (Xá Lợi Diểu), trước đây viết nhầm là Sarira (thân thể). Phạn văn, chữ Putra (phất), ý là Tử tức. Mẹ của ngài là nữ Luận sư Bà la môn thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà, lúc sinh ngài ra thấy mắt của ngài giống mắt của chim Xá Lợi, bèn đặt tên là Xá Lợi; vì vậy tên là Xá Lợi Phất, tức là “Con của Xá Lợi”. Lại có tên là Ưu Ba Đề Sa (Upatsya), hoặc còn gọi là Ưu Ba Đề Xá, Ưu Ba Đề Tu. Tên gọi đó tức là Theo cha mà có.

Thời kỳ đó, đức Phật thành đạo chưa lâu, trụ ở Tinh xá Trúc Lâm thành Vương Xá, đệ tử A Thuyết Thị (còn gọi là Mã Thắng tỷ khiêu) khoác áo cầm bát, vào thành khất thực. Xá Lợi Phất thấy ngài uy nghi đoan chính, bèn hỏi thầy của ngài là ai, đã tập phép nào? A Thuyết Thị bèn lấy những điều mà đức Phật dạy về pháp nhân duyên ra nói với Xá Lợi Phất. Xá Lợi Phất lập tức trở lại cùng Mục Kiền Liên dẫn 250 đệ tử cùng đến Tinh xá Trúc Lâm quy y đức Phật.

Theo sách “Thập nhị du kinh”, sau khi Xá Lợi Phất quy y Phật, thường theo hầu đức Phật, làm người đứng đầu trong số các đệ tử, vả lại, ngài thông minh hơn người, được suy cử làm “trí tuệ đệ nhất” trong các Phật đệ. Lại theo các sách “Chúng hựu Ma Ha đế kinh”, “Hiển ngu kinh”, Xá Lợi Phất đều thông hiểu ngoại điển, từng lấy tài biện luận tuyệt vời hàng phục được các vị Bà la môn ngoại đạo khiến cho Tu Đạt Đa trưởng giả đến quy y đức Phật, bỏ các việc xây dựng Kỳ Viên tinh xá cũng vì Xá Lợi Phất tiếp dẫn mà được. Lại theo sách “Tứ phạm luật” quyển 46, “Thập tụng luật” quyển 37,

những năm cuối của đức Phật, Đề Bà Đạt Đa để xướng 5 việc phi pháp, muốn phá tăng đoàn, đã dẫn 500 tỷ khiêu độn nhập vào Già Da sơn. Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên cùng đến núi đó. Sau đó, 500 tỷ khuu tự ngộ việc làm của mình là không phải, trở lại quy y đức Phật.

Xá Lợi Phất cả đời được sùng kính là Tăng già trưởng lão, vả lại, từng vì đức Phật mà được tán tụng những điều tốt đẹp. Ngay sau khi đức Phật nhập diệt, sau 7 ngày thiêu xác, táng di cốt, y bát trong Kỳ viên, Tu Đạt Đa trưởng giả đều làm việc xây tháp. Lại theo sách “Pháp hoa kinh” phẩm “Tỷ dụ” nói, Xá Lợi Phất được sự ký thác đặc biệt của đức Phật, đến đời vị lai được thành Phật, hiệu là Hoa Quang Như lai. Hiện có trong sách “A Tỳ Đạt Ma tập dị môn túc luận” quyển 20, “Xá Lợi Phất A Tỳ Đàm luận” quyển 30.

2. Mục Kiền Liên: (Maudgalyāyana), Pali văn là Moggallāna. Còn gọi là Ma ha Mục Kiền Liên (Phạn văn là Mahāmaudgalyāyana), tức là Đại Mục Kiền Liên, biệt danh là Câu luật Đà (Kalita). Sau khi Mục Kiền Liên và Xá Lợi Phất quy y đức Phật, cùng tinh tiến tu đạo, trở thành thượng thủ trong số các đệ tử của đức Phật, giúp đỡ đức Phật trong việc giáo hoá. Những sự tích có liên quan đến 2 vị được ghi chép trong các kinh điển, lấy việc khuyến hoá Liên Hoa Nữ sắc quy y đức Phật là nổi tiếng nhất. Các kinh luận đều gọi là “Thần túc đệ nhất”. Theo đó, Mục Kiền Liên đã từng thay mặt đức Phật vì mọi người mà thuyết pháp.

Đặc biệt theo sách “Vu lan bốn kinh”. Mục Kiền Liên từng vì cứu mẹ thoát khỏi đường ngạ quỷ (quỷ đói) mà đến ngày 15/7, 5 vị tăng thoải mái cúng dàng thập phương đại đức tăng chúng. Từ đó, là hội Vu Lan bốn của đời sau.

Trong Mật giáo, tranh tượng mục Kiền Liên hiện được đặt ở vị trí thứ tư ở hàng trên, phía bên phải Thích ca Mâu ni Phật trong viện Thích Ca của Mạn trà la Thai tạng giới. Hình dáng của ngài là hình Sa môn, tay phải gấp quyền lại, ngón thực thư thái mở ra, tay trái cầm một góc cà sa, mặt hướng về bên trái, toạ trên toà sen đỏ.□

Theo **NGUYỄN QUANG KHẢI**

(Ban Tôn giáo tỉnh Bắc Ninh)

Thủ tướng Sri Lan-ca thăm Học Viện Phật Giáo Việt Nam tại Sóc Sơn - Hà Nội

Nhận lời mời của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, Thủ tướng Sri Lan-ca Rát-ca Si-ri-uyét-cơ Ra-ma-na-i-a-ka đã tới thăm chính thức Việt Nam. Đây là chuyến thăm cấp cao đầu tiên của người đứng đầu chính phủ Sri Lan-ca trong gần 30 năm qua, đồng thời đoàn đã tới lễ Phật tại Chùa Non và thăm Học Viện Phật Giáo VN tại xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn - Hà Nội.

Đón tiếp đoàn có Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch thường trực HĐTS TWGHPGVN, Viện Trưởng Học viện Phật Giáo VN tại Hà Nội; Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu - Phó Tổng thư ký HĐTS TWGHPGVN; TT Thích Thanh Duệ - Phó Ban Giáo dục Tăng Ni, Phó Viện trưởng Thường trực HVPGVN tại HN; TT Thích Gia Quang - Phó Ban Phật giáo Quốc tế, cùng chư Tôn đức trong Ban Giám hiệu, Ban điều hành Học viện và toàn thể Tăng ni sinh Học viện.

Sau khi đoàn thấp hương lễ Phật tại chính điện, Thủ tướng Sri Lan-ca cùng HT Thích Thanh Tứ trồng cây bồ đề trước sân chùa Non làm lưu niệm.

Tới thăm Học viện PGVN, Thủ tướng Sri



Thủ tướng Sri Lan-ca cùng HT Thích Thanh Tứ trồng cây bồ đề trước sân chùa Non làm lưu niệm

Lan-ca bày tỏ lòng cảm kích đối với chư Tôn đức Hoà thượng, Thượng toạ, đại diện Ban Giám hiệu cùng toàn thể Tăng Ni sinh học viện, với mong muốn và tâm nguyện được tăng cường hợp tác hữu nghị nhiều mặt trong quan hệ Phật giáo, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục Tăng Ni giữa hai nước.

Hoà thượng Thích Thanh Tứ thay mặt Học viện PGVN tại Hà Nội chúc mừng chuyến thăm của Thủ tướng Sri Lan-ca thành công tốt đẹp, đưa quan hệ hữu nghị giữa hai nước nói chung và Phật giáo nói riêng phát triển tốt đẹp, tăng cường hoà bình, ổn định, hợp tác, tiến bộ của khu vực và thế giới.

XUÂN LOAN

Bộ Nghi lễ - Tôn giáo Campuchia thăm Phật giáo Huế

Tháng 12, ngài Khun Haing, Bộ trưởng Bộ Lễ nghi - Tôn giáo Campuchia và ngài Ying Luoth, Thứ trưởng cùng các thành viên trong đoàn đã đến thăm và làm việc với Ban trị sự THPG Thừa Thiên Huế. Tiếp ngài Bộ trưởng có Hoà thượng Thích Giác Quang - Phó Ban Thường trực BTS THPG, Thượng toạ Thích Hải Ấn - Phó Ban trị sự, Thượng toạ Thích Khế Chơn - Phó Ban trị sự và chư tôn đức Thường trực THPG.

Tại buổi tiếp, HT. Thích Giác Quang phát biểu chào mừng ngài Bộ trưởng và phái đoàn đã đến thăm BTS PG tỉnh, nêu bật tình hữu nghị mật thiết giữa 3 nước Việt Nam - Lào - Campuchia anh em, thể hiện mối tương đồng giữa hai nền văn hoá Phật giáo Việt Nam - Campuchia cùng nhau phát triển vì sự nghiệp xiển dương đạo pháp, phục vụ dân tộc của mỗi nước.

Nhân dịp này, ngài Bộ trưởng Khun Haing đã giới thiệu về tình hình sinh hoạt và phát

triển của Phật giáo Campuchia. Với 95% dân số theo Phật giáo, ngài Bộ trưởng khẳng định Phật giáo đã góp phần rất lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ cũng như phát triển đất nước Campuchia ngày càng bền vững. Ngài Bộ trưởng cũng hi vọng toàn thể Tăng Ni và Phật tử tại Thừa Thiên - Huế sẽ góp phần tích cực thúc đẩy công cuộc phát triển văn hoá và kinh tế của tỉnh nhà.

Thượng toạ Thích Giác Đạo thay mặt Ban Trị sự THPG báo cáo tình hình sinh hoạt và phát triển của Phật giáo tại tỉnh Thừa Thiên - Huế về mặt tổ chức Giáo hội, trùng tu các cơ sở chùa chiền cho đến quá trình xây dựng cả về chất và lượng trong hàng ngũ Tăng Ni, Phật tử. Thượng toạ Thích Hải Ấn đã tặng ngài Bộ trưởng và các thành viên trong đoàn cuốn Lịch sử Phật giáo xứ Huế do Thượng toạ và Hà Xuân Liêm đồng biên soạn vừa được tái bản.

P.V

PHƯƠNG DANH CÚNG DÀNG TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC 2007

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tính tài
1	Thầy Thích Chiếu Tạng	Chùa Trung Hậu	2.000.000
2	Nghiêm Thị Minh Mẫn	Nhà 6/30, ngõ 9 Minh Khai, Hai Bà Trưng, HN	50.000
3	Nghiêm Minh Nguyệt	Nhà 105-107 đường Đồng Quang, TP Thái Nguyên	33.000
4	Phan Thị Lành	Số nhà 15 ngõ 204, phố Lê Thanh Nghị, P Đồng Tâm, Q Hai Bà Trưng, HN.	100.000
5	Nghiêm Văn Phái	57 phố Hàm Long, Hà Nội.	50.000
6	GS Vũ Khiêu	N2- ngõ 36 phố Vạn Bảo, Đội Cấn, HN.	250.000
7	TH - TN	PVNCPH	30.000
8	La Hằng	51 Trần Nhân Tông, HN.	2.980.000
9	Phật tử Minh Chiếu	Số nhà A12, khu T2 số 8 Lý Nam Đế, HN.	50.000
10	Phạm Thị Nhuận	Số 4 Hạ Hối, HN.	50.000
11	Quảng Tâm	Đạo tràng Chân Tịnh - chùa Hương	670.000
12	Vũ Thị Vóc	Bưu điện Bảo Thắng Lào Cai	66.000
13	Phùng Thị Ái	63 Hàng Lược HN	23.000
14	Nguyễn Phương Thảo	Hàng Bạc HN	23.000
15	Phật tử Ngô Thị Hồng	33 Nguyễn Bình Khiêm, HN	70.000

Tạp chí xin chân thành cảm ơn Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý vị Phật tử đã hảo tâm ủng hộ hoạt động của Phân viện. Hoàng pháp lợi sinh là Phật sự trọng đại và lâu dài. Kính mong được sự giúp đỡ thường xuyên của Quý vị để Phân viện hoàn thành Phật sự.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát tác đại chứng minh.

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

Phiếu đăng ký đặt mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2007

Kính mời: Quý chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử, độc giả đăng ký mua Tạp chí Nghiên cứu Phật học năm 2007

Họ và tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Đăng ký mua:

- | | |
|---|--------------|
| ☐ Tạp chí số Xuân 2007 (tháng 1 + 2) | = 15.000 VND |
| ☐ Tạp chí số 2 (tháng 3 + 4) | = 10.000 VND |
| ☐ Tạp chí số 3 mừng Phật Đản (tháng 5 + 6) | = 12.000 VND |
| ☐ Tạp chí số 4 (tháng 7 + 8) | = 10.000 VND |
| ☐ Tạp chí số 5 (tháng 9 + 10) | = 10.000 VND |
| ☐ Tạp chí số 6 (tháng 11 + 12) | = 10.000 VND |
| ☐ Tạp chí cả năm (6 số) | = 67.000 VND |

- Xin Quý độc giả vui lòng tích vào các ô trống theo yêu cầu đặt báo.

- Nếu Quý độc giả mua với số lượng nhiều xin liên hệ trực tiếp với Văn phòng Phân viện Nghiên cứu Phật học.

- Thư từ, phiếu chuyển tiền xin gửi đến:

PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

Chùa Quán Sứ, 73 phố Quán Sứ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội;

Điện thoại: 04 9423887 - 0914 923656 (chị Trần Thị Thanh Hà)

Số tài khoản: 102010000032825. Sở Giao dịch I Ngân hàng Công thương Việt Nam.

MUA SẴM • ẨM THỰC & VUI CHƠI GIẢI TRÍ UY TÍN CHẤT LƯỢNG

KỶ
NIỆM
NĂM
SINH NHẬT
VINCOM
CITY TOWERS

191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội • Tel: (84-4) 974 9999 • Fax: (84-4) 974 8888
www.vincomjsc.com



VINCOM CITY TOWERS

Sở hội tụ những thương hiệu hàng đầu



Giáo hội Phật giáo Việt Nam
Tổ đình Vĩnh Nghiêm

339 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, F.7, Q.3, TP.Hồ Chí Minh

Mừng Xuân Đinh Hợi - 2007

Kính chúc Chư tôn Hoà thượng, Thượng toạ, Ni trưởng, Ni sư,
Đại đức, Tăng Ni, Quý đạo hữu Phật tử:

AN LẠC THÂN TÂM
VIÊN THÀNH PHẬT SỰ

Thay mặt Ban quản trị Tổ Đình Vĩnh Nghiêm
Trưởng ban
Hoà thượng Thích Đức Nghiệp